

TỜ TRÌNH

**V/v xin ý kiến về dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2026-2030 thành phố Cần Thơ**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Thực hiện nội dung kỳ họp thứ Ba (chuyên đề) của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố kính trình Hội đồng nhân dân (HĐND) thành phố cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 thành phố Cần Thơ với những nội dung chính như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Việc triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trong bối cảnh hết sức khó khăn cụ thể:

- Về tình hình thế giới: Xung đột vũ trang giữa Nga và Ukraine đã ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế của Việt Nam, trong đó các doanh nghiệp có dự án hợp tác với Nga, Ukraine, Belarus và các nước có liên quan trong cuộc khủng hoảng cũng sẽ chịu tác động. Đồng thời, xung đột vũ trang giữa Nga và Ukraine cũng đẩy giá xăng dầu, giá lương thực và lạm phát tăng cao, ảnh hưởng đến đời sống của người dân nhưng năm đầu kế hoạch.

- Về tình hình trong nước: Đại dịch Covid-19 bùng phát tại Việt Nam vào giữa năm 2021, thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội, các doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, hết sức khó khăn, vừa sản xuất, vừa chống dịch. Năm 2021, kinh tế Việt Nam có mức tăng trưởng GDP chỉ 2,58%.

I. TÌNH HÌNH GIAO, PHÂN BỐ, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THÀNH PHỐ CẦN THƠ SAU SÁP NHẬP

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Cần Thơ sau sáp nhập là 102.658,555 tỷ đồng, gồm có:

- Ngân sách Trung ương: 42.750,036 tỷ đồng.
- Ngân sách địa phương: 59.908,519 tỷ đồng.

Đến ngày 31/7/2025, đã giao chi tiết là 100.713,881 tỷ đồng; số vốn còn lại chưa giao chi tiết là 1.581,596 tỷ đồng, dự phòng cắt giảm trung hạn 363,078 tỷ đồng). Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn đến hết năm 2025 là 89.624,950 tỷ đồng, đạt 88,99% kế hoạch vốn giao.

II. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư đã được Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ giao là 60,589 tỷ đồng, gồm:

- Bệnh viện Da liễu thành phố Cần Thơ: 11,687 tỷ đồng bố trí cho dự án Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Da liễu thành phố Cần Thơ (giai đoạn 1).
- Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ: 48,737 tỷ đồng bố trí cho dự án Cải tạo và mở rộng khoa Phẫu thuật gây mê – Hồi sức tích cực – Chống độc Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ.
- Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ: 165 triệu đồng bố trí cho dự án Mua sắm trang thiết bị y tế tại Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ.

III. TÌNH HÌNH GIAO, PHÂN BỐ, ĐIỀU CHỈNH GIẢI NGÂN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021-2025 TỪ CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Dự án dự kiến hoàn thành, đưa vào sử dụng bố trí từ vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025

Giai đoạn 2021-2025, thành phố Cần Thơ dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng 100 chương trình/dự án đầu tư công trình sử dụng vốn ngân sách trung ương với số vốn được bố trí là 23.254,722 tỷ đồng, gồm:

- Dự án hoàn thành, chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang: 41 chương trình/dự án, số vốn bố trí là 4.210,230 tỷ đồng.
- Chương trình/dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025: 59 chương trình/dự án, số vốn bố trí là 19.044,492 tỷ đồng.

(Chi tiết dự án theo Phụ lục I đính kèm).

2. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán, dự án dở dang, chuyển tiếp dự kiến chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030

Dự kiến trong giai đoạn 2026-2030, thành phố tiếp tục bố trí vốn cho 315 dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng và các dự án chuyển tiếp với tổng số vốn là 31.381,544 tỷ đồng, trong đó có 228 dự án cấp huyện cũ chuyển giao về thành phố với số vốn là 3.301,025 tỷ đồng.

(Chi tiết dự án theo Phụ lục II đính kèm).

3. Tình hình giao chi tiết kế hoạch vốn hàng năm nguồn vốn ngân sách địa phương

Tổng số vốn ngân sách địa phương giao hàng năm của thành phố Cần Thơ là 22.955,089 tỷ đồng, cao hơn 3.502,809 tỷ đồng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

4. Một số nguyên nhân việc giao chi tiết và giải ngân kế hoạch vốn hàng năm chưa đạt so với kế hoạch

- Một số dự án thực hiện chậm tiến độ so với kế hoạch được duyệt, không giải ngân hết kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được bố trí.

- Trong kỳ trung hạn, thành phố Cần Thơ (cũ) dự kiến huy động 2.000 tỷ đồng nguồn vốn trái phiếu chính quyền địa phương. Tuy nhiên, do vướng thủ tục nên đến nay chưa phát hành được nguồn vốn trái phiếu chính quyền địa phương.

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công tuy có tăng qua từng năm nhưng vẫn còn thấp, chưa đạt so với yêu cầu, ước đạt khoảng 88,99% kế hoạch vốn giao. Đặc biệt là nguồn vốn ODA, tỷ lệ giải ngân rất thấp.

- Việc triển khai lập các thủ tục đầu tư, trình cấp thẩm quyền phê duyệt dự án còn chậm. Từ đó, dẫn đến việc giao chi tiết kế hoạch vốn hàng năm cho các dự án khởi công mới từ nguồn vốn chưa kịp thời.

- Tình hình tính thừa hoặc thiếu về tổng mức đầu tư còn diễn ra nhiều và số vốn lớn, ảnh hưởng đến cân đối chung của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thuộc các nguồn vốn ngân sách địa phương.

B. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Trên cơ sở quy định của Luật Đầu tư công, việc trình HĐND thành phố cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 thành phố Cần Thơ trước khi báo cáo Bộ Tài chính theo yêu cầu tại Công văn số 8536/BTC-TH ngày 17/6/2025 là cần thiết.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

- Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2024.

- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025.

- Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi thành một số điều của Luật Đầu tư công.

- Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030.

- Căn cứ Công văn số 8536/BTC-TH ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc Thông báo mức vốn đầu tư công dự kiến nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2026-2030:

1. Mục tiêu chung

Thành phố Cần Thơ phấn đấu đến năm 2030 trở thành một cực tăng trưởng của quốc gia, giữ vai trò động lực phát triển, lan tỏa, dẫn dắt cả vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ, logistics và kinh tế biển của vùng; trung tâm khởi nghiệp, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển công nghiệp, công nghiệp công nghệ số tập trung, công nghiệp chế biến và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, vùng, quốc gia và quốc tế; đầu tư lĩnh vực y tế chuyên sâu đáp ứng nhu cầu của cả nước và khu vực; hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, là mục tiêu, động lực phát triển thành phố bền vững, xây dựng con người Cần Thơ giàu bản sắc, có lý tưởng cách mạng, có đạo đức, lối sống văn minh; xây dựng tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; đảm bảo quốc phòng, an ninh vững chắc, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đến năm 2045 thuộc nhóm các thành phố phát triển khá của Châu Á.

2. Mục tiêu cụ thể

Thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển nền kinh tế, đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội thiết yếu, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2026-2030 của thành phố, phù hợp với quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Vốn đầu tư công được tập trung bố trí trọng tâm, trọng điểm để triển khai những nhiệm vụ lớn, đẩy nhanh tiến độ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Ưu tiên bố trí vốn cho các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án đường cao tốc, dự án kết nối, có tác động liên vùng, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, trong đó ưu tiên sử dụng nguồn vốn xổ số kiến thiết đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục đào tạo và dạy nghề.

Tiếp tục ưu tiên các nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách thành phố xây dựng các khu tái định cư nhằm thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các dự án trên địa bàn thành phố, bàn giao sớm mặt bằng cho chủ đầu tư, góp phần vào đẩy nhanh tiến độ thi công ngoài công trình.

Chỉ bố trí vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc ngành, lĩnh vực đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố.

Quản triệt nguyên tắc, thứ tự ưu tiên bố trí, sử dụng vốn ngân sách nhà nước để dẫn dắt, khai thác tối đa các nguồn lực của các thành phần kinh tế khác; tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, đặc biệt đối với các dự án có sức lan tỏa rộng và tác động lớn tới phát triển kinh tế; các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân sinh thuộc các ngành y tế, giáo dục, xã hội...

IV. NGUYÊN TẮC LẬP, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

Việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026-2030, quy hoạch thành phố Cần Thơ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó chú trọng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án đường cao tốc, dự án kết nối, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, chương trình, nhiệm vụ, dự án quốc phòng, an ninh, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi xanh; thanh toán toàn bộ nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01/01/2015 (nếu có), thu hồi dứt điểm số dư vốn ứng trước phải thu hồi theo quy định (nếu còn).

Không bố trí vốn cho chương trình, nhiệm vụ, dự án không thuộc ngành, lĩnh vực đầu tư công theo quy định.

Bố trí đủ vốn chuẩn bị đầu tư để tổ chức lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư công khởi công mới giai đoạn 2026-2030, vốn để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Bảo đảm công khai, minh bạch và công bằng trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

V. DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Cơ sở dự kiến nguồn vốn đầu tư công trung hạn:

Năm 2025, kinh tế Việt Nam có dấu hiệu phục hồi nhanh, trong 06 tháng đầu năm 2025 tốc độ tăng ước đạt 7,87% so với cùng kỳ năm trước, đây cũng là tiền đề thuận lợi cho việc thu hút đầu tư, tăng khả thu ngân sách nhà nước trong những năm tiếp theo.

Dự báo này dựa trên giả định xuất khẩu các mặt hàng chế tạo sẽ tiếp tục phục hồi trong năm 2025 (tăng 3,5% theo giá so sánh, so cùng kỳ năm trước), khi nhu cầu trên toàn cầu từng bước được cải thiện; thị trường bất động sản được dự báo sẽ xoay chiều vào năm 2025 khi tình trạng đóng băng ở thị trường trái phiếu có dấu hiệu được giải tỏa. Ngoài ra, do tác động của biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phục hồi và phát triển kinh tế. Trên cơ sở đó, thành phố Cần Thơ dự kiến nguồn vốn được xác định trên cơ sở các chỉ tiêu, số liệu dự báo của giai đoạn 2026-2030 như sau:

- Tăng trưởng GRDP hàng năm ở mức trên 10%/năm (theo dự thảo văn kiện trình Đại hội Đảng bộ thành phố Cần Thơ lần thứ XV, nhiệm kỳ 2025-2030).
- Chỉ số giá tiêu dùng CPI tăng không quá 4%/năm.

- Chỉ số tăng thu ngân sách hàng năm tương đương với giai đoạn 2021-2025.
- Chỉ số tăng vốn đầu tư công tăng bình quân cho cả giai đoạn khoảng 7%/năm (lấy năm gốc là năm 2024).

2. Khả năng huy động và cân đối các nguồn vốn:

a) Dự kiến vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030:

Dự kiến tổng vốn đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 là 145.446,701 tỷ đồng, tăng 42.778,028 tỷ đồng so với số vốn được giao của giai đoạn 2021-2025. Trong đó:

- Ngân sách trung ương: 72.878,391 tỷ đồng (cao hơn 46.640,871 tỷ đồng so với số thông báo đợt 1 của Bộ Tài chính tại Công văn số 8636/BTC-TH ngày 17/6/2025), gồm có:

- + Vốn trong nước: 57.136,660 tỷ đồng (cao hơn 45.95,860 tỷ đồng so với số thông báo đợt 1 của Bộ Tài chính tại Công văn số 8636/BTC-TH ngày 17/6/2025). Cụ thể:

- . Dự án chuyển tiếp theo tiến độ: 17.433,700 tỷ đồng.

- . Dự án khởi công mới: 39.702,960 tỷ đồng.

- + Vốn nước ngoài: 15.741,731 tỷ đồng.

- Ngân sách địa phương: 72.568,310 tỷ đồng, gồm có:

- + Các nguồn vốn ngân sách địa phương: 71.058 tỷ đồng (bao gồm dự kiến các tăng thu ngân sách địa phương), tăng 18.278,204 tỷ đồng so với giai đoạn 2021-2025 và cao hơn 31.474,100 tỷ đồng so với số thông báo đợt 1 của Bộ Tài chính tại Công văn số 8636/BTC-TH ngày 17/6/2025.

- + Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho địa phương vay lại): 1.510,310 tỷ đồng.

b) Tính khả thi dự kiến nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030

Trong giai đoạn 2026-2030, ngoài các nguồn thu ngân sách hiện tại, thành phố Cần Thơ dự kiến sẽ có một số nguồn thu mới như:

- Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh giai đoạn 1 (VSIP) dự kiến sẽ hoàn thành cơ sở hạ tầng, có nhà đầu tư thứ cấp thực hiện xây dựng nhà máy sản xuất vào năm 2026.

- Hoàn thành Nhà máy nhiệt điện Ô Môn II, III, IV (năm 2028).

- Trung tâm thương mại Aeon Mall Cần Thơ (năm 2028).

- Thực hiện đấu giá 18 khu đất công do Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố quản lý, ước thu khoảng 3.144 tỷ đồng.

- Thu tiền sử dụng đất từ 17 dự án khu đô thị, thương mại, dân cư trên địa bàn thành phố (đã thu được 02 khu với số tiền 358,603 tỷ đồng, còn 15 khu đang thực hiện định giá) và các khu tái định do nhà nước xây dựng.

- Ngoài ra, sau khi thực hiện sáp nhập 03 tỉnh, thành phố, không gian phát triển của thành phố Cần Thơ đã được mở rộng thêm như: 784 ha 04 khu công nghiệp thuộc Khu công nghiệp Sông Hậu, dự kiến mở rộng thêm 957ha trong giai đoạn 2026-2030. Đồng thời, tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, theo đó Cảng biển Trần Đề được quy hoạch có tổng diện tích 4.960 ha (bao gồm diện tích quy hoạch bến cảng ngoài khơi là 960 ha (giai đoạn 1 là 580 ha), diện tích khu dịch vụ, hậu cần, cảng logistics, cảng trung chuyển hàng hóa phía bờ là 4.000 ha. Một cầu cảng nối cảng trung chuyển đến bến cảng ngoài khơi dài khoảng 16 – 18 km, 15 cầu cảng, đê chắn sóng dài 8,3 km. Công suất thiết kế từ 80 - 100 triệu tấn/năm, trong đó giai đoạn đến năm 2030 có công suất khoảng 30 - 35 triệu tấn/năm, có thể tiếp nhận tàu tổng hợp, tàu chuyên container tải trọng 100.000 DWT hoặc lớn hơn, tàu hàng rời 160.000 DWT... kết hợp với tuyến Cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng dự kiến đưa vào sử dụng trong năm 2027 sẽ tạo được đột phá trong khâu thu hút, kêu gọi đầu tư về lĩnh vực dịch vụ hậu cần, logistics trong tương lai.

VI. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ MỨC VỐN

1. Phân chia theo cấp quản lý

Dự kiến tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 thành phố Cần Thơ là 145.446,701 tỷ đồng, dự kiến phân bổ như sau:

- Nguồn vốn không phân chia là 105.862,801 tỷ đồng do cấp thành phố quản lý, gồm:

+ Ngân sách trung ương: 72.878,391 tỷ đồng (trong đó, vốn trong nước là 57.136,660 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 15.741,731 tỷ đồng).

+ Các nguồn vốn tăng thu, kết dư ngân sách thành phố: 31.474,100 tỷ đồng (số vốn ngân sách địa phương dự kiến tăng thêm so với số thông báo đợt 1 của Bộ Tài chính).

+ Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho địa phương vay lại): 1.510,310 tỷ đồng.

- Nguồn vốn phân chia theo tiêu chí định mức là 39.583,900 tỷ đồng (theo số thông báo đợt 1 của Bộ Tài chính), gồm:

+ Cấp thành phố quản lý (80%): 31.667,120 tỷ đồng.

+ Cấp xã quản lý (20%): 7.916,780 tỷ đồng.

2. Dự kiến phân bổ nguồn vốn do thành phố quản lý:

Dự kiến tổng số vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 do thành phố quản lý là 137.529,921 tỷ đồng, gồm:

+ Ngân sách trung ương: 72.878,391 tỷ đồng (trong đó, vốn trong nước là 57.136,660 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 15.741,731 tỷ đồng).

+ Các nguồn vốn thuộc tiêu chí, định mức cấp thành phố: 31.667,120 tỷ đồng.

+ Các nguồn vốn tăng thu, kết dư ngân sách thành phố: 31.474,100 tỷ đồng (số vốn ngân sách địa phương dự kiến tăng thêm so với số thông báo đợt 1 của Bộ Tài chính).

+ Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho địa phương vay lại): 1.510,310 tỷ đồng.

3. Dự kiến phân bổ chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ đầu tư công

Dự kiến tổng số 145.446,701 tỷ đồng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 phân bổ như sau:

a) Cấp thành phố quản lý: 137.529,921 tỷ đồng, gồm:

- Dự phòng (dành để bố trí cho các dự án cấp bách và các phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch, đặc biệt là các dự án phòng chống thiên tai, Quốc phòng – An ninh và các nhiệm vụ khác theo quy định): 5.272,330 tỷ đồng.

- Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch: 327,900 tỷ đồng.

- Cấp vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất thành phố: 368,695 tỷ đồng.

- Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ: 1.775 tỷ đồng.

- Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán: 67 tỷ đồng.

- Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP: 25 tỷ đồng.

- Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia: 2.821,380 tỷ đồng.

- Bố trí vốn cho 610 chương trình/dự án đầu tư công với số vốn là 126.872,616 tỷ đồng. Gồm:

+ Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, dự án chuyển tiếp: 311 dự án, số vốn dự kiến bố trí là 27.071,683 tỷ đồng.

+ Dự án khởi công mới: 299 dự án, số vốn dự kiến bố trí là 99.800,933 tỷ đồng.

b) Cấp xã quản lý: 7.916,780 tỷ đồng.

(Chi tiết danh mục dự án theo Phụ lục IV, V đính kèm).

4. Báo cáo rà soát để cắt giảm, bổ sung danh mục và nguồn vốn đã dự kiến tại Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 26/9/2024 và Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng:

a) Ngân sách trung ương:

Theo Tờ trình số 178/TTr-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính, nguồn vốn dự kiến nêu trên mới là thông báo đợt 1, dự kiến Bộ Tài chính sẽ thông báo đợt 2 cho dự án cao tốc và dự án liên kết vùng, đợt 3 cho các Chương trình mục tiêu quốc gia (đồng bào dân tộc thiểu số, nông thôn mới, giảm nghèo, văn hóa, phòng chống ma túy).

Trên cơ sở số vốn thông báo đợt 1 của Bộ Tài chính, trên địa bàn tỉnh Sóc

Trăng:

- Có một số danh mục chưa có nguồn ngân sách trung ương cân đối, tiếp tục xin trung ương hỗ trợ (*Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm*).

- Đối với 03 Dự án đã thông báo cho Ban Quản lý dự án 1 lập chủ trương để triển khai khởi công trong năm 2026 (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp), cần rà soát cắt giảm quy mô (Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị Thành phố Sóc Trăng (các tuyến Đường Vành đai II, Lý Thánh Tông, Dương Kỳ Hiệp, Văn Ngọc Chính); Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị thị xã Vĩnh Châu; Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị thị xã Ngã Năm) để đảm bảo khả năng cân đối từ nguồn NSTW và đối ứng địa phương.

- Dự án Trung tâm Tim mạch thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng, cần rà soát cắt giảm quy mô, phân kỳ đầu tư phù hợp với khả năng cân đối nguồn NSTW hỗ trợ.

- Các dự án cân được nguồn ngân sách trung ương thì dự kiến cơ cấu khoảng 70% ngân sách trung ương và 30% ngân sách địa phương để đối ứng giải phóng mặt bằng, chi phí đầu tư khác.

- Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp An Nghiệp đã cân đối nguồn ngân sách địa phương, Nâng cấp mở rộng mạng cấp nước sinh hoạt tập trung cho các xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng chuyển qua cân đối từ nguồn ngân sách địa phương do quy mô nhỏ.

b) Ngân sách địa phương:

Trên cơ sở số vốn thông báo đợt 1 của Bộ Tài chính, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng cũ:

- Một số danh mục phải cắt giảm do sắp xếp tổ chức hệ thống chính trị, dự án không còn phù hợp với tình hình mới; một số dự án chưa đủ nguồn cân đối; một số dự án lồng ghép chung với ngân sách trung ương.

- Bên cạnh đó bổ sung thêm dự án Đường tỉnh 937B, giai đoạn 2 (đoạn từ giao đường tỉnh 935 đến Quốc lộ 91B) khoảng 1.150 tỷ đồng sử dụng ngân sách địa phương, đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng cho ý kiến chuẩn bị thủ tục để khởi công năm 2026.

- Dự phòng trên 10% để đối ứng Dự án liên kết vùng khi Bộ Tài chính thông báo đợt 2; đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia; Ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội theo Đề án được phê duyệt; bố trí hỗ trợ vốn các quỹ tài chính ngoài ngân sách theo quy định; dự án phát sinh tăng tổng mức đầu tư; phát sinh dự án cấp bách bức xúc...

- Về phân cấp: Hiện nay có nhiều dự án lớn thuộc phân cấp xã quản lý như giáo dục, giao thông đưa về thành phố đầu tư. Do vậy, dự kiến phân cấp giai đoạn 2026-2030 nguồn ngân sách địa phương theo số thông báo của Bộ Tài chính là 80% ngân sách thành phố quản lý, 20% ngân sách cấp xã trên số vốn Bộ Tài chính thông báo đợt 1 (dự kiến tính với tiêu chí diện tích và dân tại thời điểm

01/7/2025, với phương tính như giai đoạn 2021-2025).

Đối với thành phố Cần Thơ (cũ) và tỉnh Hậu Giang (cũ) số vốn không thay đổi so với Nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đã cho ý kiến trước đây.

(Chi tiết danh mục dự án theo Phụ lục VI đính kèm).

5. Đối với nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư là 218,267 tỷ đồng, gồm:

- Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ: 06 dự án, với số vốn dự kiến 198,300 tỷ đồng.

- Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ: 01 dự án, với số vốn dự kiến 19,967 tỷ đồng.

(Chi tiết danh mục dự án theo Phụ lục VII đính kèm).

6. Đề xuất danh mục công trình trọng điểm giai đoạn 2026-2030

Để công tác chỉ đạo điều hành lĩnh vực đầu tư công mang tính trọng tâm, trọng điểm, thành phố Cần Thơ dự kiến danh mục các dự án/công trình trọng điểm như sau:

Cần Thơ (cũ):

(1) Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn đi qua địa bàn thành phố Cần Thơ.

(2) Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0-Km7), TP. Cần Thơ

(3) Dự án Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3).

(4) Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C).

(5) Dự án Bệnh viện Ung Bướu thành phố Cần Thơ 500 giường.

(6) Dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Trung tâm văn hoá Tây Đô và xây dựng hạ tầng Khu hành chính thành phố Cần Thơ.

(7) Dự án Phát triển mạng lưới giao thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ – Dự án 1 (Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 61C, đoạn qua địa phận thành phố Cần Thơ và Đường kết nối quận Ô Môn, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ với huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, đoạn qua địa phận thành phố Cần Thơ).

(8) Dự án Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 đến tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi và Quốc lộ 80).

(9) Dự án Xây dựng cầu vượt tại vị trí nút giao số 1 (Mậu Thân – Ba Tháng Hai – Trần Hưng Đạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh – Ba Tháng Hai).

(10) Dự án Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư.

(11) Dự án Nâng cấp Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ.

(12) Dự án Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

(13) Dự án Tăng cường nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo thành phố Cần Thơ và Trung tâm vệ tinh các Trường Đại học.

Hậu Giang (cũ):

(1) Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1.

(2) Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 925.

(3) Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925D.

(4) Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 927C.

(5) Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 928B.

(6) Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925B (đoạn từ quốc lộ 61 đến Quốc lộ 1).

(7) Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927D.

(8) Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927B.

(9) Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 928C.

(10) Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 930.

(11) Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 928.

(12) Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 931C.

(13) Dự án Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

(14) Dự án Chống chịu biến đổi khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11), tỉnh Hậu Giang.

Sóc Trăng (cũ):

(1) Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1.

(2) Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam với tỉnh Cà Mau, Vĩnh Long.

(3) Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 934B, đường tỉnh 935, đường tỉnh 935B.

(4) Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, 932C, 939B.

(5) Đường tỉnh 937B, giai đoạn 2 (đoạn từ giao đường tỉnh 935 đến Quốc lộ 91B).

(6) Đường tỉnh 932D (đoạn từ Quốc lộ 60 QH đến đường tỉnh 932).

(7) Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi, Mỹ Xuyên.

(8) Dự án Phát triển thủy sản bền vững.

(9) Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long (MERIT - WB11).

(11) Dự án nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao các xã: Nhơn Mỹ, Phong Năm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải.

(12) Dự án phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn các xã: Trường Khánh, Đại Ngãi, Tân Thạnh, Long Phú, Nhơn Mỹ, Phong Năm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải, Cù Lao Dung, An Thạnh.

(13) Hồ chứa nước ngọt Phân trường Phú Lợi.

(14) Hồ chứa nước ngọt Phân trường Thạnh Trị.

VII. KIẾN NGHỊ

1. Đối với trung ương

- Ủy ban nhân dân thành phố sẽ kiến nghị Bộ Tài chính xem xét, trình cấp thẩm quyền thông báo bổ sung 44.661,860 tỷ đồng vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 bằng với mức vốn giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021, để thành phố có thêm nguồn lực đầu tư các dự án mang tính động lực, thúc đẩy phát triển nhanh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đồng thời, hỗ trợ thành phố Cần Thơ 1.334 tỷ đồng nguồn vốn ngân sách trung ương cho dự án Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ giai đoạn 2026-2030 để đầu tư hoàn thành, đưa vào sử dụng.

2. Đối với địa phương

- Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Đầu tư công để làm cơ sở báo cáo Bộ Tài chính theo yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện Ủy ban nhân dân thành phố sẽ chỉ đạo các đơn vị rà soát, cập nhật, điều chỉnh dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 phù hợp với tình hình triển khai thực hiện dự án thực tế và số vốn được trung ương thông báo, trình Hội đồng nhân dân thành phố.

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố).

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố).

Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ kính trình đến kỳ họp Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ xem xét, quyết nghị. /*TC*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Thành ủy;
- TT. Đảng ủy UBND TP;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND TP;
- Ban KT-NS HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Thành viên UBND TP;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng UBND TP (2G, 3D);
- Lưu: VT. *TC*





Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN THÀNH GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Tờ trình số 82TT-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	 Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Vốn NSTW giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Năng lực tăng thêm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
TỔNG SỐ= A+B+C						45.017.471	33.862.668	3.279.489	7.875.315	1.487.099	23.254.722	
A	Cần Thơ cũ				-	5.142.688	3.024.673	-	2.118.015	221.380	2.903.100	
I	Giao thông				-	4.557.093	2.546.070	-	2.011.023	134.047	2.511.830	
**	Dự án chuyển tiếp					450.424	388.240	-	62.184	134.047	254.193	
1	Đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Võ Văn Kiệt đến đường Lê Hồng Phong (đoạn Km 1+675 đến Km 2+163,12)	Bình Thủy	B	2018-2020	2863/QĐ-UBND 30/10/2017 3183/QĐ-UBND 06/12/2017	137.185	100.000		37.185	48.000	52.000	1,675Km
2	Đường tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ cầu Lộ Bức đến cuối đường Tỉnh 923)	Bình Thủy - Phong Điền	B	2020-2023	2184/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	208.240	208.240			25.000	183.240	3,130Km, 02 cầu
3	Tuyến đường lộ hậu Kênh Thạnh Đông nối Mù U - Bến Bạ	Cái Răng	B	2018-2020	2861/QĐ-UBND 30/10/2017	104.999	80.000		24.999	61.047	18.953	3,9Km, 04 cầu
***	Dự án khởi công mới					4.106.669	2.157.830	-	1.948.839	-	2.257.637	
1	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	Bình Thủy - Phong Điền	B	2021-2024	3611/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 2844/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.240.726	679.726		561.000		561.000	11,45Km 12 cầu
2	Đường tỉnh 921: Đoạn tuyến thẳng (điểm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	Thốt Nốt - Cờ Đỏ	B	2021-2024	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 2875 ngày 13/12/2024	952.441	608.000		344.441		608.000	10,524Km 16 cầu
3	Đường tỉnh 918 (Giai đoạn 2)	Bình Thủy - Phong Điền	B	2021-2024	3664/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 2874/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	877.891	344.441		533.450		562.974	6,27Km 06 cầu
4	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	Ô Môn - Phong Điền	B	2021-2024	38/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 2728/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.035.611	525.663		509.948		525.663	13,80Km 08 cầu
II	Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản				-	535.620	433.603	-	102.017	48.833	384.770	
**	Dự án chuyển tiếp				-	535.620	433.603	-	102.017	48.833	384.770	
1	Kè chống sạt lở khu vực chợ Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2020-2023	2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	195.581	149.493		46.088	18.833	130.660	1.685m
2	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ cầu Ô Môn đến vàm Ba Rích), phường Thới Hòa, quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu)	Ô Môn	B	2020-2023	2050/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	223.056	204.110		18.946	15.000	189.110	1.900m
3	Kè chống sạt lở sông Ô Môn - khu vực Thới An, quận Ô Môn (phía bờ phải) - (đoạn từ Rạch Vàm đến bến đò Tầm Vu)	Ô Môn	B	2020-2023	2052/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	116.983	80.000		36.983	15.000	65.000	950m
III	Xã hội					49.975	45.000	-	4.975	38.500	6.500	
**	Dự án chuyển tiếp					49.975	45.000	-	4.975	38.500	6.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Vốn NSTW giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Năng lực tăng thêm	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					NSDP
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội thành phố Cần Thơ	Ô Môn	B	2018-2020	2842/QĐ-UBND 30/10/2017 3192/QĐ-UBND 07/12/2017	49 975	45 000		4 975	38 500	6 500	3 933 m2	
B	Hậu Giang					25.663.604	20.857.509	1.170.786	3.635.309	214.700	10.913.937		
1	Giao thông					15.921.911	14.668.911	-	1.253.000	162.981	8.526.144		
A	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025					1.481.457	1.407.457	-	74.000	162.981	774.720		
1	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến đường Vĩ Thanh - Cần Thơ)		B	2017-2021	1961/QĐ-UBND 31/10/2016, 2108/QĐ-UBND, 30/10/2017; 619/QĐ-UBND, 29/3/2021	400 000	400.000				194.500		
2	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Hữu		B	2020-2023	1143/QĐ-UBND, 29/6/2020; 470/QĐ-UBND, 14/3/2022	150.000	150.000				125.000		
3	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Tân		B	2020-2023	1142/QĐ-UBND, 29/6/2020; 472/QĐ-UBND, 14/3/2022	160.000	160.000				127.000		
4	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A		B	2020-2023	1145/QĐ-UBND, 29/6/2020; 471/QĐ-UBND, 14/3/2022	170 000	170.000				146.500		
5	Cổng Hậu Giang 3, huyện Long Mỹ		C	2017-2019	218/QĐ-UBND, 07/02/2017	79.952	79.952				70.000		
6	Nạo vét kênh Ranh, huyện Châu Thành A và huyện Vị Thủy		C	2016-2017	219/QĐ-UBND, 07/02/2017	40 000	40 000				8.447		
7	Hệ thống đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 2		B	2018-2022	59/HĐND-TH 19/5/2017; 2160/QĐ-UBND 31/10/2017	200.000	200 000				22.366		
8	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Hậu Giang (VnSAT) vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB)	Châu Thành A, Long Mỹ, Phụng Hiệp, Vị Thủy, TX Long Mỹ và TP Vị Thanh	B	2015-2022	823/QĐ-UBND, 10/5/2021	281 505	207.505		74 000	162.981	80 907		
**	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					14.440.454	13.261.454	-	1.179.000	-	7.751.424		
1	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I		A	2023-2026	60/2022/QH15, 16/6/2022	9 601 980	8 778.480		823 500		4.310.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Vốn NSTW giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Năng lực tăng thêm	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW						NSDP
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
2	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối tuyến Quản lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	Châu Thành A, Phụng Hiệp & Long Mỹ	A	2021-2026	28/NQ-HĐND, 10/11/2020, 12/NQ-HĐND, 14/7/2021	1 569 200	1 219 200		350 000		1 200 000		
3	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vẹt)		B	2021-2024	705/QĐ-UBND, 14/4/2021	405 482	401 982		3 500		392 982		
4	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang		A	2022-2027	13/NQ-HĐND 11/5/2021; 13/NQ-HĐND 14/7/2021	1 700.000	1 699 000		1 000		796 109		
5	Đường tỉnh 929 (đoạn từ đường tỉnh 931B đến Quốc lộ 61)		B	2022-2025	2586/QĐ-UBND 30/12/2021	300.000	300.000				300.000		
6	Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)		B	2022-2025	2646/QĐ-UBND 31/12/2021	170.000	170.000				170.000		
7	Đường tỉnh 927 (đoạn từ ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phương Bình)		B	2023-2026	10/NQ-HĐND 11/5/2021; 13/NQ-HĐND 14/7/2021	330.000	330.000				270 000		
8	Đường tỉnh 927 (đoạn từ thị trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy)		B	2023-2026	09/NQ-HĐND 11/5/2021; 13/NQ-HĐND 14/7/2021	266.459	266.459				216 000		
9	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 927 (đoạn từ xã Phương Bình đến thị trấn Cây Dương)		B	2021-2024	1896/QĐ-UBND, 29/10/2019; 2329/QĐ-UBND, 04/12/2020	97.333	96.333		1.000		96.333		
11	Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản					6.924.444	4.538.654	780.524	1.605.266	51.719	839.412		
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025					274.136	222.956	-	51.180	51.719	179.562		
1	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh	Thành phố Vị Thanh	C	2013-2023	762/QĐ-UBND, 05/6/2014	274.136	222.956		51.180	51.719	179.562		
**	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					6.650.308	4.315.698	780.524	1.554.086	-	659.850	-	
1	Kè chống sạt lở kênh xáng Xá No giai đoạn 3	Thành phố Vị Thanh	B	2022-2025	2628/QĐ-UBND 31/12/2021	200.000	200.000				200.000		
2	Dự án di dời dân từ khu bảo vệ nghiêm ngặt ra khu sản xuất của Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang		B	2022-2025	1698/QĐ-UBND, 06/9/2021	60.000	60.000				60 000		
3	Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang		B	2021-2025	713/QĐ-UBND, 14/4/2021	230.000	230.000				229 850		
4	Kè chống sạt lở thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang		B	2022-2023	1607/QĐ-UBND, 19/9/2022	100.000	100.000				100 000		
5	Kè chống sạt lở sông Mái Dầm (đoạn từ ngã ba trạm y tế đến UBND xã Đông Phước và đoạn từ Cầu BOT đến Vàm kênh Cái Muồng Cụt, huyện Châu Thành)		c	2022-2023	1687/QĐ-UBND, 03/10/2022	70.000	70 000				70 000		
III	Nhà hội					355.810	355.810	-	-	-	306.060	-	
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025					285.810	285.810	-	-	-	236 060		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Vốn NSTW giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Năng lực tăng thêm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước					
I	Khu hành chính huyện Long Mỹ		B	2020-2024	1910/QĐ-UBND 31/10/2019, 674/QĐ-UBND, 04/4/2022	285.810	285.810			236.060		
**	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					70.000	70.000	-	-	70.000		
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng, cải tạo trung tâm công tác xã hội tỉnh Hậu Giang		C	2022-2023	1401/QĐ-UBND, 12/8/2022	70.000	70.000			70.000		
IV	Khu công nghiệp, khu kinh tế					415.450	386.000	-	29.450	386.000		
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025											
1	Khu tái định cư Đồng Phú phục vụ Khu công nghiệp Sóng Hậu		B	2022-2025	50/QĐ-UBND, 10/01/2022	179.450	150.000		29.450	150.000		
2	Hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sóng Hậu		B	2022-2025	61/QĐ-UBND, 10/01/2022	136.000	136.000			136.000		
3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A giai đoạn 3	huyện Châu thành	B	2022-2025	2647/QĐ-UBND 31/12/2021	100.000	100.000			100.000		
V	Đô thị					2.045.989	908.134	390.262	747.593	-	687.180	-
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025											
1	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Thành phố Vị Thanh	B	2018-2023	496/QĐ-UBND 27/3/2017; 1473/QĐ-UBND, 04/10/2018	834.617	477.000		357.617	385.390		
**	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025											
4	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang		A	2023-2026	10/NQ-HĐND, 25/4/2023, 1933/QĐ-UBND, 09/11/2023	1.211.372	431.134	390.262	389.976	301.790		
VI	Y tế, dân số và gia đình									169.141		
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					91.829	72.282	-	19.547	-	169.141	
1	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang		B	2021-2024	501/QĐ-UBND, 29/3/2019	91.829	72.282		19.547	36.141		
2	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 42 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Hậu Giang		C	2022-2023	1896/QĐ-UBND, 15/11/2022	114.800	114.800			114.800		
3	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang		C	2022-2023	1963/QĐ-UBND, 25/11/2022	18.200	18.200			18.200		
C	Sóc Trăng					14.211.179	9.980.486	2.108.703	2.121.990	1.051.019	9.437.685	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									699.460		
II	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới									425.730		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Vốn NSTW giải ngân từ khối công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Năng lực tăng thêm	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW						NSĐP
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
III	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Các huyện	C	2017-2018	293/QĐ-UBND, 20/02/2017	2.852.360	1.424.719	845.898	581.743	488.746	51.402		
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					74.749	65.000	-	9.749	5.375	1.677.522		
1	Dự án hoàn thành Nạo vét, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ chống hạn, mặn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng					33.333	30.000	3.333	26.700	Nạo vét 156,607 km kênh			
2	Dự án ổn định dân cư các hộ dân tộc thiểu số ấp Trà Sét					41.416	35.000	6.416	5.375	27.833	117,5ha		
	Dự án chuyển tiếp					1.690.145	375.000	845.898	469.247	483.371	638.270		
1	Dự án Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	B	2019-2021	70/NQ-HĐND, 25/10/2016, 06/NQ-HĐND, 07/7/2017, 2734/QĐ-UBND, 25/10/2017	80.000	80.000			32.000	40.000	Nạo vét 161km kênh, 12,36 km đường nông thôn	
2	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng chống ngập úng phục vụ Đề án tái cơ cấu sản xuất vùng trũng khu vực phía Bắc huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	B	2018-2021	70/NQ-HĐND, 25/10/2016; 2748/QĐ-UBND, 27/10/2017	80.000	60.000		20.000	48.500	11.500	Nạo vét 110,4 km, 15 trạm bơm, 11 cống, GTNT 17,53 km	
3	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú	Long Phú	C	2020-2021	1020/QĐ-UBND, 13/4/2020	13.000	13.000			8.000	5.000	75m Kê và đường BTCT	
4	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Kế Sách	Kế Sách	C	2020-2021	1018/QĐ-UBND, 13/4/2020	22.000	22.000			15.000	5.000	139m Kê	
5	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	Cù Lao Dung	B	2020-2022	1019/QĐ-UBND, 13/4/2020	88.000	80.000		8.000	40.000	40.000	3.059m	
6	Nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao thuộc huyện Kế Sách	Kế Sách		2020-2022	06/NQ-HĐND, 27/3/2020 2171/QĐ-UBND, 12/8/2020	44.000	40.000		4.000	20.000	20.000	19 km	
7	Dự án xây dựng hệ thống thủy lợi tạo nguồn trữ ngọt, khắc phục phòng chống hạn mặn liên huyện (thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành), tỉnh Sóc Trăng	NN, TT, MT, CT	B	2019-2020	74/HĐND-VP, 31/3/2017 2735/QĐ-UBND, 25/10/2017	88.998	80.000		8.998	32.000	48.000	Nạo vét 50 km kênh trục	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Vốn NSTW giải ngân từ khối công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Năng lực tăng thêm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW					
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
8	Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái để thích ứng với BĐKH và nâng cao sinh kế người dân khu vực Cù Lao Dung (Dự án ICRSL)	CLD	B	2017-2022	1960/QĐ-UBND, 20/7/2020	942.556		646.833	295.723	183.215	381.970	Mô hình sinh kế, Nâng cấp mô rừng DT 933B, Nâng cấp đê biển, xây dựng mới đê sông, hệ thống điện phục vụ sản xuất, trồng rừng
9	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	B	2016-2022	4229/QĐ-BNN- KH, 26/10/2015 và 136/QĐ-UBND, 15/01/2016; 602/QĐ-UBND, 19/3/2021	331.591		199.065	132.526	104.656	86.800	30.365 hộ, 35.488 ha
	Dự án khởi công mới					1.087.466	984.719		102.747		984.719	
1	Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất (tôm) lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	B	2022-2025	72/NQ-HĐND, 13/7/2021; 2981/QĐ-UBND, 29/10/2021 '09/NQ-HĐND, 28/02/2022; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022	92.466	83.219		9.247		83.219	Đường có chiều dài 5.600m, hẻm lợi có chiều dài nạo vét kênh thủy lợi 37km
2	Nạo vét Hệ thống thủy lợi kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập úng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, TX, TP	B	2023-2025	66/NQ-HĐND, 13/7/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022 40/NQ-HĐND, 29/06/2022; 2970/QĐ-UBND, 04/11/2022 49/NQ-HĐND, 24/6/2024	85.000	76.500		8.500		76.500	141,037km
3	Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	CLD	B	2022-2025	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3046/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150.000	135.000		15.000		135.000	30 km

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn NSTW giải ngân từ khối công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Năng lực tăng thêm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		NSDP				
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
4	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	Kế Sách	B	2022-2025	71/NQ-HĐND, 13/7/2021, 3047/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022, 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89 000	80 000		9 000	80 000	Gia cố các điểm có nguy cơ sạt lở khoảng 840m, xây dựng khu tái định cư khoảng 1,5ha.		
5	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Tú	B	2022-2025	77/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3048/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022, 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89.000	80.000		9.000	80.000	Nạo vét khoảng 15km kênh, xây dựng 06 trạm bơm, xây dựng mới 09 công, củng cố hóa đê bao khoảng 20 km; các hạng mục khác		
6	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Châu Thành	Châu Thành	B	2022-2025	67/NQ-HĐND, 13/7/2021, 3049/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022, 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89.000	80.000		9.000	80.000	Nạo vét kênh khoảng 15 km; xây dựng 05 trạm bơm, xây dựng mới 10 công; củng cố hóa đê bao khoảng 30km		
7	Dự án phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	B	2023-2024	44/NQ-HĐND, 11/7/2023; 94/NQ-HĐND, 13/11/2023 3261/QĐ-UBND, 18/12/2023	330.000	300.000		30.000	300 000	- Xây dựng kè giảm sóng có chiều dài khoảng 6 425 m; - Xây dựng tuyến kè giảm sóng và cầu thang lên xuống khu vực Hồ bể đất 300m		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn NSTW giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn NSTW giải đoạn 2021-2025	Năng lực tăng thêm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
8	Dự án Bô tri ổn định dân cư phòng chống thiên tai tại xã An Thạch Nhứt, An Thạch Đông, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	CLD	C	2023	08/NQ-HĐND, 27/02/2023	20 000	20 000				20.000	Xây dựng 02 điểm Bô tri ổn định dân cư để di dân với diện tích khoảng 2,2 ha, trong đó Điểm bô tri ổn định dân cư xã An Thanh I khoảng 0,7 ha, Điểm bô tri ổn định dân cư xã An Thanh Đông khoảng 1,5 ha	
9	Dự án Gia cố sạt lở bờ biển từ K39 đến K45, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu	B	2022-2023	28/NQ-HĐND, 18/6/2022	77.000	70.000		7 000		70 000	Chiều dài 1 400m	
10	Dự án Gia cố chống sạt lở bờ biển đặc biệt nguy hiểm từ cống số 2 đến cống số 4, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu	B	2022-2023	29/NQ-HĐND, 18/6/2022	66.000	60.000		6 000		60.000	Chiều dài 1 350m	
V	Khu công nghiệp và khu kinh tế					90.000	90.000			28.000	53.000		
	Dự án chuyển tiếp					90.000	90.000			28.000	53.000		
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Đề (giai đoạn 1) công suất 4 500 m3	Trần Đề	B	2019-2021	70/NQ-HĐND, 25/10/2016; 2851/QĐ-UBND, 29/10/2018	90.000	90.000			28.000	53.000	4 500 m3	
VI	Cấp nước, thoát nước					40.487	29.077		11.410		27.072		
	Dự án hoàn thành					40.487	29.077		11.410		27.072		
1	Trạm cấp nước xã An Thạnh 2 huyện Cù Lao Dung - Trạm cấp nước Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	CLD, MX	C	2014-2018	1057, 1058/QĐHC-CTUBND, 25/10/2013; 1912/QĐ-UBND, 07/8/2017	24.213	19.077		5 136		17 610	40 m3/lv/trạm	
2	Nâng cấp mở rộng (kéo dài tuyến ống) các công trình cấp nước huyện Trần Đề và Long Phú	TĐ, LP	C	2017	1338/QĐ-UBND, 14/6/2017	16 274	10.000		6 274		9 462	82 555 m	
VII	Kho tàng					65.467	39.280		26.187	12.000	27.280		
	Dự án chuyển tiếp					65.467	39.280		26.187	12.000	27.280		
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Sóc Trăng	TPST	B	2019-2021	75/HĐND-VP, 31/3/2017 2573/QĐ-UBND, 10/10/2017	65 467	39.280		26 187	12.000	27 280	914 m2	
VIII	Giao thông					7.067.036	5.747.982		1.319.054	141.074	5.431.101		
	Dự án chuyển tiếp					697.898	697.898			141.074	486.626		

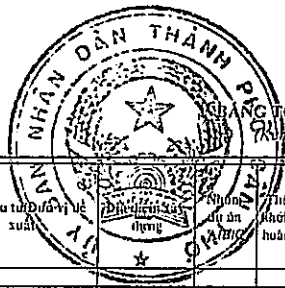
TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Vốn NSTW giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Năng lực tăng thêm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW					
							TMDT	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
1	Đường giao thông đến trung tâm xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (Đường huyện 86)	Mỹ Tú	B	2018-2021	57/HĐND-VP, 17/3/2017, 2743/QĐ-UBND, 26/10/2017	93 098	93 098		60.000	23 700	14,983 km	
2	Đường ô tô Liên xã Vĩnh Thành - Thạnh Tân - Lâm Tân	Thạnh Trị	B	2019-2021	71/HĐND, 30/3/2017; 2739/QĐ-UBND, 26/10/2017	80.000	80 000		34 974	37 026	12,510 km	
3	Đường liên xã Ngọc Tổ - Ngọc Đông (Đường huyện 51, 55) huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	B	2020-2022	30/NQ-HĐND, 04/10/2019 3096/QĐ-UBND, 25/10/2019	80.000	80.000		12.600	59.400	5.698,5 m, 09 cây cầu	
4	Dự án Cầu Mạc Đĩnh Chi	TPST	B	2020-2022	04/NQ-HĐND, 27/3/2020; 1524/QĐ-UBND, 09/6/2020	277.800	277 800		20.500	213.000	Cầu dài 366,6m, Tuyến dài 2,63km	
5	Đường từ Ngã ba Chín Dò - Quốc lộ Nam Sông Hậu thị trấn Long Phú	Long Phú	B	2020-2022	05/NQ-HĐND, 27/3/2020, 1524/QĐ-UBND, 09/6/2020	167.000	167.000		13 000	153 500	1,43 km	
Dự án khởi công mới						6.369.138	5.050.084	1.319.054		4.944.475		
1	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, Ngã Năm	A	2021-2025	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021, 1967/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.000.000	1.500.000	500.000		1.500 000	56,678 Km	
2	Dự án đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến	Mỹ Tú, Thạnh Trị và Ngã Năm	B	2023-2025	55/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3053/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	679.700	611.730	67.970		506.130	14,5km, 07 cây cầu	
3	Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phước, Đoạn từ QL Quán lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	Mỹ Tú, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên	B	2022-2025	56/NQ-HĐND, 13/7/2021, 3054/QĐ-UBND 03/11/2021; 16/NQ-HĐND 28/02/2022; 738/QĐ-UBND 17/3/2022; 115/NQ-HĐND 28/8/2024; 130/NQ-HĐND, 31/10/2024, 3102/QĐ-UBND, 06/12/2024	459.956	411 739	48 217		411 730	26,708km, 03 cây cầu	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Vốn NSTW giải ngân từ khối công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Năng lực tăng thêm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW					
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
4	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách	Kế Sách	B	2022 - 2025	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3055/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022, 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024 51/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3056/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 82/NQ-HĐND, 13/11/2023 1678/QĐ-UBND, 25/7/2024	438.597	300.000		138.597	300.000	Chiều dài xây mới 5,0km, xây dựng mới 08 cầu trên tuyến	
5	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 933, huyện Long Phú	Long Phú	B	2022 - 2025	51/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3056/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 82/NQ-HĐND, 13/11/2023 1678/QĐ-UBND, 25/7/2024	111.241	100.110		11.131	100.110	5,5km	
6	Xây dựng mới 03 cầu An Tập, Ba Rinh, Thuận Hóa trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Lèn trên đường tỉnh 933B	Châu Thành, CLĐ	B	2022 - 2025	58/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3059/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022, 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	147.561	132.800		14.761	132.800	04 cây cầu tải trọng HL93	
7	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	CLĐ	B	2022 - 2025	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3060/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190.612	112.500		78.112	112.500	Chiều dài tuyến khoảng 3,6km	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Vốn NSTW giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Năng lực tăng thêm	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW					
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
8	Đường Vành đai II, thành phố Sóc Trăng	TPS1 - Châu Thành	B	2022-2025	75/NQ-HĐND, 13/7/2021, 3061/QĐ-UBND, 03/11/2021 11/NQ-HĐND, 28/02/2022; 759/QĐ-UBND, 18/3/2022 56/NQ-HĐND, 24/6/2024 2136/QĐ-UBND, 09/9/2024	611.389	550.250		61.139		550.250	5.34,4m, 04 cây cầu, thu hồi đất mỗi bên 40m
9	Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bung, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935	Trần Đề, Vĩnh Châu	B	2022 - 2025	52/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3058/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022, 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225.184	202.665		22.519		202.665	04 cây cầu tải trọng HL93
10	Dự án Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	B	2022-2025	60/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3050/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	115.000	103.500		11.500		103.500	Chiều dài 2.100 m, thu hồi đất hai bên đường theo quy hoạch
11	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	B	2022-2025	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3051/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98.232	72.000		26.232		72.000	1,027km
12	Đường nối từ Quốc lộ 60 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Long Phú	Long Phú	B	2022 - 2025	73/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3062/QĐ-UBND, 03/11/2021 12/NQ-HĐND, 28/02/2022, 737/QĐ-UBND, 17/3/2022	151.741	136.560		15.181		136.560	Chiều dài tuyến khoảng 800m, thu hồi đất mỗi bên 50m

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Vốn NSTW giải ngân từ khối công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Năng lực tăng thêm	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW						NSDP
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
13	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách)	Châu Thành - Kế Sách	B	2021-2024	131/NQ-HĐND, 09/12/2020, 1276/QĐ-UBND, 28/05/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022, 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 85/NQ-HĐND, 13/11/2023	183 391	120 600		62 791		120 600	13,812 Km	
14	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)	Mỹ Tú	B	2021-2024	132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 1277/QĐ-UBND, 28/05/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022, 2371/QĐ-UBND, 12/9/2022	175 963	117.000		58 963		117.000	12,772 Km	
15	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 934 (đoạn từ giao Đường tỉnh 935 với Đường tỉnh 933C)	Trần Đề	B	2021-2024	133/NQ-HĐND, 09/12/2020; 1278/QĐ-UBND, 28/05/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	130 000	117.000		13.000		117.000	21,4 Km	
16	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	Châu Thành, Mỹ Tú	B	2022 - 2025	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 84/NQ-HĐND; 13/11/2023 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301 995	191.630		110 365		191.630	16,25km; 03 cây cầu	
17	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thanh Trì	Thanh Trì	B	2023-2026	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3005/QĐ-UBND, 07/11/2022; 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	162 000	135.000		27 000		135.000	1 920m	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Vốn NSTW giải ngân từ khối công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Năng lực tăng thêm	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW						NSDP
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
18	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	B	2022-2025	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3052/QĐ-UBND, 03/11/2021 116/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 . 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186.576	135.000		51.576	135.000	8,077km. 02 cây cầu		
IX	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					2.172.903	2.172.903	-	-	83.009	9.483		
	<u>Dự án hoàn thành</u>					2.172.903	2.172.903	-	-	83.009	9.483		
1	Khu hành chính tỉnh Sóc Trăng (GPMB)	TPST	A	2010-2020	643/QĐHC-CTUBND, 26/7/2011	2.172.903	2.172.903			83.009	9.483	30 ha	
X	Y TẾ					439.295	255.731	165.864	17.700	-	342.864		
	<u>Dự án khởi công mới</u>					439.295	255.731	165.864	17.700	-	342.864		
1	Dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 45 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	B	2022-2023	54/NQ-HĐND, 30/8/2022	194.700	177.000		17.700		177.000	45 Trạm	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	B	2019	1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018; 758/QĐ-TTg ngày 19/6/2019 3154/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 1039a/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	244.595	78.731	165.864			165.864	46 trạm y tế	
XI	Môi trường					427.059	102.494	298.941	25.624	223.135	176.280		
	<u>Dự án chuyển tiếp</u>					427.059	102.494	298.941	25.624	223.135	176.280		
1	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Sóc Trăng (CHLB Đức) GP2	TPST	B	2014-2021	963/QĐ-UBND, ngày 25/4/2015 ; 161/QĐ-UBND, ngày 30/01/2020	427.059	102.494	298.941	25.624	223.135	176.280	Diện tích lưu vực 220 ha; Nhà máy xử lý nước thải C/suất 24.000m3	
XII	Các công trình công cộng tại các đô thị					1.056.573	118.300	798.000	140.273	75.055	516.491		
	<u>Dự án chuyển tiếp</u>					1.056.573	118.300	798.000	140.273	75.055	516.491		
1	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	TPST	B	2017-2023	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.056.573	118.300	798.000	140.273	75.055	516.491	4 hợp phần	



PHỤ LỤC II
TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026-2030 THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Theo Tờ trình số 82/Tr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (Đơn vị về quản lý)	Loại dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến tổng kế giá trị ngân ở khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	TMĐT				TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
							NSTW		Ngân sách địa phương			Bộ chỉ ngân sách địa phương	NSTW		Ngân sách địa phương		Bộ chỉ ngân sách địa phương
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
TỔNG SỐ=A+B+C																	
A	Cần Thơ cũ					86.021.301	45.278.152	3.695.359	32.722.959	4.702.351	38.831.005	31.381.544	17.433.700	763.643	12.607.091	577.110	
1	Giáo thông					50.211.979	21.165.617	3.195.769	21.862.352	3.988.241	29.197.897	17.413.965	9.350.350	0	8.054.615	0	
-	Dự án đã hoàn thành đầu vào sử dụng giải ngân trước					310.179.218	19.866.606	0	10.312.612	0	15.213.915	12.497.362	8.025.350	0	4.472.012	0	
						4.066.358	1.951.255	0	2.115.103	0	3.130.378	290.168	0	0	290.168	0	
1	Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn II (đoạn từ Mỹ Khánh đến Phong Điền)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Phong Điền	B	2010-2019	2698/QĐ-UBND ngày 23/8/2016	564.474		564.474		420.377	2.229			2.229		
2	Đường tỉnh 922 (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn I từ Quốc lộ 91B đến Cờ Đỏ), thành phố Cần Thơ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Bình Thủy, Ô Môn, Thới Lai, Cờ Đỏ	B	2010-2022	1391/QĐ-UBND ngày 19/6/2017, 1543/QĐ-UBND ngày 25/6/2019, 612/QĐ-UBND ngày 10/2/2022	1.494.616	1.493.916	1.600	1.307.752	778				778		
3	Đường tỉnh 920 (đoạn qua nhà máy Nhiệt điện Ô Môn), quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Ô Môn	C	2021-2023	2533/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	45.181	-	45.181		42.482	159			159		
4	Cầu Vàm Xáng và đường nối từ cầu Vàm Xáng đến Quốc lộ 61C	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Phong Điền	B	2019 - 2023	1205/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	449.999	149.999	300.000		418.146	1.835			1.835		
5	Đường vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Lê Hồng Phong đến Quốc lộ 91B, giai đoạn I: đoạn từ nút giao đường Võ Văn Kiệt đến Km1+675	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Bình Thủy	B	2017 - 2024	2863/QĐ-UBND ngày 30/10/2017, 3183/QĐ-UBND ngày 06/12/2017, 1284/QĐ-UBND ngày 15/6/2021, 3029/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	137.185	100.000	37.185		122.133	258			258		
6	Đường tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (xây dựng và nâng cấp giai đoạn I từ cầu Lộ Bức đến cuối đường Tỉnh 918 giao với đường Tỉnh 923)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Phong Điền	B	2020 - 2025	2184/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	324.246	208.240	116.006		314.022	10.224			10.224		
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (giai đoạn I)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	2019-2025	3676/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	122.410		122.410		107.238	5.000			5.000		
8	Đường cấp bộ kế hoạch Khai Luồng (đoạn cầu Ninh Kiều - Hai Bà Trưng)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2022-2025	2247/QĐ-UBND ngày 03/4/2022	37.364		37.364		16.971	15.000			15.000		
9	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Văn Hoài	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2022-2025	4014/QĐ-UBND ngày 05/08/2024	49.427		49.427		45.227	3.000			3.000		
10	Cải tạo Công viên Sông Hậu, phường Cai Khê, quận Ninh Kiều (đoạn từ cầu đi bộ đến bến tàu Novaland)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2023-2025	1254/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	27.160		27.160		21.164	5.000			5.000		
11	Nâng cấp, mở rộng đường nội từ đường Lò Mò đến đường Trần Nam Phú (giai đoạn I), quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	209/QĐ-UBND ngày 10/01/2024	48.565		48.565		40.337	8.000			8.000		
12	Nâng cấp đường Nguyễn Trãi (đoạn từ cầu Cai Khê đến vòng xoay Hùng Vương), đường Phan Đăng Lưu (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bùi Thị Xuân) và một số tuyến đường thuộc Trung Tâm Thương Mại Cai Khê, Quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	4783/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	20.902		20.902		16.846	500			500		
13	Nâng cấp, cải tạo đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Trần Văn Hoàn)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2026	QĐ 5205/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	12.053		12.053		10.751	500			500		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến tổng kế giải ngân ở khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030					Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TMDT					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
								Trong đó: NSDP						NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài								
14	Cải tạo, nâng cấp mặt số hẻm phường An Khánh, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-23	7708 ngày 29/10/20	9 825			9 825		4 290	40			40			
15	Cải tạo, sửa chữa đường Trần Khanh Dự	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-23	7705 /QĐ-UBND ngày 29/10/20	6 165			6 165		4 496	20			20			
16	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Văn Trỗi	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-23	7704 /QĐ-UBND ngày 29/10/20	3 039			3 039		2 402	20			20			
17	Cải tạo một số hẻm phường Cái Khế	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-23	7703 ngày 29/10/20	4 444			4 444		3 464	25			25			
18	Cải tạo mặt số tuyến hẻm phường Xuân Khánh	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-23	7709 ngày 29/10/20	2 526			2 526		1 763	30			30			
19	Cải tạo, nâng cấp hẻm vào chung cư Cư Khì, phường An Hòa, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	22-24	2152 ngày 04/4/22	2 818			2 818		2 505	16			16			
20	Cải tạo mặt số tuyến hẻm phường An Hòa, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-23	7744 ngày 29/10/20	3 954			3 954		3 102	20			20			
21	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Hưng Lợi	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-23	7707 ngày 29/10/20	4 243			4 243		3 044	20			20			
22	Cải tạo mặt số hẻm phường Thới Bình	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-23	7702 ngày 4/4/23	5 500			5 500		4 049	31			31			
23	Cải tạo, nâng cấp hẻm 216, đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	22-24	2179 ngày 05/4/22	2 099			2 099		1 820	12			12			
24	Cải tạo, nâng cấp hẻm 18 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và hẻm 15 đường Hoàng Văn Thụ, phường Tân An	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	22-24	5014 ngày 19/8/22	2 238			2 238		1 767	13			13			
25	Cải tạo mặt số tuyến hẻm phường An Khánh, phường An Bình	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	22-24	2326 ngày 6/6/23	8 316			8 316		7 679	36			36			
26	Cải tạo mặt số tuyến hẻm phường Xuân Khánh và hẻm 118/120 đường Trần Phú, Hẻm 206/21 đường Lê Lợi, phường Cái Khế	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	22-24	2158 ngày 29/5/23	11 432			11 432		10 770	43			43			
27	Cải tạo mặt số tuyến hẻm phường An Phú, phường Hưng Lợi, hẻm trường Tiểu học Cái Khế 3 đường Nguyễn Bình Khiêm, hẻm 206 và hẻm 77C đường Trần Phú phường Cái Khế	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-25	2330 ngày 06/6/23	3 509			3 509		2 842	20			20			
28	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước tại Khu dân cư Metro, Khu dân cư 148, đường Nguyễn Trãi và một số vị trí khác trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	23-25	2461 ngày 12/6/23	6 907			6 907		6 335	40			40			
29	Nâng cấp các tuyến hẻm 2 đường Lý Tư Trọng, hẻm 51 đường Đề Thám, hẻm 22/23 đường Mạc Đĩnh Chi, hẻm 107, 137 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Cư và hẻm 22 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	24-25	2688 ngày 10/6/24	5 008			5 008		4 654	25			25			
30	Nâng cấp các tuyến hẻm 1, 2, 3 số 4 KV4, hẻm 383A số 8, hẻm 388A, 388E số 3, hẻm 75 số 1 KV2, hẻm 51 đường Trần Nam Phú, phường An Khánh và hẻm 144, 32 đường CMT8, phường Cái Khế	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	24-25	2689 ngày 10/6/24	6 601			6 601		3 846	25			25			
31	Nâng cấp hẻm 36, hẻm 112, hẻm 170 và hẻm 234 đường Hoàng Quốc Việt, phường An Bình	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	24-25	2687 ngày 10/6/24	10 277			10 277		9 094	40			40			
32	Nâng cấp các tuyến hẻm KDC 16B, 27 đường Mậu Thân, hẻm 162 đường Phạm Ngũ Lão, hẻm 321 đường Nguyễn Đức, hẻm 61 đường CMT8, hẻm 9-15, 49-57 đường Võ Trường Toản, hẻm 104, 66A, 311/89, 188/1, hẻm nhánh 147 đường Nguyễn Văn Cừ phường An Hòa	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	24-25	2690 ngày 10/6/24	9 642			9 642		9 674	50			50			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú	
						Số quyết định/ ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
							Tổng mức đầu tư	NSTW		Ngân sách địa phương			Bội chi ngân sách địa phương	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương
								Vốn trung nước	Vốn nước ngoài								
33	Nâng cấp, sửa chữa đường Lê Anh Xuân và đường Hồ Xuân Hương (đoạn từ đường Hùng Vương đến gần 67 Phan Đăng Lưu)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	24-25	2686 ngày 10/6/24	5 036			5 036	3 315	30		30			
34	Cải tạo vỉa hè đường Đỗ Thiềm, đường Nguyễn Khuyến, đường Lý Tự Trọng, đường Phan Văn Trị, đường Quang Trung	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	24-25	2691 ngày 10/6/24	10 451			10 451	8 915	40		40			
35	Cải tạo vỉa hè các tuyến đường Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Phạm Đình Phùng, Trần Quốc Tuấn, Thiu Khoa Huân, Lý Thường Kiệt và trục UBND TP Cần Thơ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	24-25	2692 ngày 10/6/24	13 608			13 608	13 507	50		50			
36	Cải tạo vỉa hè Đại lộ Hòa Bình	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C			13 123			13 123	9 553	45		45			
37	Cải tạo, nâng cấp đường dẫn sinh hoạt bên cầu Hưng Lợi, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	24-25	5658 ngày 18/11/24	4 941			4 941	4 141	30		30			
38	Cải tạo bờ bê tông Thới Bình (đoạn từ Mũi Thới Bình đến Nguyễn Thị Minh Khai)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	2063 ngày 29/11/25	9 447			9 447	3 529	4 973		4 973			
39	Cải tạo vỉa hè đường 30 Tháng 4 (đoạn từ đường Phan Văn Trị đến đường Mậu Thân)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	1827 ngày 21/11/25	11 128			11 128	3 582	6 433		6 433			
40	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn An Ninh - Châu Văn Liêm, Nguyễn Thái Học - Võ Văn Tần	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	1892 ngày 25/11/25	6 634			6 634	5 448	523		523			
41	Dự án Xây dựng mới 05 cầu tuyến đường Trương Vĩnh Ký	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cái Răng		C	2024-2026	2039/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	79 667			79 667	39 173	40 494		40 494			
42	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ cấp sông Cái Răng Bè đoạn từ trường THPT Nguyễn Việt Dũng đến Chợ Cái Chanh	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cái Răng		C	2024-2026	1522/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 277/QĐ-BQLDA&FTQĐ ngày 11/11/2024	28 263			28 263	25 000	3 263		3 263			
43	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Việt Dũng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cái Răng		C	2024-2027	2040/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	77 852			77 852	23 011	54 841		54 841			
44	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường U1 S1 - Ngõ ba Đình giáp Bình Hòa A	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	3841/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14 995			14 995	7 000	7 995		7 995			
45	Tuyến đường giao thông liên khu vực Bình Hòa - Bình Thới	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	3842/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	12 998			12 998	6 000	6 998		6 998			
46	Nâng cấp tuyến Đường Châu Văn Liêm	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	3843/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	11 532			11 532	5 500	6 032		6 032			
47	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Xẻo Nô	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	3844/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	13 997			13 997	6 000	799		799			
48	Tuyến đường liên Phường Châu Văn Liêm - Phước Thới	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2024	22 947			22 947	10 000	12 947		12 947			
49	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Muồng Bông	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	3845/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14 976			14 976	6 500	8 476		8 476			
50	Tuyến đường Kênh Mới - Vành Đai - Nấm Kỳ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	3846/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	13 000			13 000	5 500	7 500		7 500			
51	Nâng cấp, mở rộng tuyến nhánh đường Lê Lợi	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	3847/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	4 327			4 327	1 200	3 127		3 127			
52	Xây dựng cầu chợ Thới Long	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	3848/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14 998			14 998	6 500	8 498		8 498			
53	Tuyến đường kinh Ấp Chiến Lược	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	8 328			8 328	3 500	4 828		4 828			
54	Nâng cấp mở rộng tuyến đường rạch Xẻo Nô đoạn từ nhà ông Hai Súi đến cầu Xẻo Nô	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	10 517			10 517	3 500	7 017		7 017			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Dơn vị đề xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến lấy kế hoạch ngân ở khu vực công dân hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú		
						Số quyết định/ ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				TỔNG SỐ	Trung độ gồm các nguồn vốn					
							NSTW		Ngân sách địa phương			Bội chi ngân sách địa phương	NSTW			Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
55	Tuyến đường trục Ông Chu	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2026-2028	S418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	16 218			16 218	2 530	13 688		13 688			
56	Nâng cấp tuyến đường trục Rạch Bung đến cầu Hội Quan	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2026-2028	S418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	6 000			6 000	3 377	2 623		2 623			
57	Nâng cấp tuyến đường trục Khu dân cư 74 đến đường tỉnh 927	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2026-2028	S418/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	19 430			19 430	4 910	14 520		14 520			
58	Nâng cấp mở rộng tuyến đường trục phường Phước Thới - Trà Nóc	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2026-2028	S418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	12 000			12 000	9 000	3 000		3 000			
59	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục nhà ông Biện Văn Ngân đến cầu Thanh Niên	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 1619/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	3 290			3 290	2 400	600		600			
60	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục Mường Trấu, Tuyến Trá Cui trái (từ chợ Trá Cui - nhà bà Trinh Thị Bích Thuận)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 1004/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	4 955			4 955	3 500	1 200		1 200			
61	Nâng cấp, mở rộng tuyến trục Mường Trấu (Nhánh trái từ nhà ông Lê Phước Trinh - nhà ông Đồng Văn Trá, Nhánh phải từ nhà ông Lê Văn Hoàn - nhà ông Lê Chí Tâm)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 1006/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	3 187			3 187	2 000	1 000		1 000			
62	Nâng cấp tuyến Đường Xuyên nhành trái (từ nhà bà Phan Anh Diễm đến nhà ông Nguyễn Văn Mạnh), tuyến Ngã Tắc nhành phải (từ Cầu Ngã Ba Đình đến nhà ông Phan Hoàng Minh)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 1022/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	1 913			1 913	1 300	500		500			
63	Nâng cấp, mở rộng tuyến trục Cầu Vươn Cầu đến Vải liêu xây dựng Diễu Cương	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 1023/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	5 234			5 234	4 500	400		400			
64	Nâng cấp, mở rộng tuyến trục Thuận Hưng - Cầu ông Mông lớn (từ nhà ông Huỳnh Công Thành đến nhà ông Phạm Văn Sang)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 1025/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	1 850			1 850	1 200	500		500			
65	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mông lớn - Ngã ba Bắc Vọng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 1026/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4 273			4 273	2 600	1 500		1 500			
66	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu An Phú Lợi - Cầu ông Mông nhỏ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 1027/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5 045			5 045	4 000	800		800			
67	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Rạch Mường Đào (từ cầu Mường Đào - cầu Lộ Mới)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 1028/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	2 718			2 718	2 200	400		400			
68	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kinh Lộ Mới (từ cầu Ngã Cội - cầu Kênh Sườn 2)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 1029/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5 999			5 999	5 294	400		400			
69	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xeo Cao (từ cầu Mường Bả - nhà bà Lê Thị Ba)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 1030/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4 199			4 199	3 200	800		800			
70	Đường ô tô vào trung tâm xã Thanh Lợi	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh		C	2010-2016	số 2901/QĐ-UBND ngày 22/10/2010	110 738			110 738	99 584	1 200		1 200			
72	Tuyến đường KH7 (bên phải) (GD2)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2025-2026	1112/QĐ-UBND ngày 11/09/2024	7 180			7 180	5 928	1 019		1 019			
73	Tuyến đường Vàm Đĩnh Rạch Đĩnh (GD2)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2025-2026	S43/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	4 610			4 610	3 059	879		879			
74	Xây dựng cầu Trà Keo và di dời luồn điện tuyến Rạch Nhum	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2025	1341/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	2 620			2 620	1 739	881		881			
**	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						26.112.850	17.915.351	0	8.197.509	0	11.883.536	12.206.994	8.025.350	0	4.181.644	0

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất	Địa điểm xây dựng	Niềm tự do A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến tổng kế hoạch ngân sách công trình hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030				Ghi chú	
						Số quyết định phê duyệt, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				TỔNG SỐ		NSTW		Bồi chi ngân sách địa phương	Trung ương các nguồn vốn		
							Tổng mức đầu tư	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
																Trung ương NSDP		Ngân sách địa phương
1	Đường vào dự án Trung tâm sức khỏe sinh sản (đường số 3) thuộc khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Cát Sơn - Hàng Bông đến đường tỉnh 923)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Ninh Kiều	C	2018 - 2022	2864/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 2196/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 2636/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20346			20346		11419	8927		8927			
2	Cầu Kênh Ngang (trên Đường tỉnh 922)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Cờ Đỏ	B	2022 - 2024	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	137371			137371		69349	68022		68022			
3	Đường Thăng Lợi 1 (Bờ trái - đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Thới Lộc đến Sầu Bông)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố	Vĩnh Thạnh	B	2019-2024		171730			171730		62269	109461		109461	Điều chỉnh tổng mức		
4	Cầu, tuyến đường dẫn vào khu tái định cư Trưưư đại học y được dẫn khu đô thị tại đình tư Cui Long	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Ninh Kiều - Bình Thủy	C	2016 - 2026	896/QĐ-UBND ngày 07/4/2017, 1219/QĐ-UBND ngày 13/5/2018, 2389/QĐ-UBND ngày 27/10/2020, 1330/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	76616			76616		13971	62645		62645			
5	Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp					6135653	2000000		4135653		2259581	2227653		2227653			
6	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn đi qua địa bàn thành phố Cần Thơ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố	Vĩnh Thạnh - Cờ Đỏ - Thới Lai	A	2023-2027	290/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	9725000	8725000		1000000		5087000	5086350	4786350	300000			
7	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km10+Km7), thành phố Cần Thơ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố	Ninh Kiều - Bình Thủy	A	2024-2027	1644/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	7237830	7190351		47479		3239000	3282479	3.239.000	43479			
8	Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		B	2023-2025	QĐ số 2791 ngày 12/11/2023	1196005			1196005		433284	708681		708681			
9	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Trần Văn Hoài đến đường Nguyễn Văn Linh)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	QĐ 1235/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	24447			24447		15140	8000		8000			
10	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Vòng Xoay cầu Đầu Sầu)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	QĐ 1541/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44342			44342		20215	22000		22000			
11	Nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường trong KDC Thới Nhứt I, phường An Khánh	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	QĐ 1324/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	43914			43914		15231	26500		26500			
12	Cải tạo, nâng cấp đường Lương Định Của và đường Số 3, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	QĐ 1237/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	10614			10614		8242	1500		1500			
13	Xây dựng một hệ thống thoát nước và cải tạo một đường Tầm Vu, phường Hưng Lợi	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	QĐ 1234/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	14720			14720		9775	4000		4000			
14	Cải tạo, nâng cấp công trình 53 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Hội	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C		7276 ngày 11/15/18	5262			5262		131	4605		4605			
15	Cải tạo, nâng cấp Hẻm 54-62 Trần Việt Châu, phường An Hòa và Hẻm 138 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, Hẻm 99 CMT8, Hẻm 186 Nguyễn Văn Cừ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2021-2025	6382 ngày 29/10/2019 + 6669 ngày 29/12/2024	5483			5483		2457	2478		2478			
16	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thi Trám và Huỳnh Thi Ng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cái Răng		B	2026-2028	33/NQ-HĐND 4/10/2022	142734			142734		758	141976		141976			
17	Nâng cấp mở rộng tuyến bến phà Tân Lộc đến bến đò Long Châu	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nối		C	2021-2027	Số 365/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	69674			69674		35516	32000		32000			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến lấy lệ giải ngân ở lượt công diễn hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
							Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		
								NSTW									
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài								
18	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Vĩnh	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền		C	2025-2027	504-12/02/25	14.996			14.996		9.037	5.959			5.959	
19	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Nhum	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền		C	2025-2027	503-12/02/25	13.810			13.810		7.671	6.139			6.139	
20	Tuyến GINT So Đua (bên trái)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền		C	2025-2027	5270-31/12/2024	15.400			15.400		9.207	6.193			6.193	
21	Tuyến GTNT Mương Diên (bên trái) và Nhơn Nghĩa	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền		C	2025-2027	5268-31/12/2024	14.200			14.200		8.111	5.789			5.789	
22	Tuyến GTNT Đinh Thân - Tân Hưng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền		C	2025-2027	5267-31/12/2024	18.500			18.500		11.262	7.238			7.238	
23	Tuyến GTNT Xeo Sơn (bên trái)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền		C	2025-2027	5277-31/12/2024	15.000			15.000		8.941	6.059			6.059	
24	Cầu Xeo Sơn	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền		C	2025-2027	5269-31/12/2024	15.000			15.000		8.941	6.059			6.059	
25	Cầu Xeo La	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền		C	2025-2027	5278-31/12/2024	10.300			10.300		4.797	5.503			5.503	
26	Tuyến GTNT Xã No Lô Dương - Cầu Trầu Hời	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền		C	2025-2027	5272-31/12/2024	18.850			18.850		11.448	7.402			7.402	
27	Tuyến GTNT Cu Lao Sáp Nhơn Phú 1 và Nhơn Nghĩa	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền		C	2025-2027	5271-31/12/2024	19.500			19.500		11.918	7.582			7.582	
28	Tuyến Bay Ngạn (bên trái)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2024-2025	4697/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	21.424			21.424		17.811	2.193			2.193	
29	Tuyến đường bê tông đôi Bà Dâm - Thị Đới	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2024-2025	4047/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	4.979			4.979		3.900	755			755	
30	Tuyến cầu, đường Rạch Tra (bên phải)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2024-2025	3573A/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	14.298			14.298		11.135	2.495			2.495	
31	Tuyến đường bê tông Kênh Lầu Cầu Mũi - KH7 (bên phải)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2024-2025	3570A/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	18.608			18.608		14.990	2.176			2.176	
32	Tuyến đường bê tông Kênh 5 (bên trái)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2024-2025	3862/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	27.013			27.013		23.045	3.582			3.582	
33	Tuyến đường bê tông Kênh Tư Kỳ (bên phải)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2024-2025	3864/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	14.998			14.998		13.990	904			904	
34	Tuyến cầu rạch Ông Chư (bên trái)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2024-2025	793 ngày 03/7/2024	13.131			13.131		11.400	3.587			3.587	
35	Đường GTNT tuyến Kênh KH6	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025-2027	2455/QĐ-UBND, ngày 09/6/2025	17.050			17.050		6.136	10.914			10.914	
36	Đường GTNT tuyến Kênh KH3 (Bên phải)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025-2027	1599/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	13.595			13.595		2.500	11.095			11.095	
37	Cầu Kênh 200 - xã Thới Xuân	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025-2027	1634/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	2.457			2.457		1.200	1.257			1.257	
38	Nâng cấp đường GTNT tuyến Kênh Số 4	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025-2027	1443/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	6.335			6.335		3.200	3.135			3.135	
39	Đường GTNT tuyến Kênh Số 3 (Bên phải)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025-2027	1529/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	22.806			22.806		6.000	16.806			16.806	
40	Đường GTNT tuyến Kênh Thới Tam (Bên phải)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025-2027	2646/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	14.879			14.879		4.500	10.379			10.379	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án/NT/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030					Ghi chú
						Số quyết định/ nghị, thông, chỉ ban hành	TMĐT					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
							Tổng mức đầu tư	Trung đó: NSDP					Vốn trung nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bất chỉ ngân sách địa phương	
								NSTW									
41	Xây dựng Cầu Trạm y tế xã Thạnh Phú	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2023-2027	2647/QĐ-UBND ngày 17/6/2023	7.471			7.471	2.500	4.971			4.971		
42	Tham nhua mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Trung Thạnh	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2024 - 2025	3776/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	6.153			6.153	5.040	1.113			1.113		
43	Nâng cấp đường GTNT tuyến Lấp Vò - Bắc Đường (cấp Sông Xáng Thốt Nốt)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2024 - 2027	2293/QĐ-UBND ngày 10/11/2024	8.699			8.699	3.795	4.904			4.904		
44	Nâng cấp đường GTNT tuyến Bắc Đường - Sinh Cầu	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025 - 2027	2294/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	10.161			10.161	3.312	6.832			6.832		
45	Nâng cấp đường GTNT tuyến Thơm Rơn	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025 - 2027	1444/QĐ-UBND ngày 24/11/2025	14.879			14.879	4.823	10.056			10.056		
46	Nâng cấp tham nhua mặt đường (đoạn từ khu dân cư xã Trung Thạnh đến cầu Bắc Đường)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025 - 2027	1398/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	7.686			7.686	5.365	2.121			2.121		
47	Hệ thống chiếu sáng công cộng Đường 6 vào trung tâm xã Thới Hưng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025 - 2027	1174/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	4.975			4.975	4.756	219			219		
48	Đường GTNT tuyến Kênh Láng Ông (áp Thới Hòa - thị trấn Cờ Đỏ)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025 - 2027	2459/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	8.654			8.654	3.666	4.988			4.988		
49	Đường GTNT tuyến Kênh Tư Phò	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025 - 2027	1630/7/5/2025	4.106			4.106	2.584	1.522			1.522		
50	Xây dựng Cầu Kênh Dàng và Đường nối cầu Kênh Thơm Rơn	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025 - 2027	2648/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	9.643			9.643	3.102	6.541			6.541		
51	Đường nối từ đường dẫn vào cầu Vạn Cống vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh		B	2023-2026	382/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	384.614			384.614	286.596	62.133			62.133		
52	Nâng cấp, mở rộng đường Kênh Bán Tổng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh		C	2023-2025	8156/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000			20.000	8.000	12.000			12.000		
53	Tuyến nối từ đoạn 1,6 km đến ranh huyện Thới Sơn, An Giang	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh		C	2023-2025	773/QĐ-UBND ngày 26/02/2023 (Đc)	11.500			11.500	5.000	6.500			6.500		
54	Đường vào Trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh		B	2023-2026	18/NQ-HĐND ngày 15/11/2024	170.494			170.494	25.000	145.494			145.494		
55	Nâng cấp mở rộng Đường T7 (đoạn từ UBND xã Thạnh Lộc - Quốc Lộ 80)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh		C	2023-2025	1687/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	34.954			34.954	25.000	7.122			7.122		
11	Nhà miễn, Thu, lãi, Thu, sai						3.129.966	1.141.011	0	1.988.955	0	2.156.712	197.825	0	0	197.825	0
12	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng giải ngân trước						2.044.549	711.408	0	1.333.141	0	1.253.665	15.455	0	0	15.455	0
1	Kê sòng Cầu Thơ (đoạn bên Ninh Kiều - cầu Cầu Sơn và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cầu Răng)	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Ninh Kiều - Cầu Răng	B	2008-2020	3166/QĐ-UBND ngày 9/10/2013	1.554.508	711.408		843.100	821.637	2.462			2.462		
2	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Vĩnh Thạnh	B	2024	3076/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.697			119.697	97.143	11.962			11.962		
3	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Phong Điền	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Phong Điền	B	2024	3073/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.801			119.801	108.035	303			303		
4	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Thới Lai	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Thới Lai	B	2024	3078/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.881			119.881	107.226	173			173		
5	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Cờ Đỏ	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Cờ Đỏ	B	2024	3077/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.968			119.968	109.283	182			182		
6	Kê chống sạt lở đoạn từ rạch Cầu Đà đến sông Klau Lương, phường Bù Hữu Nghĩa	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Bình Thủy		C	2024-2026	4368/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	9.678			9.678	9.372	306			306		
7	Kê chống sạt lở và di dời trụ điện tuyến Tân Thành - thị trấn Thới Lai - Thới Tân	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2024-2025	782 ngày 01/7/2024	1.017			1.017	950	67			67		
13	Dự án chuyển tiếp sang giải ngân 2026-2030						1.085.417	429.603	0	655.814	0	903.047	182.370	0	0	182.370	0

TT	Đánh nội dung dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy lệ giải ngân u khuĩ công diễn liệt năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030					Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TMDT		Ngân sách địa phương		Bội chi ngân sách địa phương	TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
								NSTW						Vốn trung nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương		Bội chi ngân sách địa phương
								Vốn trung nước	Vốn nước ngoài									
1	Kê bờ sông Cần Thơ - Ung phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Ninh Kiều - Cái Răng - Phong Điền	B	2016 - 2023	1027/QĐ-UBND ngày 13/4/2016, 3509/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	1 085 417	429 603		655 814		903 047	182 370			182 370		
III	Y tế, dân số						2.100.1.827	158.000	1.395.350	451.422	0	610.164	1.603.838	1.334.100	0	269.838	0	
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giải quyết trước						269.437	158.000	0	111.437	0	263.965	1.868	0	0	1.868	0	
1	Bệnh viện dã chiến số 6B	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Ô Môn	C	2021 - 2022	70/QĐ-SXD ngày 08/04/2022	532	-		532		479	16			16		
2	Bệnh viện dã chiến số 1	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	171/QĐ-SXD ngày 20/07/2022	4 047	-		4 047		3 663	106			106		
3	Bệnh viện dã chiến số 2	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	139/QĐ-SXD ngày 17/06/2022	13 042	-		13 042		11 791	385			385		
4	Bệnh viện dã chiến số 4	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Cái Răng	C	2021 - 2022	191/QĐ-SXD ngày 04/08/2022	2 334	-		2 334		2 108	62			62		
5	Bệnh viện dã chiến số 5	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	203/QĐ-SXD ngày 12/08/2022	995	-		995		902	27			27		
6	Bệnh viện dã chiến số 6	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	190/QĐ-SXD ngày 04/08/2021	2 323	-		2 323		2 102	62			62		
7	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	2024-2025	1579/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	110 000	105 000		5 000		109 500	500			500		
8	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	TP.Cần Thơ	B	2024-2025	1578/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	135 600	53 000		82 600		134 900	700			700		
9	Cải tạo, sửa chữa cơ sở điều trị Methadone quân (Trạm Y tế phường An Lạc cũ)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-25	8487 ngày 14/10/21	584			584		521	10			10		
	Dự án chuyển tiếp sang giải ngân 2026-2030						1.735.370	0	1.395.350	340.020	0	344.099	1.601.970	1.334.000	0	267.970	0	
1	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa quân Ô Môn	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	5 900			5 900		1 800	4 100			4 100		
2	Dự án Bệnh viện Ung Bướu TP Cần Thơ 500 giường	Sơ Y tế	Ninh Kiều	A	2018-2026		1 729.470		1 395 350	334 120		342 299	1 597.870	1 334 000		263 870		Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn sang sử dụng vốn trong nước
IV	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới						11.012.058	0	1.800.419	5.223.398	3.988.241	9.357.038	1.401.770	0	0	1.401.770	0	
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giải quyết trước						33.612	0	0	33.612	0	21.933	4.634	0	0	4.634	0	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tại một số vị trí trên địa bàn Q.Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-25	12670 ngày 31/12/21	8 527			8 527		6 588	10			10		
2	Đầu tư hệ thống đèn led chiếu sáng thay thế đèn cao áp tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-23	9142 ngày 29/10/21	8 314			8 314		4 975	10			10		
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	23-25	2462 ngày 12/6/23	6 965			6 965		6 108	20			20		
4	Phương án chống ngập Rạch Khai Lương phường Cai Khê, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	24-25	2695 ngày 10/6/24	1 057			1 057		973	20			20		
5	Đầu tư đèn Led thay thế đèn cao áp và bổ sung hệ thống điều khiển thông minh tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	2068 ngày 05/5/25	8 738			8 738		3 290	4 574			4 574		

TT	Danh mục dự án	Chơ đầu tư/Đơn vị đề xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030					Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn							
							Tổng mức đầu tư	NSTW					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		NSTW		Bội chi ngân sách địa phương
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
*	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						10.978.446	0	1.800.419	5.189.786	3.988.241	9.335.104	1.397.136	0	0	1.397.136	0			
1	Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3)	Ban QLDA ODA	Ninh Kiều - Bình Thủy	A	2018-2026		9 167 256		1.800 419	3 378 596	3.988 241	7 992 330	1 095.000			1 095 000		Điều chỉnh cơ cấu sang sử dụng vốn		
2	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp An Viên (giai đoạn 1)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thanh		B	2023-2026	2749/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	513 902			513 902		453 902	10 000			10 000				
3	Khu tái định cư Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		B	2019-2025	2624/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	460 895			460 895		343 670	10 000			10 000				
4	Khu Tái định cư phường Thới Thuận giai đoạn 2	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		B	2021-2024	QĐ số 1282/QĐ-UBND ngày 04/5/2022, 368/QĐ-UBND ngày 15/03/2024	448 064			448 064		350 204	88 805			88 805				
5	Cải tạo Khu dân cư xã Thanh Lộc	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thanh		C	2023-2025	763/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	17 179			17 179		3 000	14 179			14 179				
6	Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Bình Thủy		B	2021-2026	795/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	371 150			371 150		191 998	179 152			179 152				
V	Huy động của các cơ quan (tư nhân, nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị xã hội) thực hiện các dự án đầu tư xây dựng						1.483.713	0	0	1.483.713	0	460.571	1.013.913	0	0	1.013.913	0			
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước						65.834	0	0	65.834	0	55.083	1.521	0	0	1.521	0			
1	Cải tạo, sửa chữa Sơ Ngạc vụ tại số 27 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Ninh Kiều	C	2024 - 2026	3975/UBND-XDDT ngày 05/10/2022 - 79/QĐ-BQLDA ngày 25/05/2023	3 305			3 305		2 978	327			327				
2	Xây dựng phòng họp và cải tạo sửa chữa trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Ninh Kiều	B	2021 - 2025	1375/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	49 182	0		49 182		39.583	1 100			1 100				
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội Cựu chiến binh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-25	2177 ngày 05/04/22	1 058			1 058		962	10			10				
4	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND phường An Khánh, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	22-24	5220 ngày 05/9/22	2 289			2 289		2 198	19			19				
5	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm bổ sung cơ sở vật chất cho các cơ quan thuộc UBND quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	21-25	6800 ngày 05/12/22	4 409			4 409		4 171	20			20				
6	Cải tạo, sửa chữa Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều và kho vật tư hèm 534 đường 30 tháng 4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	24-25	3872 ngày 29/7/24	915			915		828	20			20				
7	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục Nhà dân hòa nhập khu vực Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	24-25	2693 ngày 10/6/24	4 675			4 675		4 363	25			25				
**	Dự án chuyển tiếp						1.417.879	0	0	1.417.879	0	405.487	1.012.392	0	0	1.012.392	0			
1	Bổ sung, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Trung tâm văn hóa Tây Đô	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Cái Răng	B	2015 - 2025	1298/QĐ-UBND ngày 06/5/2015, 1437/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	1 385 586			1 385 586		380 465	1 005 121			1 005 121				
2	Sửa chữa cải tạo trụ sở làm việc tại 01 Quang Trung, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Ninh Kiều	C	2023 - 2025	1568/QĐ-UBND ngày 7/7/2023	32 293	-		32 293		25 022	7 271			7 271				
V	Giảm thuế, đầu tư và giảm thuế ưu đãi						1.297.442	0	0	1.297.442	0	799.514	442.458	0	0	442.458	0			
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước						352.830	0	0	352.830	0	192.958	20.397	0	0	20.397	0			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Danh vị để xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến tổng kế hoạch ngân sách công trình đến hết năm 2025	TỔNG SỐ	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030				Ghi chú		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Ngân sách địa phương	Đối chỉ ngân sách địa phương	Trung từ gồm các nguồn vốn				
							Tổng mức đầu tư	NSTW		Vốn nước ngoài					NSTW			Ngân sách địa phương	Đối chỉ ngân sách địa phương
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
1	Trường Chính trị thành phố Cần Thơ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giáo dục và Nông nghiệp	Ninh Kiều	B	2016 - 2022	1187/QĐ-UBND ngày 20/4/2015, 2413/QĐ-UBND ngày 10/10/2019, 2514/QĐ-UBND ngày 21/10/2019, 144/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	170.482	0		170.482	141.101	662			662				
2	Xây dựng mới và cải tạo Trường THCS Lương Thế Vinh	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		B	2022-2023	874/QĐ-UBND ngày 14/3/2023	67.408			67.408	59.512	4.000			4.000				
3	Trường tiểu học An Lạc	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2022-2025	12204/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	18.829			18.829	17.481	400			400				
4	Cải tạo, mở rộng Trường THCS Chu Văn An	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		B	2021-2023	5949/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	53.537			53.537	48.736	3.000			3.000				
5	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Rạng Đông, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2024-2026	5177/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	10.373			10.373	8.734	300			300				
6	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Vang An, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2024-2026	5176/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	7.835			7.835	6.957	235			235				
7	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Bông Sen	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2024-2025	6643/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	2.896			2.896	1.630	830			830				
8	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thới Bình 1 (điểm B)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2024-2025	6642/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	3.026			3.026	1.646	920			920				
9	Mua sắm thiết bị học tập, trang thiết bị cho các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2024-2025	5816/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	4.593			4.593	1.816	2.100			2.100				
10	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non An Bình	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2024-2025	5817/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	3.788			3.788	1.613	1.650			1.650				
11	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Xuân Khánh 2	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	6837/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	3.228			3.228	1.110	1.650			1.650				
12	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	6835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	2.916			2.916	1.110	1.400			1.400				
13	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Tô Hiến Thành	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	6834/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	3.918			3.918	1.110	2.250			2.250				
**	Dự án chuyển tiếp						944.612	0	0	944.612	0	506.567	422.061	0	0	422.061	0		
1	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Phan Bội Châu, quận Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	12204/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	8.538			8.538	5.277	2.500			2.500				
2	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Lê Quý Đôn	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	1506/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	26.358			26.358	229	25.000			25.000				
3	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Kim Đồng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	1528/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44.939			44.939	100	40.000			40.000				
4	Xây dựng mới trường Mầm non Tân Phú	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	560/QĐ-UBND 03/3/2025	24.013			24.013	17.250	6.763			6.763				
5	Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Trần Hoàng Na	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2024-2026	2687/QĐ-UBND 11/11/2024	12.511			12.511	11.250	1.261			1.261				
6	Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Tân Phú	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2025-2027	677/QĐ-UBND 13/3/2025	22.591			22.591	14.644	7.947			7.947				
7	Xây dựng mới Trường trung học cơ sở Tân Phú	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2023-2026	3986/QĐ-UBND 16/12/2022	44.720			44.720	36.052	8.663			8.663				

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến tỷ lệ giải ngân từ khối ngân tư hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú	
						Số quyết định/ ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
							Tăng mức đầu tư	NSTW					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương		Bộ chỉ ngân sách địa phương
8	Mua sắm trang thiết bị, bàn, ghế học sinh các điểm trường trên địa bàn quận.	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Bình Thủy		C	2024-2026	3666/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	14 735			14 735	9 433	9 433		9 433			
9	Chuyển đổi số trong quản lý Giáo dục và Đào tạo quận Ô Môn	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	3839/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	14 664			14 664	11 520	3 144		3 144			
10	Cải tạo hệ thống PCCC Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	1849/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	2 122			2 122	1 500	622		622			
11	Trường Trung học cơ sở Thới Long	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	1850/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	14 750			14 750	8 000	6 750		6 750			
12	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ (Giai đoạn 1)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	24/NQ-HĐND, ngày 17/7/2024	46 700			46 700	20 080	26 620		26 620			
13	Trường Tiểu học Tân Lộc 3, hạng mục: Xây mới thay thế đầy phòng học đã xuống cấp	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2024 - 2026	Số 1765/QĐ-UBND, ngày 15/11/2024	7 991			7 991	5 900	2 091		2 091			
14	Trường THCS Trưng Nhị, HM. Cải tạo đầy phòng học đã xuống cấp, sơn bề toàn bộ các đầy phòng học, phòng chức năng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2024-2026	Số 566/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	4 230			4 230	3 500	500		500			
15	Trường Mẫu giáo Thới Thuận 1, hạng mục: Sơn bề lại các đầy phòng học, Phòng chức năng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2024 - 2026	Số 1327/QĐ-UBND, ngày 27/8/2024	5 131			5 131	4 520	350		350			
16	Trường Tiểu học Thới Nốt 1, hạng mục: Xây mới thay thế đầy phòng học đã xuống cấp, trang bị hệ thống PCCC	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2023-2025	Số 2104/QĐ-UBND 01/12/2023	37 988			37 988	24 000	12 500		12 500			
17	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Tân Hưng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2024-2026	882/QĐ-UBND, 13/6/2024	24 205			24 205	10 000	13 500		13 500			
18	Trường Tiểu học Thới Nốt 2, hạng mục: Xây thêm 02 phòng học và các phòng chức năng; sửa chữa, nâng cấp các phòng học cũ; PCCC	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 1025/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	14 327			14 327	10 000	3 500		3 500			
19	Trường THCS Thuận Hưng; Hạng mục: Cải tạo đầy phòng học đã xuống cấp, Sơn bề toàn bộ các đầy phòng học, Phòng chức năng, Trang bị hệ thống PCCC	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 1756/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	43 433			43 433	16 000	26 500		26 500			
20	Trường THCS Thới Nốt ; hạng mục: Cải tạo các đầy phòng hiện hữu , xây mới các phòng học lớp và phòng hồ sơ học tập	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Nốt		C	2025-2027	Số 567/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	24 335			24 335	12 000	11 500		11 500			
21	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền		C	2023-2025	Số 1122 ngày 27/3/2023	37 736			37 736	28 054	9 682		9 682			
22	Xây dựng trường tiểu học thị trấn Thới Lai 2	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2021-2025	Số 2052 03/8/2020	14 918			14 918	9 048	5 864		5 864			
23	Trường trung học cơ sở Trường Thắng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2024-2025	09 ngày 19/7/2022	69 747			69 747	64 908	105		105			
24	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Thới Lai	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2021	Số 2134/QĐ-UBND, 04/08/2020	500			500	12 645	2 295		2 295			
25	Nâng cấp Trường tiểu học Định Môn 1	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2024-2025	Số 3957/QĐ-UBND, 20/07/2023	14 949			14 949	12 545	1 944		1 944			
26	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Đông Thuận	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2024-2025	3951, ngày 20/7/2023	14 946			14 946	11 630	3 315		3 315			
27	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Trường Xuân	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2024	3956/QĐ-UBND 20/7/2023	14 937			14 937	12 273	1 756		1 756			
28	Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2025	1544 ngày 25/11/2024	1 943			1 943	1 463	737		737			
29	Nâng cấp mở rộng trường trung học cơ sở thị trấn Thới Lai	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2025-2026	Số 1113 11/09/2024	14 900			14 900	12 284	2 683		2 683			
30	Sửa chữa trường tiểu học Định Môn 2	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2025	2239/QĐ-UBND 11/8/2020	4 999			4 999	3 325	1 673		1 673			

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị vượt	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến tổng kế toán ngân ở khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú		
						TMĐT						Trong đó: NSDP			Trong đó gồm các nguồn vốn			
						Tổng mức đầu tư	NSTW		Ngân sách địa phương	Đối chỉ ngân sách địa phương		TỔNG SỐ	NSTW		Bội chi ngân sách địa phương			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Ngân sách địa phương	
31	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thi sát hạch trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 4)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2025-2026	Số 952/QĐ-UBND, 08/08/2024	13 992			13 992	11 685	1 767			1 767			
32	Sửa chữa trường tiểu học Trường Xuân B	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2025	Số 3763/QĐ-UBND ngày 6/10/2020	4 998			4 998	3 321	478			478			
33	Sửa chữa trường tiểu học Xuân Hồng	Ban QL DA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2025	Số 1236/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	6 000			6 000	3 990	810			810			
34	Nâng cấp mô hình trường tiểu học Trường Xuân 1	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2025-2026	Số 1193/QĐ-UBND, 17/9/2024	14 899			14 899	12 384	2 216			2 216			
35	Chuyển đổi số lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo huyện Thới Lai (Giai đoạn 1)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2025-2026	1424/QĐ-UBND 8/11/2024	4 142			4 142	3 800	400			400			
36	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Trưng Thành, Trưng An, Thạnh Phú, Thới Hưng)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025-2027	2547/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8 626			8 626	6 805	1 821			1 821			
37	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Đồng Hiệp, Đồng Thắng, Thới Xuân, Thới Đông)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025-2027	2548/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8 213			8 213	6 805	1 408			1 408			
38	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường Tiểu học Thới Hưng 1	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025-2027	Số 1676/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	22 347			22 347	6 000	16 347			16 347			
39	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS Trưng Hưng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025 - 2027	1737/ QĐ-UBND ngày 13/5/2025	28 533			28 533	6 000	22 533			22 533			
40	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS thị trấn Cờ Đỏ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ		C	2025 - 2027	1736/QĐ-UBND 13/5/2025	27 479			27 479	6 000	22 479			22 479			
41	Thiết bị đồ chơi lớp 5 - lớp 9	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh		C	2023-2025	8142/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20 000			20 000	3 000	5 000			5 000			
42	Trường Tiểu học TTr Vĩnh Thịnh	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh		C	2023-2025	706/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	70 720			70 720	21 987	48 733			48 733			
43	Trường Mầm non TTr Vĩnh An	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh		C	2023-2025	Số 620/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	57 033			57 033	17 952	39 081			39 081			
44	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh		C	2025-2027	150/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	29 775			29 775	7 500	21 000			21 000			
VIII	Báo cáo						149.988	0	0	149.988	0	52.815	97.173	0	0	97.173	0	
*	Dự án chuyển tiếp						149.988	0	0	149.988	0	52.815	97.173	0	0	97.173	0	
I	Thư viện thành phố Cần Thơ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Ninh Kiều	B	2022 - 2026	1321/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	149 988			149 988	52 815	97 173			97 173			
VIII	Quốc phòng, An ninh và trật tự, an toàn xã hội						19.089	0	0	19.089	0	8.036	4.566	0	0	4.566	0	
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước						9.130	0	0	9.130	0	2.051	914	0	0	914	0	
I	Xây dựng nhà ở Trung tâm Dân quân thường trực trong doanh trại Sư Chi huy Ban Chi huy quân sự quận Bình Thủy, phường Long Hòa, quận Bình Thủy	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Bình Thủy		C	2024-2026	4566/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	7 134			7 134	531	531			531			
2	Sửa chữa cơ quan quân sự xã Thới Tấn	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2026	2504, ngày 16/9/2020	1 000			1 000	760	180			180			
3	Sửa chữa trụ sở công an xã Xuân Thắng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2026	Số 3799/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	996			996	760	203			203			
**	Dự án chuyển tiếp						9.959	0	0	9.959	0	3.985	3.652	0	0	3.652	0	
I	Xây dựng trụ sở công an xã Trưng Thắng	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2026	Số 3799/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	9 959			9 959	3 985	3 652			3 652			
IX	Vấn hĩa - Thể dục thể thao						802.323	0	0	802.323	0	470.272	136.471	0	0	136.471	0	
**	Dự án chuyển tiếp						802.323	0	0	802.323	0	470.272	136.471	0	0	136.471	0	

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư/Đưa v/đề xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân ứ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Chi c		
						TMDT				Trong đó: NSDP				Trung đó gồm các nguồn vốn					
						Số quyết định/ ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	NSTW		Ngân sách địa phương		Bộ chỉ ngân sách địa phương	NSTW						
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bộ chỉ ngân sách địa phương			
1	Dự án Trung tâm Văn hoá - Thể thao Ninh Kiều	Sơ Xây dựng	quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	B	2020-2026	2626/QĐ-UBND 30/10/2019, 2490/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	692.631			692.631		457.683	40.000		40.000				
2	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Lê Văn Công (gọi đoạn 2)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền		B	2020-2027	Số 2055/QĐ-UBND ngày 10/02/2023	101.196			101.196		6.594	94.602		94.602				
3	Sửa chữa trụ sở trung tâm văn hóa thể thao huyện	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2026	2241 ngày 12/8/2020	2.000			2.000		1.520	172		172				
4	Xây dựng công chào thị trấn Thới Lai	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2026	1085, ngày 30/8/2024	1.498			1.498		1.140	357		357				
5	Các công chào huyện nông thôn mới nâng cao	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai		C	2026	1024, ngày 23/8/2024	4.998			4.998		3.335	1.340		1.340				
X	Khu vực, Công suất						26.238	0	0	26.238	0	6.218	9.118	0	0	9.118	0		
.	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giải đoạn trước						26.238	0	0	26.238	0	6.218	9.118	0	0	9.118	0		
1	Hệ thống loa truyền thanh ứng dụng Công nghệ Thông tin – Viên thông 07 phường trên địa bàn quận Bình Thủy	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Bình Thủy		C	2024-2026	4569/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	11.338			11.338		218	218		218				
2	Phát triển hệ thống thông tin cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viên thông (gọi đoạn 2)	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn		C	2025-2027	3854/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.900			14.900		6.000	8.900		8.900				
XI	Khu vực						97.699	0	0	97.699	0	52.703	6.050	0	0	6.050	0		
.	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giải đoạn trước						97.699	0	0	97.699	0	52.703	6.050	0	0	6.050	0		
1	Kho lưu trữ chuyên dụng thành phố Cần Thơ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp	Cái Răng	B	2021 - 2025	1424/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	68.638	0		68.638		57.103	5.450		5.450				
2	Kho Lưu trữ và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả quận Bình Thủy	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Bình Thủy		C	2024-2026	4577/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	29.061			29.061		600	600		600				
XII	Tổng nguyên, Môi trường						1.774	0	0	1,774	0	37	1.560	0	0	1.560	0		
**	Dự án chuyển tiếp						1,774	0	0	1,774	0	37	1,560	0	0	1,560	0		
1	Điểm tập kết trung chuyển rác thải Khu Tái định cư Ninh Kiều	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều		C	2024-2025	2805 ngày 12/6/2024	1.774			1.774		37	1.560		1.560				
XVI	Quỹ lương						7.644	0	0	7,644	0	4.993	1.861	0	0	1.861	0		
1	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới đường Võ Văn Kiệt quận Bình Thủy	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Bình Thủy		C	2025-2027	2495/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	1.557			1.557		461	1.096		1.096				
2	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh		C	2021-2025	số 1796/QĐ-UBND 31/8/2020	2.767			2.767		2.024	365		365				
3	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thanh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh		C	2021-2025	Số 1794/QĐ-UBND 31/8/2020	3.320			3.320		2.508	400		400				
B.	HÀU GIANG						20.205.204	13.004.535	-	7.100.669	-	8.075.339	3.766.350	314.053	3.616.936	378.000			
A.	CẤP TỈNH						19.101.314	13.004.535	-	5.996.779	-	7.450.915	3.766.350	314.053	2.992.512	378.000			
1	Giao thông						15.398.139	12.183.139	-	3.215.000	-	5.410.731	3.766.350	-	1.644.381	-			
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2021 - 2025 sang giải đoạn 2026 - 2030						15.398.139	12.183.139	-	3.215.000	-	5.410.731	3.766.350	-	1.644.381	-			
1	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ	số V/ thông, huyện V/ Thủy, tỉnh HG	A	2023-2027	2248/QĐ-UBND, 30/12/2022, 1311/QĐ-UBND, 02/8/2023	9.381.980	8.668.480		713.500		2.753.000	2.753.000				Tổng mức đầu tư gồm 2 khu T là 220 tỷ, từ ương 110 tỷ, 110 tỷ, Hai Ban QLDA E dựng làm cha		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thiện	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến tỷ lệ giải ngân ở thời điểm cuối năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030					Ghi chú		
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Trung dự NSDP							
							Tổng mức đầu tư	NSTW			Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	TỔNG SỐ	NSTW			Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
2	Dương tính 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối tuyến Quốc lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ	Châu Thành A, Phụng Hiệp, Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	A	2021-2026	1942/QĐ-UBND 14/10/2021; 972/QĐ-UBND 13/6/2023	1 569 200	1 219 200		350 000		60 464	-		60 464		Trong đó có 19 200 triệu nguồn hợp pháp khác	
3	Nâng cấp, sửa chữa đường vào Khu Đua tôm thiên nhiên Luang Ngọc Hoàng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	C	2025-2028	730/QĐ-UBND, 23/4/2025	140 000			140 000		120 000	-		120 000			
4	Dự án đầu tư các trục trên đường tỉnh 927	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	B	2025-2028	729/QĐ-UBND, 23/4/2025	170 000			170 000		170 000	-		170 000			
5	Tuyến đường và cầu Ba Lang nối Khu công nghiệp Tân Phú Thành	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ	Huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	C	2024-2026	481/QĐ-UBND 19/3/2025	70 500			70 500		32 500	-		32 500			
6	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vị Thanh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ	TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	B	2024-2029	350/QĐ-UBND 28/02/2025	1 600 000			1 600 000		1 166 417	-		1 166 417			
7	Cầu tại Hiếu, thành phố Ngã Bảy	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ	thành phố Ngã Bảy	C	2025-2028	1020/QĐ-UBND, 13/6/2025	160 000			160 000		135 000	-		135 000			
8	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mầu, tỉnh Hậu Giang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Châu Thành, Phụng Hiệp, Vị Thủy	A	2023-2027	1572/QĐ-UBND 12/9/2023	1 700 000	1 699 000		1 000		902 891	902 891					
9	Đường tỉnh 927 (đoạn từ Thụ Trăn Cỏ Dương đến thành phố Ngã Bảy)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Phụng Hiệp	B	2023-2026	1230/QĐ-UBND 20/7/2023	266 459	266 459				50 459	50 459					
10	Đường tỉnh 927 (đoạn từ Ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phương Bình)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Long Mỹ, Phụng Hiệp	B	2023-2026	1415/QĐ-UBND 18/8/2023	330 000	330 000				60 000	60 000					
11	Y tế, dân số						110.000	-	-	110.000	-	57.000	-	-	57.000	-		
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030						110.000	-	-	110.000	-	57.000	-	-	57.000	-		
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	huyện Vị Thủy	C	2025-2027	726/QĐ-UBND, 23/4/2025	30.000			30 000		22 000	-		22 000			
2	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	TX Long Mỹ	C	2025-2027	740/QĐ-UBND, 24/4/2025	35 000			35 000		15 000	-		15 000			
3	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	huyện Châu Thành A	C	2025-2027	741/QĐ-UBND, 24/4/2025	45.000			45 000		20 000	-		20.000			
III	Công trình cộng đồng tại các xã (thị), hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới						2.791.439	821.396	-	1.970.043	-	1.514.110	-	-	314.053	822.057	378.000	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030						2.791.439	821.396	-	1.970.043	-	1.514.110	-	-	314.053	822.057	378.000	
1	Kinh tế định cư Tân Hòa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ		B	2023-2026	13/NQ-HĐND, 17/6/2022	200 000			200 000		37 300	-		37 300			

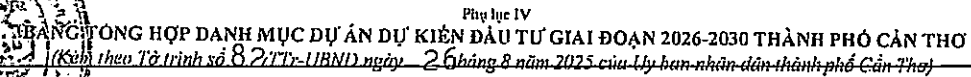
TT	Đánh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân ở cuối công diễn hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Ghi chú
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TMDT					TỔNG SỐ	Trung đó gồm các nguồn vốn				
								Trong đó: NSDP		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
2	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh giai đoạn 2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ		B	2023-2026	12/NQ-HĐND, 17/6/2022	120 000			120 000			10 000	-		10 000		
3	Khu tái định cư Đông Phú 3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	B	2024-2027	12/NQ-HĐND 29/3/2024	461 000			461 000			371 486	-		371 486		
4	Khu tái định cư Đông Phú 4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	B	2024-2027	44/NQ-HĐND 31/10/2024	176 000			176 000			101 000	-		101 000		
5	Khu tái định cư thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	B	2024-2027	43/NQ-HĐND, 31/10/2024	140 000			140 000			81 000	-		81 000		
6	Khu tái định cư Mái Dầm	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành	B	2023-2026	10/NQ-HĐND, 17/6/2022, 36/NQ-HĐND, 08/12/2023	483 067			483 067			21 295	-		21 295		
	Dự án vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào cân đối ngân sách Trung ương												-					
7	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	TP Ngã Bảy	A	2023-2026	10/NQ-HĐND, 25/4/2023, 1933/QĐ-UBND, 09/11/2023	1 211 372	821 396		389 976			892 029	-	314 053	199 976	378 000	
IV	Giao dịch, đầu tạo, duy nghệ						151.736	-	-	151.736	-	-	89.900	-	-	89.900	-	
"	Dự án chuyển tiếp của giải đoạn 2021 - 2025 sang giải đoạn 2026 - 2030						151.736	-	-	151.736	-	-	89.900	-	-	89.900	-	
1	Xây dựng Trường THPT Lê Quý Đôn, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	C	2025-2027	1084/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	80 000			80 000			60 000	-		60 000		
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà ăn Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Hậu Giang phục vụ hoạt động đời sống tạo	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ		C	2025-2027	751/QĐ-UBND, 25/4/2025	39 000			39 000			29 000	-		29 000		
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Lương Tâm	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	C	2024-2026	1789/QĐ-UBND, 13/12/2024	5 130			5 130			150	-		150		
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Ngã Sáu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành	C	2024-2026	1793/QĐ-UBND, 13/12/2024	9 220			9 220			250	-		250		
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Phú Hữu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	C	2024-2026	1791/QĐ-UBND, 13/12/2024	6 843			6 843			200	-		200		
6	Nâng cấp, sửa chữa TT GDTX tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	Phường 1, TP Vị Thuộc	C	2024-2026	1787/QĐ-UBND, 13/12/2024	11 543			11 543			300	-		300		
V	Quốc phòng, - An ninh và trật tự, an toàn xã hội						119.000	-	-	19.000	-	-	19.000	-	-	19.000	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị về xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Ghi chú
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Trong đó gồm các nguồn vốn							
							Tổng mức đầu tư	NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		TỔNG SỐ	NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
								Vốn trung ương	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
	Dự án chuyển tiếp của giải đoạn 2021 - 2025 sang giải đoạn 2026 - 2030					119.000	-	-	19.000		-	19.000	-	-	19.000			
I	Cải tạo, nâng cấp cơ sở huấn luyện lực lượng dự bị động viên Trung đoàn BB114/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (nay là Bộ CHQS thành phố Cần Thơ)		B	2025-2028	119.000			19.000			19.000	-	-	19.000			
VI	Công nghệ thông tin					523.000	-	-	523.000	-	-	359.974	-	-	359.974	-		
	Dự án chuyển tiếp của giải đoạn 2021 - 2025 sang giải đoạn 2026 - 2030					523.000	-	-	523.000	-	-	359.974	-	-	359.974	-		
I	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	xã Vị Tân, TP Vị Thanh	C	2025-2028	693/QĐ-UBND 17/4/2025	400.000			400.000		269.224	-	-	269.224			
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ	Vị Thanh	B	2025-2028	37/NQ-HĐND 31/10/2024	123.000			123.000		90.750	-	-	90.750			
VII	Đào tạo					8.000	-	-	8.000	-	-	200	-	-	200			
	Dự án chuyển tiếp của giải đoạn 2021 - 2025 sang giải đoạn 2026 - 2030					8.000	-	-	8.000	-	-	200	-	-	200			
I	Tu sửa cấp (luật Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Cần Thơ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp	C	2024-2026	1760/QĐ-UBND, 10/12/2024	8.000			8.000		200	-	-	200			
B.	BAN KHU VỰC LÂM CHỦ ĐẦU TƯ					1.103.890	-	-	1.103.890	-	-	624.424	-	-	624.424			
I	Xã hội					150.000	-	-	150.000	-	-	75.000	-	-	75.000			
	Dự án chuyển tiếp của giải đoạn 2021 - 2025 sang giải đoạn 2026 - 2030					150.000	-	-	150.000	-	-	75.000	-	-	75.000			
I	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)	xã Phú Tân	B	2025-2027	1191/QĐ-UBND, 29/6/2025	100.000			100.000		50.000	-	-	50.000			
2	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành A	UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)	huyện Châu Thành A	C	2025-2027	782/QĐ-UBND, 06/5/2025	50.000			50.000		25.000	-	-	25.000			
II	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới					944.890	-	-	944.890	-	-	540.774	-	-	540.774	-		
	Dự án chuyển tiếp của giải đoạn 2021 - 2025 sang giải đoạn 2026 - 2030					944.890	-	-	944.890	-	-	540.774	-	-	540.774			
I	Khu tái định cư Đồng Phú 2	UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)	xã Đồng Phú	C	2024-2027	1185/QĐ-UBND, 14/8/2024	360.000			360.000		282.675	-	-	282.675			
2	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy, giai đoạn 2	UBND thành phố Ngã Bảy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ngã Bảy)	Xã Đai Thánh, TP Ngã Bảy	B	2024-2027	10/NQ-HĐND, 29/3/2024; 794/QĐ-UBND, 07/5/2025	106.890			106.890		56.890	-	-	56.890			
3	Khu tái định cư phường IV, thành phố Vị Thanh	UBND thành phố Vị Thanh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thanh)	phường IV	B	2024-2027	53/NQ-HĐND, 10/12/2024	378.000			378.000		151.000	-	-	151.000			
4	Khu tái định cư ấp Mỹ Quai, thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)	Thị trấn Cây Dương	B	2024-2027	45/NQ-HĐND, 31/10/2024	100.000			100.000		50.209	-	-	50.209			
III	Hợp đồng của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					9.000			9.000	-	-	8.650	-	-	8.650			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Điểm vị đề xuất	Độ điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân từ hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
						Số quyết định/ ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					TỔNG SỐ	Trung đủ gồm các nguồn vốn				
							Trong đó: NSDP						NSTW				
							Tổng mức đầu tư	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bối chí ngân sách địa phương		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bối chí ngân sách địa phương	
1	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030						9.000	-	-	9.000	-	8.650	-	-	8.650		
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A	UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)	Thị trấn Mội Ngàn	C	2024-2026	1786/QĐ-UBND, 13/12/2024	9.000			9.000		8.650	-	-	8.650		
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Thành ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Ngã Bảy	UBND thành phố Ngã Bảy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ngã Bảy)	Xã Đại Tân, TP Ngã Bảy	C	2024-2026	1771/QĐ-UBND, 12/12/2024	3.000			3.000		-	-	-	-	đúng thực 1 Chu trương 238/UBND-P ngày 05/3/20	
C	Sóc Trăng						15.604.118	11.108.000	499.590	3.759.938	21.4110	9.633.108	5.892.240	4.308.000	149.590	935.540	192.110
1	Châu Thơm						13.977.307	11.108.000	-	2.885.807	-	9.079.036	4.882.460	4.308.000	-	574.460	-
	Dự án chuyển tiếp						13.977.307	11.108.000	-	2.885.807	-	9.079.036	4.882.460	4.308.000	-	574.460	-
1	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp	Tỉnh Hậu Giang - Tỉnh Sóc Trăng	A	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	11.961.000	10.961.000		1.016.500		7.527.634	4.408.000	4.308.000		100.000	Dự kiến các hợp sinh
2	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mỹ Tú	Mỹ Tú	B	2023-2026	163/NQ-HĐND, 08/12/2021, 06/NQ-HĐND, 27/02/2023, 96/NQ-HĐND, 13/11/2023	160.130			160.130		138.100	22.030			22.030	
3	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - Nam sông Hậu), huyện Kế Sách	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	79/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.500	-		30.500		24.400	6.100			6.100	
4	Tuyến Đường Láng Ông, huyện Trần Đề	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Trần Đề	Trần Đề	B	2024-2027	95/NQ-HĐND, 31/7/2024	208.255	-		208.255		167.000	41.255			41.255	
5	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Pray Cháp), thị xã Vĩnh Châu	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Châu	TXVC	C	2024-2027	93/NQ-HĐND, 31/7/2024	80.000	-		80.000		64.000	16.000			16.000	
6	Đường vào trường chuyển từ đường Mạc Đĩnh Chi đến vòng xoay quy hoạch (Đường D2), thành phố Sóc Trăng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp	TPST	C	2024-2026	77/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.884	-		30.884		25.200	5.680			5.680	
7	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thạnh Trị	Thạnh Trị	B	2023-2026	74/NQ-HĐND, 13/7/2021, 60/NQ-HĐND, 30/8/2022, 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	162.000	147.000		15.000		150.000	12.000			12.000	
8	Đường huyện 65 nối tiếp, huyện Thạnh Trị	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thạnh Trị	Thạnh Trị	C	2024-2026	110/NQ-HĐND, 28/8/2024	35.000			35.000		28.000	7.000			7.000	
9	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Cơ sở giáo dục bất buộc cầu cát (nối đường tỉnh 933B - Cầu Cồn cát - Đường huyện 10)	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Cù Lao Dung	Cù Lao Dung	C	2024-2026	113/NQ-HĐND, 28/8/2024	20.900			20.900		16.800	4.100			4.100	
10	Đường từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	TPST	C	2024-2026	214/QĐ-UBND, 11/02/2025	147.710			147.710		121.305	26.405			26.405	
11	Nâng cấp, cải tạo tuyến Đường 934 (đoạn từ Quốc lộ 91B đến Đường 19/5), huyện Trần Đề	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Trần Đề	Trần Đề	C	2024-2026	105/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000			25.000		20.030	4.970			4.970	
12	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp	Tỉnh Sóc Trăng	B	2024-2027	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770			486.770		389.470	97.865			97.865	
13	Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh 937 (đoạn qua khu vực đả thị mới), xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2025-2026	159/NQ-HĐND, 06/12/2024	30.000			30.000		24.000	6.000			6.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030					Ghi chú	
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
							Tổng mức đầu tư	NSTW				Ngân sách địa phương	Bồi chi ngân sách địa phương	NSTW			Ngân sách địa phương
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài			
14	Dương dẫn và đường dẫn sinh kế nội vào cầu Quan Lộ -Phụng Hiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng thuộc Đường tỉnh 926 của tỉnh Hậu Giang)	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mỹ Tú	Mỹ Tú	C	2025-2026	149/NQ-HĐND, 06/12/2024	40 000	-	40 000	32 000	8 000	-	-	8 000	-	-	
15	Dự án Cầu Phú Lộc kết nối Quốc lộ 61B và kết nối các tuyến đường trung tâm huyện Thành Tín	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành Tín	Thành Tín	C	2025-2026	150/NQ-HĐND 06/12/2024	90 000	-	90 000	72 000	18 000	-	-	18 000	-	-	
16	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn từ Rạch Giá đến nút giao Quốc lộ 69 thuộc Dự án Cầu Đại Ngãi trên địa bàn huyện An Thạnh Tân và thị trấn Cù Lao Dung	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Cù Lao Dung	C	2025-2027	1483/QĐ-UBND 17/6/2025	86 750	-	86 750	52 000	34 750	-	-	34 750	-	-	
17	Đường N1 từ đường D7 đến cầu chủ Y (nút nối ra cầu Khánh Hưng) thành phố Sóc Trăng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	TPST	C	2025-2027	1485/QĐ-UBND, 17/6/2025	52 263	-	52 263	37 427	24 836	-	-	24 836	-	-	
18	Dương Dương Minh Quan (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Hồng Phong), phường 3, thành phố Sóc Trăng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	TPST	B	2025-2028	1509/QĐ-UBND, 19/6/2025	270 576	-	270 576	160 670	109 905	-	-	109 905	-	-	
19	Nâng cấp cao tốc nội địa đường Trần Quang Diệu (từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Văn Linh), phường 2, thành phố Sóc Trăng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	TPST	C	2025-2027	1515/QĐ-UBND, 17/6/2025	59 569	-	59 569	30 000	29 565	-	-	29 565	-	-	
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						1.222.144	0	499.590	469.464	214.110	239.522	0	449.590	279.965	199.110	
	Dự án chuyển tiếp						1.222.144	0	499.590	469.464	214.110	239.522	0	449.590	279.965	199.110	
I	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	Sơ Nông nghiệp và Môi trường	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung, huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề	B	2026-2030	879/TTg-QHQT ngày 29/6/2021, 61/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	992 300	-	499 590	269 800	214 110	91 770	876 730	449 590	228 030	199 110	TMĐT cơ vốn khác 88 tỷ đồng
2	Khắc phục sụt lún bờ sông tại thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	78/NQ-HĐND, 11/7/2024	35 276	0	-	35 276	28 220	7 055	-	-	7 055	-	-
3	Dự án xây dựng hệ thống thủy lợi lấy nước biển phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn địa và Vĩnh Châu (nay là các phường, xã Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải, thành phố Cần Thơ)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Vĩnh Châu	C	2024-2026	114/NQ-HĐND, 28/8/2024	59 970	0	-	59 970	49 532	10 465	-	-	10 465	-	-
4	Bảo trợ, nâng cấp mở rộng, củng cố đê bao ấp Phong Hòa, xã Phong Năm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã Phong Năm, thành phố Cần Thơ)	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kế Sách	Kế Sách	C	2025-2026	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80 180	0	-	50 000	40 000	10 000	-	-	10 000	-	-
5	Chống ngập lụt trên Hoàng Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã Mỹ Tú, thành phố Cần Thơ)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Mỹ Tú	C	2025-2027	148/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	54 418	0	-	54 418	30 000	24 415	-	-	24 415	-	-
III	Khu công nghiệp và khu kinh tế						51.375			51.375	41.100	10.275			10.275		
	Dự án chuyển tiếp						51.375			51.375	41.100	10.275			10.275		
I	Dự án cao tốc, sửa chữa, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp An Nghiệp	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	TPST, Châu Thành	C	2025-2026	155/NQ-HĐND, 06/12/2024	51 375			51 375	41 100	10 275			10 275		
IV	An ninh và trật tự, an toàn xã hội						90.000			90.000	72.000	18.000			18.000		
	Dự án chuyển tiếp						90.000			90.000	72.000	18.000			18.000		
I	Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 (Đề án 06)	Công an thành phố	Tỉnh Sóc Trăng	C	2024-2026	99/NQ-HĐND, 28/8/2024	40 000			40 000	32 000	8 000			8 000		
2	Hệ thống phòng cháy chữa cháy các cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập (giai đoạn 2024-2026)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Tỉnh Sóc Trăng	C	2024-2026	104/NQ-HĐND, 28/8/2024	50 000			50 000	40 000	10 000			10 000		
V	Công nghệ thông tin						116.872			116.872	93.500	23.370			23.370		
	Dự án chuyển tiếp						116.872			116.872	93.500	23.370			23.370		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/Dự án về xuất	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân ở khối công việc hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	Trung độ NSDP				
							Tổng mức đầu tư	NSTW		Ngân sách địa phương			Bội chi ngân sách địa phương				
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài								
												TỔNG SỐ	NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
													Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
1	Dự án Xây dựng, cấp nước cơ sở đủ liên nền địa lý quốc gia, hệ thống ban đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tỉnh Sóc Trăng	B	2024-2026	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91 872	-	-	91 872	-	73 500	18 370	-	-	18 370	-
2	Xây dựng cơ sở đủ liên nền địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	TPST, VC	C	2024-2026	111/NQ-HĐND, 28/8/2024	25 000	-	-	25 000	-	20 000	5 000	-	-	5 000	-
VI	Giải quyết, tái tạo và phát triển nghề nghiệp Dự án chuyển tiếp						72.320	-	-	72.320	-	57.200	14.420	-	-	14 420	-
							72.320	-	-	72.320	-	57.200	14.420	-	-	14 420	-
1	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	76/NQ-HĐND, 11/7/2024	29 000	-	-	29 000	-	23 200	5 800	-	-	5 800	-
1	Trường Tiểu học Trinh Phú 1 (giai đoạn 2)	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kế Sách		C	2025-2026	119/QĐ-UBND, 22/01/2025	23 330	-	-	23 330	-	18 700	4 630	-	-	4 630	-
2	Dự án Trường THPT Đoàn Văn Tỏ, huyện Cù Lao Dung	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp		C	2025-2026	185/QĐ-UBND, 06/02/2025	19 990	-	-	19 990	-	16 400	3 990	-	-	3 990	-
VII	Y tế, dân số và gia đình Dự án chuyển tiếp						54.780	-	-	54.780	-	43.800	10.980	-	-	10.980	-
							54.780	-	-	54.780	-	43.800	10.980	-	-	10.980	-
1	Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục: Thi triển triển khai bệnh án điện tử cho các Trung tâm Y tế cấp huyện)	Sở Y tế	TPST	C	2024-2026	100/NQ-HĐND, 28/8/2024	21 000	-	-	21 000	-	16 800	4 200	-	-	4 200	-
2	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	TPST	C	2024-2026	153/NQ-HĐND, 06/12/2024	33 700	-	-	33 700	-	27 000	6 700	-	-	6 700	-
VIII	Xã hội Dự án chuyển tiếp						19.400	-	-	19.400	-	15.250	4.150	-	-	4.150	-
							19.400	-	-	19.400	-	15.250	4.150	-	-	4.150	-
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	Công an thành phố	TPST	C	2024-2026		19 400	-	-	19 400	-	15 250	4 150	-	-	4 150	-



Đon và sinh

STT	Đanh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lũy kế giải ngân ở thời điểm hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
							NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
1	Dương cấp bờ kè rạch Khai Luông (đoạn cầu Ninh Kiều - Hai Bà Trưng)	Ninh Kiều	C	2022-2025	2247/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	37 364			37.364		16 971	15 000		15 000			
2	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Văn Hoan	Ninh Kiều	C	2022-2025	4014/QĐ-UBND ngày 05/08/2024	49 427			49 427		45 227	1 000		1 000			
3	Cải tạo Công viên Sông Hậu, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều (đoạn từ cầu đi bộ đến bến tàu Novaland)	Ninh Kiều	C	2023-2025	1254/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	27 160			27 160		21 164	5 000		5 000			
4	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ đường Lò Mò đến đường Trần Nam Phú (giai đoạn I), quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	209/QĐ-UBND ngày 10/01/2024	48 565			48 565		40 337	8 000		8 000			
5	Nâng cấp đường Nguyễn Trãi (đoạn từ cầu Cái Khế đến vòng xoay Hưng Vương), đường Phan Đăng Lưu (đoạn từ đường Hưng Vương đến đường Bùi Thị Xuân) và một số tuyến đường thuộc Trung Tâm Thương Mại Cái Khế, Quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	4783/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	20 902			20 902		16 846	500		500			
6	Nâng cấp, cải tạo đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Trần Văn Hoan)	Ninh Kiều	C	2024-2026	QĐ 5203/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	12 053			12 053		10 751	500		500			
7	Cải tạo, nâng cấp một số hẻm phường An Khánh, quận Ninh Kiều		C	21-23	7708 ngày 29/10/20	9 825			9 825		5 290	40		40			
8	Cải tạo, sửa chữa đường Trần Khanh Du		C	21-23	7705 /QĐ-UBND ngày 29/10/20	6 165			6 165		4 496	20		20			
9	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Văn Trỗi		C	21-23	7704 /QĐ-UBND ngày 29/10/20	3 039			3 039		2 402	20		20			
10	Cải tạo một số hẻm phường Cái Khế		C	21-23	7703 ngày 29/10/20	4 444			4 444		3 484	25		25			
11	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh		C	21-23	7709 ngày 29/10/20	2 526			2 526		1 763	30		30			
12	Cải tạo, nâng cấp hẻm vào chung cư Cơ Khì, phường An Hòa, quận Ninh Kiều		C	22-24	2152 ngày 04/4/22	2 818			2 818		2 505	16		16			
13	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Hòa, quận Ninh Kiều		C	21-23	7744 ngày 29/10/20	3 954			3 954		3 102	20		20			
14	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Hưng Lợi		C	21-23	7707 ngày 29/10/20	4 243			4 243		3 044	20		20			
15	Cải tạo một số hẻm phường Thới Bình		C	21-23	7702 ngày 44/33	5 500			5 500		5 069	31		31			

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân từ	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP					Bội chi ngân sách địa phương	Trong đó gồm các nguồn vốn				
							NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
											TỔNG SỐ	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		
23	Cải tạo, nâng cấp hẻm 216, đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều		C	22-24	2179 ngày 05/4/22	2 099			2 099		1 820	12			12		
24	Cải tạo, nâng cấp hẻm 18 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và hẻm 15 đường Hoàng Văn Thụ, phường Tân An		C	22-24	5014 ngày 19/8/22	2 238			2 238		1 767	13			13		
25	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Khánh, phường An Bình		C	22-24	2126 ngày 6/6/21	8 316			8 316		7 679	16			16		
26	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh và hẻm 118/120 đường Trần Phú, Hẻm 206/21 đường Lê Lợi, phường Cầu Khế		C	22-24	2158 ngày 29/5/23	11 432			11 432		10 770	41			41		
27	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Phú, phường Hưng Lợi, hẻm trường Tiểu học Cầu Khế 3 đường Nguyễn Bình Khiêm, hẻm 206 và hẻm 77C đường Trần Phú phường Cầu Khế		C	21-25	2330 ngày 06/6/23	3 509			3 509		2 842	20			20		
28	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước tại Khu dân cư Metro, Khu dân cư 148, đường Nguyễn Trãi và một số vị trí khác trên địa bàn quận Ninh Kiều		C	23-25	2461 ngày 12/6/23	6 907			6 907		6 335	40			40		
29	Nâng cấp các tuyến hẻm 2 đường Lý Tự Trọng, hẻm 51 đường Đề Thám, hẻm 22/23 đường Mạc Đĩnh Chi, hẻm 107, 137 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Cù và hẻm 22 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi		C	24-25	3688 ngày 10/6/24	5 008			5 008		4 654	25			25		
30	Nâng cấp các tuyến hẻm 1, 2, 3 lộ 4 KV4, hẻm 383A lộ 8, hẻm 388A, 388B lộ 3, hẻm 75 lộ 1 KV2, hẻm 51 đường Trần Nam Phú, phường An Khánh và hẻm 144, 32 đường CMT8, phường Cầu Khế		C	24-25	2689 ngày 10/6/24	6 601			6 601		3 846	25			25		
31	Nâng cấp hẻm 36, hẻm 112, hẻm 170 và hẻm 234 đường Hoàng Quốc Việt, phường An Bình		C	24-25	2687 ngày 10/6/24	10 277			10 277		9 004	40			40		
32	Nâng cấp các tuyến hẻm KDC 16B, 27 đường Mậu Thân, hẻm 162 đường Phạm Ngũ Lão, hẻm 321 đường Nguyễn Đệ, hẻm 61 đường CMT8, hẻm 9-15, 49-57 đường Võ Trường Toản, hẻm 104, 66A, 311/89, 188/1, hẻm nhánh 147 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa		C	24-25	2690 ngày 10/6/24	9 642			9 642		9 675	50			50		
33	Nâng cấp, sửa chữa đường Lê Anh Xuân và đường Hồ Xuân Hương (đoạn từ đường Hùng Vương đến hẻm 67 Phan Đăng Lưu)		C	24-25	2686 ngày 10/6/24	5 036			5 036		3 315	30			30		
34	Cải tạo vỉa hè đường Đề Thám, đường Nguyễn Khuyến, đường Lý Tự Trọng, đường Phan Văn Trị, đường Quang Trung		C	24-25	2691 ngày 10/6/24	10 451			10 451		8 915	40			40		
35	Cải tạo vỉa hè các tuyến đường Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Phan Đình Phùng, Trần Quốc Toản, Thủ Khoa Huân, Lý Thường Kiệt và nước UBND TP.Cần Thơ		C	24-25	2692 ngày 10/6/24	13 608			13 608		13 507	50			50		
36	Cải tạo vỉa hè Đại lộ Hòa Bình		C			13 123			13 123		9 553	45			45		
37	Cải tạo, nâng cấp đường dân sinh hai bên cầu Hưng Lợi, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều		C	21-25	5658 ngày 18/11/24	4 951			4 951		4 141	30			30		
38	Cải tạo bộ kê Mạc Thuận Tích (đoạn từ Mậu Thân đến Nguyễn Thị Minh Khai)		C	2025-2027	2063 ngày 29/14/25	9 447			9 447		3 529	4 973			4 973		

Đanh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến huy kế giải ngân từ khối công diện hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
						NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Cải tạo vỉa hè đường 30 Tháng 4 (đoạn từ đường Phan Văn Trị đến đường Mậu Thân)		C	2025-2027	1827 ngày 21/4/25	11 128			11 128	1 582	6 433			6 433			
Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn An Ninh - Châu Văn Liêm, Nguyễn Thái Học - Võ Văn Tần		C	2025-2027	1892 ngày 25/4/25	6 634			6 634	5 448	523			523			
Dự án Xây dựng mới 01 cầu tuyền dương 1 rueing Vinh Nguyễn		C	2024-2026	2039/QĐ-UBND 17/9/2024	79 667			79 667	39 171	40 494			40 494			
Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ cấp sông Cai Răng Be đoạn từ trường THPT Nguyễn Việt Dũng đến Chơ Cai Chanh		C	2024-2026	1522/QĐ-UBND 08/7/2024 277/QĐ-BQLDA&PTQD 11/11/2024	28 263			28 263	25 000	3 263			3 263			
Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Việt Dũng		C	2024-2027	2040/QĐ-UBND 17/9/2024	77 852			77 852	23 011	54 841			54 841			
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ut Sắt - Ngã ba Đinh giáp Bình Hòa A		C	2025-2027	3841/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14 995			14 995	7 000	7 995			7 995			
Tuyến đường giao thông liên khu vực Bình Hòa - Bình Thuận		C	2025-2027	3842/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	12 998			12 998	6 000	6 998			6 998			
Nâng cấp tuyến Đường Châu Văn Liêm		C	2025-2027	3843/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	11 532			11 532	9 500	6 032			6 032			
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Xẻo Nổ		C	2025-2027	3844/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	13 997			13 997	6 000	799			799			
Tuyến đường liên Phường Châu Văn Liêm - Phước Thới		C	2025-2027	23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2024	22.947			22 947	10 000	12 947			12 947			
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Muong Bông		C	2025-2027	3845/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14 976			14 976	6 500	8 476			8 476			
Tuyến đường Kênh Mới - Vành Đai - Năm Ky		C	2025-2027	3846/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	13 000			13 000	5 500	7 500			7 500			
Nâng cấp, mở rộng tuyến nhánh đường Lê Lợi		C	2025-2027	3847/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	4 327			4 327	1 200	3 127			3 127			
Xây dựng cầu chợ Thới Long		C	2025-2027	3848/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14 998			14 998	6 500	8 498			8 498			
Tuyến đường kinh Ấp Chiến Lược		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	8 328			8 328	3 500	4 828			4 828			
Nâng cấp mở rộng tuyến đường rạch Xẻo Nổ đoạn từ nhà ông Hai Sút đến cầu Xẻo Nổ		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	10 517			10 517	3 500	7 017			7 017			
Tuyến đường rạch Ông Chú		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	16 218			16 218	2 530	13 688			13 688			
Nâng cấp tuyến đường từ Rạch Dừng đến cầu Hội Quán		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	6 000			6 000	3 377	2 623			2 623			
Nâng cấp tuyến đường từ Khu dân cư 74 đến đường tỉnh 922		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	19 430			19 430	4 500	14 930			14 930			
Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên phường Phước Thới - Trà Nóc		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	12 000			12 000	3 000	9 000			9 000			

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân từ hết công trình hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Chi		
					Số quyết định/ ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn						
						Tăng mức đầu tư	Trong đó: NSDP					NSTW	NSTW					
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương				Bộ chỉ ngân sách địa phương	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Bộ chỉ ngân sách địa phương
59	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Biện Văn Ngân đến cầu Thanh Niên		C	2025-2027	Số 1619/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	3 290			3 290		2 500	600			600			
60	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Mương Trầu, Tuyến Trá Cui trầu (từ chợ Trá Cui - nhà bà Trinh Thị Bích Thuận)		C	2025-2027	Số 1004/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	4 955			4 955		3 500	1 200			1 200			
61	Nâng cấp, mở rộng tuyến rạch Mương Trầu (Nhánh trái từ nhà ông Lê Phước Tinh - nhà ông Đồng Văn Trá, Nhánh phải từ nhà ông Lê Văn Hoài - nhà ông Lê Chí Tâm)		C	2025-2027	Số 1006/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	1 187			1 187		2 000	1 000			1 000			
62	Nâng cấp tuyến Đường Xuồng nhánh trái (Từ nhà bà Phan Anh Diễm đến nhà ông Nguyễn Văn Mãng), tuyến Ngã Tắc nhánh phải (từ Cầu Ngã Ba Đình đến nhà ông Phan Hoàng Minh)		C	2025-2027	Số 1022/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	1 913			1 913		1 300	500			500			
63	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ cầu Vườn Cau đến Vật liệu xây dựng Diêu Cường		C	2025-2027	Số 1023/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	5 234			5 234		5 500	500			500			
64	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng - Cầu ông Mông lớn (từ nhà ông Huỳnh Công Thuận đến nhà ông Phạm Văn Sang)		C	2025-2027	Số 1025/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	1 850			1 850		1 200	500			500			
65	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mông lớn - Ngã ba Bắc Vàng		C	2025-2027	Số 1026/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4 273			4 273		2 600	1 500			1 500			
66	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu An Phú Lợi - Cầu ông Mông nhỏ		C	2025-2027	Số 1027/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5 045			5 045		4 000	800			800			
67	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Rạch Mương Bão (từ cầu Mương Bão - cầu Lộ Môn)		C	2025-2027	Số 1028/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	2 718			2 718		2 200	400			400			
68	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kinh Lộ Môn (từ cầu Ngã Còi - cầu Kênh Suối 2)		C	2025-2027	Số 1029/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5 999			5 999		5 294	400			400			
69	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xéo Cao (từ cầu Mương Bó - nhà bà Lê Thị Ba)		C	2025-2027	Số 1030/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4 199			4 199		3 200	800			800			
70	Đường ô tô vào trung tâm xã Thanh Lợi		C	2010-2016	Số 2901/QĐ-UBND ngày 22/10/2010	110 738			110 738		99 585	1 200			1 200			
72	Tuyến đường KH7 (bên phải) (GD2)		C	2025-2026	1112/QĐ-UBND ngày 11/09/2024	7 180			7 180		5 928	1 019			1 019			
73	Tuyến đường Vàm Đình Rạch Đình (GD2)		C	2025-2026	143/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	4 610			4 610		3 059	879			879			
74	Xây dựng cầu Trá Keo và di dời lưới điện tuyến Rạch Nhum		C	2025	1141/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	1 620			2 620		1 739	881			881			
**	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2026-2030						26.112.860	17.915.351	0	8.197.509	0	11.883.536	12.206.994	8.025.350	0	4.181.644	0	
1	Đường vào dự án Trung tâm sức khỏe sinh sản (đường số 5) thuộc khu đô thị hạ tầng đô thị Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Cầu Sơn - Hàng Bông đến đường tỉnh 923)	Ninh Kiều	C	2018 - 2022	2864/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 2196/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 2636/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20 346			20 346		11 419	8 927			8 927			

Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lũy kế giải ngân ở thời điểm hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Chi chú
				Số quyết định, nghị, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
						NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Cầu Kênh Ngang (trên Đường tỉnh 922)	Cờ Đỏ	B	2022 - 2025	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	137 371			137 371		69 149	68 032			68 032		
Đường Thống Lợi I (Bờ trái - đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Thanh Lộc đến Sau Bông)	Vĩnh Thanh	B	2019-2024		171 730			171 730		62 269	109 461			109 461	Điều chỉnh tăng quy mô, tăng tổng mức đầu tư	
Cầu, tuyến đường dẫn vào khu tại đình cư Trương đại học y được đến khu đô thị tại đình cư Lưu Long	Ninh Kiều - Bình Thủy	C	2016 - 2026	896/QĐ-UBND ngày 07/4/2017, 1219/QĐ-UBND ngày 15/5/2018, 2189/QĐ-UBND ngày 27/10/2020, 1330/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	76 616			76 616		13 971	62 645			62 645		
Đu an Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)					6 135 653	2 000 000		4 135 653		2 259 581	2 227 653			2 227 653		
Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn đi qua địa bàn thành phố Cần Thơ	Vĩnh Thanh - Cờ Đỏ - Thới Lai	A	2023-2027	290/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	9 725 000	8 725 000		1 000 000		5 087 000	5 086 350	4 786 350		100 000		
Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0+Km7), thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều - Bình Thủy	A	2024-2027	1644/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	7 237 830	7 190 351		47 479		3 239 000	3 282 479	3 239 000		43 479		
Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trong điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ		B	2023-2025	QĐ số 2791 ngày 12/11/2023	1 196 005			1 196 005		433 284	708 681			708 681		
Cải tạo, Nâng cấp đường 30 thang 4 (đoạn từ đường Trần Văn Hoài đến đường Nguyễn Văn Linh)		C	2025-2027	QĐ 1235/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	24 447			24 447		15 140	8 000			8 000		
Cải tạo, Nâng cấp đường 30 thang 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Vong Xoay cầu Đầu Sấu)		C	2025-2027	QĐ 1541/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44 342			44 342		20 215	22 000			22 000		
Nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường trong KDC Thới Nhứt I, phường An Khánh		C	2025-2027	QĐ 1324/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	43 914			43 914		15 231	26 500			26 500		
Cải tạo, nâng cấp đường Lương Định Của và đường Số 3, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều		C	2025-2027	QĐ 1237/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	10 614			10 614		8 242	1 500			1 500		
Xây dựng mới hệ thống thoát nước và cải tạo một đường Tầm Vu, phường Hưng Lợi		C	2025-2027	QĐ 1234/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	14 720			14 720		9 775	4 000			4 000		
Cải tạo, nâng cấp công hẻm 53 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Hòa		C		7276 ngày 11/1/2018	5 262			5 262		131	4 605			4 605		
Cải tạo, nâng cấp Hẻm 54-62 Trần Viết Châu, phường An Hòa và Hẻm 138 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, Hẻm 99 CMT8, Hẻm 186 Nguyễn Văn Cừ		C	2021-2025	6382 ngày 29/10/2019 + 6669 ngày 29/12/2024	5 483			5 483		2 457	2 478			2 478		
Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Trâm và Huỳnh Thị Nở		B	2026-2028	33/NQ-HĐND 4/10/2022	142 734			142 734		758	141 976			141 976		
Nâng cấp mở rộng tuyến bên phía Tân Lộc đến bên bờ Long Châu		C	2025-2027	Số 565/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	69 674			69 674		35 516	32 000			32 000		
Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Vĩnh		C	2025-2027	504-12/02/25	14 996			14 996		9 037	5 959			5 959		

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thiện	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân từ hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi
					Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TMDT					Trong đó gồm các nguồn vốn					
							Trong đó: NSDP					TỔNG SỐ	NSTW				
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bộ chỉ ngân sách địa phương			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bộ chỉ ngân sách địa phương	
19	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Nium		C	2025-2027	503-12/02/25	13 810			13 810	7 671	6 139		6 139				
20	Tuyến GTNT Sò Đũa (bên trái)		C	2025-2027	5270-31/12/2024	15 400			15 400	9 207	6 193		6 193				
21	Tuyến GTNT Mương Điều (bên trái), xã Nhơn Nghĩa		C	2024-2027	5268-31/12/2024	14 200			14 200	8 411	5 789		5 789				
22	Tuyến GTNT Đình Thôn - Tân Hưng		C	2025-2027	5267-31/12/2024	18 500			18 500	11 262	7 238		7 238				
23	Tuyến GTNT Xẻo Sơn (bên trái)		C	2025-2027	5277-31/12/2024	15 000			15 000	8 941	6 059		6 059				
24	Cầu Xẻo Sơn		C	2025-2027	5269-31/12/2024	15 000			15 000	8 941	6 059		6 059				
25	Cầu Xẻo Lã		C	2025-2027	5278-31/12/2024	10 300			10 300	4 797	5 503		5 503				
26	Tuyến GTNT Xã No Lò Đường - Cầu Trầu Hời		C	2025-2027	5272-31/12/2024	18 850			18 850	11 448	7 402		7 402				
27	Tuyến GTNT Cù Lao ấp Nhơn Phú 1 xã Nhơn Nghĩa		C	2025-2027	5271-31/12/2024	19 500			19 500	11 918	7 582		7 582				
28	Tuyến Bấy Ngăn (bên trái)		C	2024-2025	4697/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	21 424			21 424	17 811	2 193		2 193				
29	Tuyến đường bê tông đôi Bà Đám - Tân Đồi		C	2024-2025	4047/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	4 979			4 979	3 900	755		755				
30	Tuyến cầu, đường Rạch Tra (bên phải)		C	2024-2025	3573/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	14 298			14 298	11 135	2 495		2 495				
31	Tuyến đường bê tông Kênh Lầu Cây Mui - KH7 (bên phải)		C	2024-2025	3570/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	18 608			18 608	14 990	2 176		2 176				
32	Tuyến đường bê tông Kênh 5 (bên trái)		C	2024-2025	3862/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	27 013			27 013	23 045	3 582		3 582				
33	Tuyến đường bê tông kênh Tư Kỳ (bên phải)		C	2024-2025	3864/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	14 998			14 998	13 990	904		904				
34	Tuyến cầu rạch Ông Chử (bên trái)		C	2024-2025	793 ngày 03/7/2024	13 131			13 131	11 400	3 587		3 587				
35	Đường GTNT tuyến Kênh KH6		C	2025-2027	2455/QĐ-UBND, ngày 09/6/2025	17 050			17 050	6 136	10 914		10 914				
36	Đường GTNT tuyến Kênh KH3 (Bên phải)		C	2025-2027	1599/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	13 595			13 595	2 500	11 095		11 095				
37	Cầu Kênh 200 - xã Thới Xuân		C	2025-2027	1634/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	2 457			2 457	1 200	1 257		1 257				
38	Nâng cấp đường GTNT tuyến Kênh Số 4		C	2025-2027	1443/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	6 335			6 335	3 200	3 135		3 135				
39	Đường GTNT tuyến Kênh Số 3 (Bên phải)		C	2025-2027	1529/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	22 806			22 806	6 000	16 806		16 806				

Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân ở khối công điện hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
				Số quyết định/ ngày, tháng, năm ban hành	Tăng mức đầu tư	Trong đó: NSDP					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
						NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Đường GTNT tuyến Kênh Thầy Tam (Bên phải)		C	2025-2027	2646/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	14 879			14 879	4 900	10 379			10 379			
Xây dựng Cầu Trầm y tế xã Thanh Phú		C	2025-2027	2647/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	7 471			7 471	2 500	4 971			4 971			
Tham mưu mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Trung Thành		C	2024 - 2025	3776/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	6 151			6 151	5 040	1 113			1 113			
Nâng cấp đường GTNT tuyến Lấp Vò - Bắc Đường (cấp Sông Xang Thới Núi)		C	2025 - 2027	2293/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	8 699			8 699	3 795	4 904			4 904			
Nâng cấp đường GTNT tuyến Bắc Đường - Sinh Cầu		C	2025 - 2027	2294/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	10 164			10 164	3 332	6 832			6 832			
Nâng cấp đường GTNT tuyến Thơm Róm		C	2025 - 2027	1444/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	14 879			14 879	4 823	10 056			10 056			
Nâng cấp thảm nhựa mặt đường (đoạn từ Khu dân cư xã Trung Thành đến cầu Bắc Đường)		C	2025 - 2027	1598/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	7 686			7 686	5 565	2 121			2 121			
Hệ thống chiếu sáng công cộng Đường ô tô vào trung tâm xã Thới Hưng		C	2025 - 2027	1174/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	4 975			4 975	4 756	219			219			
Đường GTNT tuyến Kênh Long Ông tiếp Thới Hòa - lư Trần Cờ Đỏ		C	2025 - 2027	2459/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	8 654			8 654	3 666	4 988			4 988			
Đường GTNT tuyến Kênh Tư Phò		C	2025 - 2027	1630/7/5/2025	4 106			4 106	2 584	1 522			1 522			
Xây dựng Cầu Kênh Đứng và Đường nối đến Kênh Thơm Róm		C	2025 - 2027	2648/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	9 643			9 643	3 102	6 541			6 541			
Đường nối từ đường dẫn vào cầu Vam Cống vào Khu công nghiệp Vĩnh Thành		B	2023-2026	382/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	384 614			384 614	286 596	62 133			62 133			
Nâng cấp, mở rộng đường Kênh Bốn Tổng		C	2023-2025	8156/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20 000			20 000	8 000	12 000			12 000			
Tuyến nối từ đoạn 1,6 km đến ranh huyện Thới Sơn, An Giang		C	2023-2025	773/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 (Đc)	11 500			11 500	5 000	6 500			6 500			
Đường vào Trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thành		B	2023-2026	18/NQ-HĐND ngày 15/11/2024	170 494			170 494	25 000	145 494			145 494			
Nâng cấp mở rộng Đường T7 (đoạn từ UBND xã Thạnh Lộc - Quốc Lộ 80)		C	2023-2025	1687/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	34 954			34 954	25 000	7 122			7 122			
Dự án khởi công mới					20.446.248	4.000.000	5.311.350	10.712.828	422.120	0	19.920.450	2.777.700	5.311.350	11.409.280	422.120	
Dự án Phát triển mạng lưới giao thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ - Dự án 1 (Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 61C, đoạn qua địa phận thành phố Cần Thơ và Đường kết nối quận Ô Môn, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ với huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, đoạn qua địa phận thành phố Cần Thơ)	Cái Răng - Phụng Điện - Thới Lai - Ô Môn	A	2026-2030		8 780 160		5 311 350	3 046 690	422 120	8 780 160		5 311 350	3 046 690	422 120		
Xây dựng cầu vượt tại vị trí nút giao số 1 (Mẫu Thián - Bà Thang Hai - Trần Hưng Đạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh - Bà Thang Hai)	Ninh Kiều	B	2026-2030		452 000			452 000		452 000			452 000			

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân từ hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó gồm các nguồn vốn						
						Tổng mức đầu tư	NSTW		Ngân sách địa phương		Đối chỉ ngân sách địa phương	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Đối chỉ ngân sách địa phương
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài									
3	Xây dựng cầu vượt tại vị trí nút giao số 2 (Mẫu Thân - Nguyễn Văn Cừ - Võ Văn Kiệt), nút giao số 3 (Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Văn Cừ) và nút giao số 5 (Nguyễn Văn Linh - 30 Tháng 4)	Ninh Kiều	B	2026-2030		684 000			684 000				158 152				
4	Dự án đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 2 (đoạn từ Mỹ Khánh đến Phong Điền), thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2026-2030		1 716 000			1 716 000				1 716 000				
5	Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C).	Ninh Kiều				516 000			516 000				516 000				
6	Đầu tư xây dựng các bãi đỗ xe buýt kết hợp điểm đầu cuối xe buýt trên địa bàn thành phố Cần Thơ	TP. Cần Thơ	B	2026-2030		162 000			162 000				162 000				
7	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 đến tuyến Lộ Tê - Rạch Sỏi và Quốc lộ 80)	Ô Môn - Thốt Nốt	B	2026-2030		7 500 000	4 000 000		3 500 000			7 500 000	2 777 700		4 722 300		
8	Đường tỉnh 920 (đoạn từ giao với đường Đường Thanh Sứ đến rạch Ô Môn) và nâng cấp mở rộng đường Đường Thanh Sứ	Ô Môn	B	2026-2030		250 000			250 000			250 000			250 000		
9	Trục đường Hẻm 91 (đoạn Long Xuyên - đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ)	Bình Thủy	B	2026-2030		312 338			312 338			312 338			312 338		
10	Cải tạo, đầu tư hệ thống tín hiệu giao thông tại các nút giao mật an toàn giao thông, hệ thống chiếu sáng tại các đoạn tuyến quốc lộ và tỉnh lộ	TP. Cần Thơ	C	2026-2030		73 800			73 800			73 800			73 800		
11	Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản					6.186.926	3.863.741	0	2.323.185	0	2.156.712	3.254.785	2.722.730	0	532.055		
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					2.044.549	711.408	0	1.333.141	0	1.253.665	15.455	0	0	15.455		
1	Kê sông Cần Thơ (đoạn bên Ninh Kiều - cầu Cầu Sỏi và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cầu Răng)	Ninh Kiều - Cái Răng	B	2008-2020	3166/QĐ-UBND ngày 9/10/2013	1 554 508	711 408		843 100		821 657	2 462			2 462		
2	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	2024	3076/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119 697			119 697		97 143	11 962			11 962		
3	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Phong Điền	Phong Điền	B	2024	3075/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119 801			119 801		108 035	303			303		
4	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Thới Lai	Thới Lai	B	2024	3078/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119 881			119 881		107 226	173			173		
5	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	B	2024	3077/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119 968			119 968		109 283	182			182		
6	Kê chống sạt lở đoạn từ rạch Cầu Đá đến sông Klai Luông, phường Búi Hều Nghĩa		C	2024-2026	4568/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	9 678			9 678		9 372	306			306		
7	Kê chống sạt lở và di dân tự nguyện tuyến Tân Thanh - thị trấn Thới Lai - Thới Tân		C	2024-2025	782 ngày 01/7/2024	1 017			1 017		950	67			67		
*	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030					1.085.417	429.603	0	655.814	0	903.047	182.370	0	0	182.370		
1	Kê bờ sông Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều - Cái Răng - Phong Điền	B	2016 - 2023	1027/QĐ-UBND ngày 13/4/2016, 3500/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	1 085 417	429 603		655 814		903 047	182 370			182 370		
***	Dự án khởi công mới					3.056.960	2.722.730	0	334.230	0	0	3.056.960	2.722.730	0	334.230		

Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân từ khoản công điển kết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030					Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				TỔNG SỐ		Trong đó gồm các nguồn vốn					
					Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP		Ngân sách địa phương			Bội chi ngân sách địa phương	NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Dự án Đảm bảo an ninh nguồn nước cho khu vực Tây sông Hậu và chống ngập úng, sai lợ cho thành phố Cần Thơ		A	2026-2030		2 722 730	2 722 730				2 722 730	2 722 730					
Nạo vét kênh Dưng	Thới Lai - Cù Đa - Thốt Nốt	C	2026-2030		30 000			30 000	0	-	30 000			30 000		
Kè chống sai lợ trên tuyến sông Cần Thơ tại khu vực Ba Lương nằm và Đỉnh Thôn Tân Thới, xã Tân Thới, huyện Phong Điền	Phong Điền	C	2026-2030		15 000			15 000	0	-	15 000			15 000		
Kè chống sai lợ sông Cần Thơ (khu vực Vani Rạch Sùng - Trường Tiểu học Nhơn Nghĩa 2), xã Nhơn Nghĩa, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	C	2026-2030		20 000			20 000	0	-	20 000			20 000		
Dự án xây dựng các công trình khai thác, xử lý nước mặt công suất từ 20 000m3/ngày đêm trở lên (hạn chế khai thác nước ngầm) xã Thạnh Mỹ huyện Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh	C	2026-2030		60 000			60 000	0		60 000			60 000		
Dự án xây dựng các công trình khai thác, xử lý nước mặt công suất từ 20 000m3/ngày đêm trở lên (hạn chế khai thác nước ngầm) xã Trung Thành huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	C	2026-2030		60 000			60 000	0		60 000			60 000		
Dự án xây dựng các công trình khai thác, xử lý nước mặt công suất từ 20 000m3/ngày đêm trở lên (hạn chế khai thác nước ngầm) xã Thanh Phú huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	C	2026-2030		60 000			60 000	0		60 000			60 000		
Dự án xây dựng các công trình khai thác, xử lý nước mặt công suất từ 20 000m3/ngày đêm trở lên (hạn chế khai thác nước ngầm) xã Trường Xuân A huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2026-2030		60 000			60 000			60 000			60 000		
Nâng cao năng lực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Cần Thơ (Cơ sở 1)	Thới Lai	C	2026-2030		29 230			29 230			29 230			29 230		
Y 16, đầu số					3.615.737	158.000	1.395.350	2.062.387	0	610.064	3.214.748	1.334.000	0	1.880.748	0	
Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giải ngân trước					269.457	158.000	0	111.457	0	265.965	1.868	0	0	1.868	0	
Bệnh viện dã chiến số 6B	Ô Môn	C	2021 - 2022	70/QĐ-SXD ngày 08/04/2022	532	-		532		479	16			16		
Bệnh viện dã chiến số 1	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	171/QĐ-SXD ngày 20/07/2022	4 047	-		4 047		3 663	106			106		
Bệnh viện dã chiến số 2	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	139/QĐ-SXD ngày 17/06/2022	13 042	-		13 042		11 791	385			385		
Bệnh viện dã chiến số 4	Cái Răng	C	2021 - 2022	191/QĐ-SXD ngày 04/08/2022	2 334	-		2 334		2 108	62			62		
Bệnh viện dã chiến số 5	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	203/QĐ-SXD ngày 12/08/2022	995	-		995		902	27			27		

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Chi	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TMDT				TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
							Trong đó: NSDP					NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương				
6	Bệnh viện dã chiến số 6	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	190/QĐ-SXD ngày 04/08/2021	2 323	-		2 323	2 102	62		62				
7	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2024-2025	1579/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	110 000	105 000		5 000	109 500	500		500				
8	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện thành phố Cần Thơ	TP Cần Thơ	B	2024-2025	1578/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	115 600	53 000		82 600	114 900	700		700				
9	Cải tạo, sửa chữa cơ sở điều trị Methadone quân (Trạm Y tế phường An Lạc cũ)		C	21-25	8487 ngày 14/10/21	584			584	521	10		10				
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030					1.735.370	0	1.395.350	340.020	0	344.099	1.601.970	1.334.000	0	267.970	0	
1	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa quân Ô Môn		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	5 900			5 900	1.800	4 100		4 100				
2	Dự án Bệnh viện Ung Bướu TP Cần Thơ 500 giường	Ninh Kiều	A	2018-2026		1 729 470		1 395 350	334 120	342 299	1 597 870	1 334 000		263 870		Điều chỉnh cơ vốn sang sử dụng trong nước	
***	Dự án khởi công mới					1.610.910	0	0	1.610.910	0	1.610.910	0	0	0	1.610.910	0	
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Huyết học truyền máu Cần Thơ (100 giường)	Ninh Kiều	B	2026-2030		316 769			316 769		316 769			316 769			
2	Nâng cấp Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ (quy mô 500 giường)	Ninh Kiều	B	2026-2030		918 141			918 141		918 141			918 141			
3	Mua sắm Hệ thống chụp cắt lớp CT Scanner 128 lát cắt - Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2026-2030		29 000			29 000		29 000			29 000			
4	Dự án Bệnh viện Tim mạch Cần Thơ quy mô 200 giường	Ô Môn	B	2026-2030		347 000			347 000		347 000			347 000			
IV	Công trình công cộng tại các đô thị, lỵ trấn kỹ thuật khu đô thị mới					15.605.375	0	1.800.419	9.816.715	3.988.241	9.358.652	5.751.187	0	0	5.751.187	0	
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					33.612	0	0	33.612	0	21.933	4.634	0	0	4.634	0	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tại một số vị trí trên địa bàn Q.Ninh Kiều		C	21-25	12670 ngày 31/12/21	8 527			8 527	6 588	10			10			
2	Đầu tư hệ thống đèn led chiếu sáng thay thế đèn cao áp tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều		C	21-23	9142 ngày 29/10/21	8 314			8 314	4.975	10			10			
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn quận Ninh Kiều		C	23-25	2462 ngày 12/6/23	6 965			6 965	6 108	20			20			
4	Phương án chống ngập Rạch Khai Luồng, phường Cầu Khế, quận Ninh Kiều		C	24-25	2695 ngày 10/6/24	1 067			1 067	973	20			20			
5	Đầu tư đèn Led thay thế đèn cao áp và bổ sung hệ thống điều khiển thông minh tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều		C	2025-2027	2068 ngày 05/5/25	8 738			8 738	3 290	4 574			4 574			
*	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030					10.978.446	0	1.800.419	5.189.786	3.988.241	9.335.104	1.397.136	0	0	1.397.136	0	
1	Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3)	Ninh Kiều - Bình Thủy	A	2018-2026		9 167 256		1 800 419	3 378 596	3 988 241	7 992 330	1 095 000		1 095 000		Điều chỉnh cơ vốn sang sử dụng trong nước	
2	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)		B	2023-2026	2749/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	513 902			513 902	453 902	10 000			10 000			
3	Khu tái định cư Ninh Kiều		B	2019-2025	2624/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	460 895			460 895	343 670	10 000			10 000			

T	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Điểm điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân ở khối công diễn hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
						Tổng mức đầu tư	NSTW		Ngân sách địa phương			Bội chi ngân sách địa phương	NSTW		Ngân sách địa phương		Bội chi ngân sách địa phương
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
4	Khu Tái định cư phường Thới Thuận giai đoạn 2		B	2021-2024	QĐ số 1282/QĐ-UBND ngày 04/5/2022, 368/QĐ-UBND ngày 15/03/2024	448 064			448 064	350 204	88 805			88 805			
5	Cải tạo Khu dân cư xã Thạnh Lộc		C	2023-2025	763/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	17 179			17 179	3 000	14 179			14 179			
6	Khu tái định cư phường Long Hoa (Khu 2)		B	2021-2026	795/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	371 150			371 150	191 998	179 152			179 152			
**	Dự án khởi công mới					4.593.317	0	0	4.593.317	0	1.614	4.349.417	0	0	4.349.417	0	
1	Khu tái định cư Thới Lai	Thới Lai	B	2026-2030		317.092			317.092		317.092			317.092			
2	Khu tái định cư Ô Môn (giai đoạn 2)	Ô Môn	B	2026-2030		294 000			294 000	168	293 832			293 832			
3	Xây dựng Khu tái định cư phường Thới An		B	2026-2029		150 000			150 000	100	149 900			149 900			
4	Khu tái định cư (Khu D) - Khu di tích lịch sử Lò Vong Cung Cần Thơ		B	2026-2029		377 602			377 602	500	377 102			377 102			
5	Khu tái định cư Phong Điền (giai đoạn 2)		B	2026-2029		333 215			333 215	490	332 725			332 725			
6	Khu tái định cư Cái Răng (giai đoạn 2)	Cái Răng	B	2026-2030		505 544			505 544	156	505 544			505 544			
7	Khu tái định cư Ninh Kiều (giai đoạn 2)	Ninh Kiều	B	2026-2030		998 442			998 442		856 000			856 000			
8	Khu tái định cư Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	B	2026-2030		209 422			209 422		209 422			209 422			
9	Khu tái định cư Vĩnh Thanh (giai đoạn 2)	Vĩnh Thanh	B	2026-2030		960 000			960 000		860 000			860 000			
10	Khu tái định cư quân Thốt Nốt (Khu 2), phường Trung Kiên		B	2026-2030		448 000			448 000	200	447 800			447 800			
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị xã hội					3.565.159	0	0	3.565.159	0	461.989	3.073.195	0	0	3.073.195	0	
12	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					65.834	0	0	65.834	0	55.083	1.521	0	0	1.521	0	
13	Cải tạo, sửa chữa Sở Ngoại vụ tại số 27 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024 - 2026	3975/UBND-XDDT ngày 05/10/2022 - 79/QĐ-BQLDA ngày 25/05/2023	3 305			3 305	2 978	327			327			
14	Xây dựng phòng họp và cải tạo sửa chữa trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	Ninh Kiều	B	2021 - 2025	1375/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	49 182	0		49 182	39 583	1 100			1 100			
15	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội Cựu chiến binh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều		C	21-25	2177 ngày 05/04/22	1 058			1 058	962	10			10			
16	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND phường An Khánh, quận Ninh Kiều		C	22-24	5220 ngày 05/9/22	2 289			2 289	2 198	19			19			
17	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm bổ sung cơ sở vật chất cho các cơ quan thuộc UBND quận Ninh Kiều		C	21-25	6800 ngày 05/12/22	4 409			4 409	4 171	20			20			
18	Cải tạo, sửa chữa Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều và kho vật tư hẻm 534 đường 30 tháng 4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều		C	24-25	3872 ngày 29/7/24	915			915	828	20			20			
19	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục Nhà văn hóa thiếu nhi quận Ninh Kiều		C	24-25	2693 ngày 10/6/24	4 675			4 675	4 363	25			25			
20	Dự án chuyển tiếp					1.417.879	0	0	1.417.879	0	405.487	1.012.392	0	0	1.012.392	0	

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân ở thời điểm cuối năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi	
					Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TMĐT				TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn		Ngân sách địa phương	Bồi chi ngân sách địa phương		
							Trong đó: NSDP										
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Bộ chỉ ngân sách địa phương								
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Trung tâm văn hoá Tây Đô	Cà Răng	B	2015 - 2025	1298/QĐ-UBND ngày 06/5/2015, 1437/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	1 385 586			1 385 586		380 465	1 005 121			1 005 121		
2	Sửa chữa cải tạo trụ sở làm việc tại 01 Quang Trung, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2023 - 2025	1568/QĐ-UBND ngày 7/7/2023	32 293	-		32 293		25 022	7 271			7 271		
***	Dự án khu công mới					2.081.446	0	0	2.081.446	0	1.418	2.059.282	0	0	2.059.282	0	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân thành phố và Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022 - 2026		196 763			196 763		1 418	174 599			174 599		
2	Khu hành chính thành phố Cần Thơ					1 875 823			1 875 823			1 875 823			1 875 823		
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2026-2030		490			490			490			490		
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Thủy sản Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2026-2030		870			870			870			870		
5	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Chi cục Phát triển nông thôn và Kiểm lâm	Ninh Kiều	C	2026-2030		1 000			1 000			1 000			1 000		
6	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	Phong Điền	C	2026-2030		3 000			3 000			3 000			3 000		
7	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Chi cục Bảo vệ môi trường tại địa chỉ số 144A, đường Cách mạng tháng Tám, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	2026-2030		3 500			3 500			3 500			3 500		
11	Chèo đò, đò tạo và giải cứu nghề nghiệp					2.411.752	0	0	2.411.752	0	799.998	1.345.917	0	0	1.345.917	0	
*	Dự án hoàn thành đầu vào sử dụng giải đoạn trước					352.830	0	0	352.830	0	292.958	20.397	0	0	20.397	0	
1	Trưởng Chính trị thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2016 - 2022	1187/QĐ-UBND ngày 20/4/2015, 2413/QĐ-UBND ngày 10/10/2019, 2514/QĐ-UBND ngày 21/10/2019, 144/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	170 482	0		170 482		141 501	662			662		
2	Xây dựng mới và cải tạo Trường THCS Lương Thế Vinh		B	2022-2025	874/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	67 408			67 408		59 514	5 000			5 000		
3	Trường tiểu học An Lạc		C	2022-2025	12204/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	18 829			18 829		17 483	400			400		
4	Cải tạo, mở rộng Trường THCS Chu Văn An		B	2021-2025	5949/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	53 537			53 537		48 736	3 000			3 000		
5	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Rạng Đông, quận Ninh Kiều		C	2024-2026	5177/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	10 375			10 375		8 734	300			300		
6	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Vầng Anh, quận Ninh Kiều		C	2024-2026	5176/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	7 835			7 835		6 957	235			235		
7	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Bông Sen		C	2024-2025	6643/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	2 896			2 896		1 630	830			830		

Đầu mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Định điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lũy kế giải ngân ở khối công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				TỔNG SỐ		Trong đó gồm các nguồn vốn					
					Tổng mức đầu tư	NSTW		Ngân sách địa phương			Bội chi ngân sách địa phương	NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thái Bình 1 (điểm B)		C	2024-2025	6642/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	3 026			3 026		1 646	920			920		
Mua sắm thiết bị học trường cho các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc quận Ninh Kiều		C	2024-2025	5816/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	4 593			4 593		1 816	2 100			2 100		
Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non An Bình		C	2024-2025	5817/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	1 788			1 788		1 613	1 650			1 650		
Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Xuân Khanh 2		C	2025-2027	6837/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	3 228			3 228		1 110	1 650			1 650		
Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hiền		C	2025-2027	6835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	2 916			2 916		1 110	1 400			1 400		
Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Tô Hiến Thành		C	2025-2027	6836/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	3 918			3 918		1 110	2 250			2 250		
Dự án chuyển tiếp					944.612	0	0	944.612	0	506.567	-122.061	0	0	-122.061	0	
Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Phan Bội Châu, quận Ninh Kiều		C	2025-2027	12204/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	8 538			8 538		5 277	2 500			2 500		
Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Lê Quý Đôn		C	2025-2027	1506/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	26 358			26 358		229	25 000			25 000		
Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Kim Đồng		C	2025-2027	1528/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44 939			44 939		500	40 000			40 000		
Xây dựng mới trường Mầm non Tân Phú		C	2025-2027	560/QĐ-UBND 03/3/2025	24 013			24 013		17 250	6 763			6 763		
Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Trần Hoàng Na		C	2024-2026	2687/QĐ-UBND 11/11/2024	12 511			12 511		11 250	1 261			1 261		
Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Tân Phú		C	2025-2027	677/QĐ-UBND 13/3/2025	22 591			22 591		14 644	7 947			7 947		
Xây dựng mới Trường trung học cơ sở Tân Phú		C	2023-2026	3986/QĐ-UBND 16/12/2022	44 720			44 720		36 057	8 663			8 663		
Mua sắm trang thiết bị, bàn, ghế học sinh các điểm trường trên địa bàn quận		C	2024-2026	3666/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	14 735			14 735		9 433	9 433			9 433		
Chuyển đổi số trong quản lý Giao dịch và Đào tạo quân Ô Môn		C	2025-2027	3839/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	14 664			14 664		11 520	3 144			3 144		
Cải tạo hệ thống PCCC Trường Tiểu học Nguyễn Hiền		C	2025-2027	3849/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	2 122			2 122		1 500	622			622		
Trường Trung học cơ sở Thới Long		C	2025-2027	3850/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14 750			14 750		8 000	6 750			6 750		
Trường Tiểu học Nguyễn Huệ (Giai đoạn 1)		C	2025-2027	24/NQ-HĐND, ngày 17/7/2024	46.700			46 700		20 680	26 020			26.020		
Trường Tiểu Học Tân Lộc 3, Hạng mục Xây mới thay thế dây phòng học đã xuống cấp		C	2024 - 2026	Số 1765/QĐ-UBND, ngày 15/11/2024	7 991			7 991		5 900	2 091			2 091		
Trường THCS Trưng Nhị, HM Cải tạo dây phòng học đã xuống cấp, sơn bề toan bộ các dây phòng học, phòng chức năng		C	2024-2026	Số 566/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	4 230			4 230		3 500	500			500		

TT	Danh mục Ngân hàng, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Chỉ số	
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban lãnh	Tổng mức đầu tư	TMBT				TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
							Trong đó: NSDP					NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương		Bội chi ngân sách địa phương		
15	Trường Mẫu giáo Thới Thuận 1, hạng mục Sơn bê lại các dãy phòng học, Phòng chức năng		C	2024 - 2026	Số 1327/QĐ-UBND, ngày 27/8/2024	5 131			5 131	4 520	350		350				
16	Trường Tiểu học Thới Nốt 1, hạng mục Xây mới thay thế dãy phòng học đã xuống cấp, trang bị hệ thống PCCC		C	2023-2025	Số 2104/QĐ-UBND 01/12/2023	37 988			37.988	24 000	12 500		12 500				
17	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Tân Hưng		C	2024-2026	882/QĐ-UBND. 13/6/2024	24 205			24 205	10 000	13 500		13 500				
18	Trường Tiểu học Thới Nốt 2, hạng mục Xây thêm 02 phòng học và các phòng chức năng, sửa chữa, nâng cấp các phòng học cũ, PCCC		C	2025-2027	Số 1025/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	14 327			14 327	10 000	3 500		3 500				
19	Trường THCS Thuận Hưng, hạng mục Cải tạo dãy phòng học đã xuống cấp, Sơn bê toàn bộ các dãy phòng học, Phòng chức năng, Trang bị hệ thống PCCC		C	2025-2027	Số 1756/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	43 433			43 433	16 000	26 500		26 500				
20	Trường THCS Thới Nốt 1, hạng mục Cải tạo các dãy phòng hiện hữu, xây mới các phòng học tập và phòng hỗ trợ học tập		C	2025-2027	Số 567/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	24 335			24 335	12 000	11 500		11 500				
21	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX		C	2023-2025	Số 1122 ngày 27/3/2023	37 736			37 736	28 054	9 682		9 682				
22	Xây dựng trường tiểu học thị trấn Thới Lai 2		C	2021-2025	Số 2052 03/8/2020	14 918			14 918	9 048	5 864		5 864				
23	Trường trung học cơ sở Trường Thắng		C	2024-2025	09 ngày 19/7/2022	69 747			69 747	64 908	105		105				
24	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Thới Lai		C	2021	Số 2134/QĐ-UBND, 04/08/2020	500			500	12 645	2 295		2 295				
25	Nâng cấp Trường tiểu học Định Môn 1		C	2024-2025	Số 3957/QĐ-UBND, 20/07/2023	14 949			14.949	12 545	1 944		1 944				
26	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Đồng Thuận		C	2024-2025	3951, ngày 20/7/2023	14 946			14 946	11 630	3 315		3 315				
27	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Trường Xuân		C	2024	3956/QĐ-UBND 20/7/2023	14 937			14 937	12 273	1 756		1 756				
28	Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia		C	2025	1544 ngày 25/11/2024	1 943			1 943	1 463	737		737				
29	Nâng cấp mở rộng trường trung học cơ sở thị trấn Thới Lai		C	2025-2026	Số 1113 11/09/2024	14 900			14 900	12 284	2 083		2 083				
30	Sửa chữa trường tiểu học Định Môn 2		C	2025	2239/QĐ-UBND 11/8/2020	4 999			4 999	3 325	1 673		1 673				
31	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay sách các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 4)		C	2025-2026	Số 952/QĐ-UBND, 08/08/2024	13 992			13 992	11 685	1 767		1 767				
32	Sửa chữa trường tiểu học Trường Xuân B		C	2025	Số 3763/QĐ-UBND ngày 6/10/2020	4 998			4 998	3 325	478		478				
33	Sửa chữa trường tiểu học Xuân Thắng		C	2025	Số 1236/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	6 000			6 000	3 990	810		810				
34	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Trường Xuân 1		C	2025-2026	Số 1193/QĐ-UBND. 17/9/2024	14 899			14 899	12 284	2 206		2 206				

STT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TMĐT				TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
							Trong đó: NSDP					NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
5	Chuyển đổi số lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo huyện Thới Lai (Giai đoạn I)		C	2025-2026	1424/QĐ-UBND ngày 8/11/2024	4 142			4 142	3 800	400			400			
5	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Trung Thạnh, Trung An, Thanh Phú, Thới Hưng)		C	2025-2027	2547/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8 626			8 626	6 805	1 821			1 821			
7	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Đông Hiệp, Đông Thắng, Thới Xuân, Thới Đông)		C	2025-2027	2548/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8 213			8 213	6 805	1 408			1 408			
3	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường Tiểu học Thới Hưng I		C	2025-2027	Số 1676/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	22 347			22 347	6 000	16 347			16 347			
3	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THICS Trung Hưng		C	2025 - 2027	1737/ QĐ-UBND ngày 13/5/2025	28 533			28 533	6 000	22 533			22 533			
3	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS thị trấn Cờ Đỏ		C	2025 - 2027	1736/QĐ-UBND , 13/5/2025	27 479			27 479	5 000	22 479			22 479			
1	Thiết bị tối thiểu lớp 5 - lớp 9		C	2023-2025	8142/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20 000			20 000	3 000	5 000			5 000			
2	Trường Tiểu học TTtr Vĩnh Thanh		C	2023-2025	706/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	70 720			70 720	21 987	48 733			48 733			
1	Trường Mầm non TTtr Thanh An		C	2023-2025	Số 620/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	57 033			57 033	17 952	39 081			39 081			
1	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh		C	2025-2027	150/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	29 775			29 775	7 500	21 000			21 000			
Dự án khởi công mới						1.114.310	0	0	1.114.310	0	474	903.459	0	0	903.459	0	
	Dự án Đầu tư 3 nghệ trọng điểm cấp độ Asean Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2025-2026		95 000			95 000		95 000			95 000			
	Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (cơ sở 2)	Bình Thủy	B	2025-2026		454 492			454 492		454 492			454 492			
	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Phan Văn Trị	Phong Điền	C	2025-2026		30 000			30 000		30 000			30 000			
	Xây dựng mới nhà thi đấu đa năng Trường THPT Giai Xuân	Phong Điền	C	2025-2026		20 000			20 000		20 000			20 000			
	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS và THPT Thới Thạnh	Thới Lai	C	2025-2026		20 000			20 000		20 000			20 000			
	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Nguyễn Việt Hồng	Ninh Kiều	C	2025-2026		20 000			20 000		20 000			20 000			
	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Lương Đình Của	Ô Môn	C	2025-2026		20 000			20 000		20 000			20 000			
	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS và THPT Trần Ngọc Hoàng	Cờ Đỏ	C	2025-2026		20 000			20 000		20 000			20 000			
	Cải tạo khối phòng học 06 tầng Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2025-2026		1 600			1 600		1 600			1 600			
	Xây dựng mới khối nhà thực hành trên sân thượng mái che tầng 4	Ninh Kiều	C	2025-2026		1 200			1 200		1 200			1 200			
	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2025-2026		3 100			3 100		3 100			3 100			
	Cải tạo, nâng cấp trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Bình Thủy	C	2025-2026		15 000			15 000		15 000			15 000			
	Mua sắm cải tạo, nâng cấp thiết bị dạy nghề được tài trợ từ nguồn vốn ODA và Tổng cục giáo dục nghề nghiệp	Bình Thủy	C	2025-2026		15 000			15 000		15 000			15 000			
	Đầu tư nghệ trọng điểm Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ, hạng mục khối nhà tích hợp và thiết bị	Bình Thủy	C	2025-2026		30 000			30 000		30 000			30 000			
	Hệ thống phòng cháy chữa cháy khu Ký túc xá	Bình Thủy	C	2025-2026		2 500			2 500		2 500			2 500			

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
							NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương	Bộ chỉ ngân sách địa phương	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
16	Mua sắm và triển khai phần mềm quản lý toàn trường (giai đoạn 1) tại Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ	Bình Thủy	C	2025-2026		2 500			2 500		2 500			2 500			
17	Dự án lắp đặt bổ sung hệ thống Phòng cháy chữa cháy và mua sắm trang thiết bị bổ sung cho các khoa của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2025-2026		14 469			14 469		14 469			14 469			
18	Cải tạo khu ở nổi trú, kho chứa (lưu hành triển lãm) Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2025-2026		6 672			6 672		6 672			6 672			
19	Dự án Trang thiết bị phục vụ giảng dạy Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2025-2026		3 317			3 317		3 317			3 317			
20	Xây dựng cơ sở 2 Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Bình Thủy	B	2025-2026		300 000			300 000		90 474			90 474			
21	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Cai Khế I		C	2026-2030	1507/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	6 142			6 142		200	5 050			5 050		
22	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Thuận An		C	2025-2027	Số 1341/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	6 459			6 459		74	6 426			6 426		
23	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 2		C	2025-2027	Số 1343/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	15 471			15 471		100	15 371			15 371		
24	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 3		C	2025-2027	Số 1342/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	11 388			11 388		100	11 288			11 288		
VII	Bau tăng					149.988	0	0	149.988	0	52.815	97.173	0	0	97.173	0	
*	Dự án chuyển tiếp					149.988	0	0	149.988	0	52.815	97.173	0	0	97.173	0	
I	Thư viện thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022 - 2026	1321/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	149 988			149 988		52.815	97 173			97 173		
VIII	Xã hội					300.000	250.000	0	50.000	0	0	300.000	250.000	0	50.000	0	
***	Dự án khởi công mới					300.000	250.000	0	50.000	0	0	300.000	250.000	0	50.000	0	
1	Cơ sở cai nghiện ma túy thành phố Cần Thơ	Cơ Đò	B	2026-2030		170 000	170 000				170 000	170 000					
2	Trung tâm điều dưỡng người có công thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2026-2030		105 000	80 000		25 000		105 000	80 000		25 000			
3	Nâng cấp, mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ quân Ô Môn	Ô Môn	C	2026-2030		25 000			25 000		25 000			25 000			
IX	Quốc phòng, - An ninh và trật tự, an toàn xã hội					391.941	0	0	391.941	0	9.016	375.337	0	0	375.337	0	
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					9.130	0	0	9.130	0	2.051	914	0	0	914	0	
1	Xây dựng nhà ở Trung đội Dân quân thường trực trong doanh trại Sĩ Chỉ huy Ban Chỉ huy quân sự quận Bình Thủy, phường Long Hòa, quận Bình Thủy		C	2024-2026	4566/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	7 134			7 134		531	531			531		
2	Sửa chữa cơ quan quân sự xã Thới Tấn		C	2026	2504, ngày 16/9/2020	1 000			1 000		760	180			180		
3	Sửa chữa trụ sở công an xã Xuân Thắng		C	2026	Số 3799/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	996			996		760	203			203		
**	Dự án chuyển tiếp					9.959	0	0	9.959	0	5.985	3.652	0	0	3.652	0	
1	Xây dựng trụ sở công an xã Trường Thắng		C	2026	Số 3799/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	9 959			9 959		5 985	3 652			3 652		
***	Dự án khởi công mới					372.852	0	0	372.852	0	980	370.771	0	0	370 771	0	

Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Định điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				TỔNG SỐ		Trong đó gồm các nguồn vốn					
					Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP		Ngân sách địa phương			Bội chi ngân sách địa phương	NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Mua sắm thiết bị, phương tiện phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	TPCT	B	2026-2030		60 000			60 000		50	60 000			60 000		
Nhà tam giác Công an quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2026-2030		27 801			27 801			27 801			27 801		
Nhà tam giác Công an quận Cái Răng	Cái Răng	C	2026-2030		16 894			16 894			16 894			16 894		
Mô hình Nhà tam giác Công an quận Bình Thủy	Bình Thủy	B	2026-2030		61 500			61 500			61 500			61 500		
Nhà tam giác Công an huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2026-2030		16 894			16 894			16 894			16 894		
Nhà tam giác Công an huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	C	2026-2030		16 894			16 894			16 894			16 894		
Nhà tam giác Công an huyện Phong Điền	Phong Điền	C	2026-2030		16 894			16 894			16 894			16 894		
Sửa chữa kho vũ khí - đạn	Phong Điền	C	2026-2030		23 594			23 594		157	23 594			23 594		
Sửa chữa nhà công vụ tại Ban CTHQS quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2026-2030		2 900			2 900			2 900			2 900		
Sửa chữa hồ bơi huấn luyện	Cái Răng	C	2026-2030		5 500			5 500		100	5 400			5 400		
Sửa chữa Tiểu đoàn 410/Trung đoàn 932	Ô Môn	C	2026-2030		14 996			14 996		342	14 000			14 000		
Bệnh viện Quân dân y (gđ3)	Cờ Đỏ	B	2026-2030		50 000			50 000			50 000			50 000		
Xây dựng hàng rào bảo vệ kho vũ khí	Phong Điền	C	2026-2030		14 000			14 000			14 000			14 000		
Sửa chữa nhà sỹ quan đốc thân	Cái Răng	C	2026-2030		3 000			3 000			3 000			3 000		
Xây dựng nhà công vụ tại Ban CHQS quận Bình Thủy	Bình Thủy	C	2026-2030		15 000			15 000			15 000			15 000		
Sửa chữa Trụ sở BCHQS thành phố Cần Thơ		C	2026		14 985			14 985		771	14 000			14 000		
Dự án Trang bị phòng họp không giấy, hệ thống giao ban trực tuyến và mô hình hạ tầng mạng máy tính quân sự	Cái Răng	C	2026-2030		10 000			10 000			10 000			10 000		
Vườn hoa - Thiệt đức thể thao					998.323	0	0	998.323	0	470.272	332.471	0	0	332.471	0	
Dự án chuyển tiếp					802.323	0	0	802.323	0	470.272	336.471	0	0	336.471	0	
Dự án Trung tâm Văn hoá - Thể thao Ninh Kiều	quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ	B	2020-2026	2626/QĐ-UBND 30/10/2019, 2490/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	692 631			692 631		457 683	40 000			40 000		
Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Lò Vòng Cung (giai đoạn 2)		B	2026-2027	Số 2055/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	101 196			101 196		6 594	94 602			94 602		
Sửa chữa trụ sở trung tâm văn hóa thể thao huyện		C	2026	2241 ngày 12/8/2020	2 000			2 000		1 520	172			172		
Xây dựng cổng chào thi trấn Thới Lai		C	2026	1085, ngày 30/8/2024	1 498			1 498		1 140	357			357		
Các công trình huyện nông thôn mới nâng cao		C	2026	1024, ngày 23/8/2024	4 998			4 998		3 335	1 340			1 340		
Dự án khởi công mới					196.000	0	0	196.000	0	0	196.000	0	0	196.000	0	
Cải tạo, sửa chữa trường Năng khiếu thể dục thể thao	Ninh Kiều	C	2026-2030		5 000			5 000			5 000			5 000		
Dự án Cải tạo, sửa chữa sân vận động Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2026-2030		15 000			15 000			15 000			15 000		
Cải tạo, sửa chữa đường chạy và mặt sân sân vận động Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2026-2030		10 000			10 000			10 000			10 000		
Dự án Cải tạo công hàng rào, sân trước Bảo tàng thành phố	Ninh Kiều	C	2026-2030		7 000			7 000			7 000			7 000		
Công trình Chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Thới Bình	Ninh Kiều	C	2026-2030		20 000			20 000			20 000			20 000		

TT	Danh mục Ngân hàng, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến lấy kế giải ngân ở thời điểm cuối năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Ghi chú	
					Số quyết định/ ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
						Tổng mức đầu tư	NSTW				Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	NSTW			Bội chi ngân sách địa phương
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
6	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Trung Tâm Văn hoá thành phố	Ninh Kiều	C	2026-2030		9 000			9 000		9 000			9 000		
7	Cải tạo, sửa chữa Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Ninh Kiều	C	2026-2030		6.000			6.000		6.000			6 000		
8	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thời Lương	Ô Môn	C	2026-2030		10 000			10 000		10 000			10 000		
9	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Cấn Sầu	Cái Răng	C	2026-2030		10 000			10 000		10 000			10 000		
10	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Trung An	Cà Đà	C	2026-2030		10 000			10 000		10 000			10 000		
11	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thời Thuận	Thới Nốt	C	2026-2030		10 000			10 000		10 000			10 000		
12	Tu bổ tôn tạo di tích Chiến Thắng Ông Hào	Phong điền	C	2026-2030		15 000			15 000		15 000			15 000		
13	Tu bổ tôn tạo di tích Mộ Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa	Bình Thủy	C	2026-2030		6 000			6 000		6 000			6 000		
14	Tu bổ tôn tạo di tích Căn cứ Ban chỉ huy tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 ở Cần Thơ (Căn cứ Vườn Mãn)	Bình Thủy	C	2026-2030		9 000			9 000		9 000			9 000		
15	Tu bổ, tôn tạo Nhà việc làng Tân An (Đình Xã Tây), tại số 61 đường Phan Đình Phùng, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2026-2030		9 000			9 000		9 000			9 000		
16	Nâng cấp, sửa chữa Đền thờ Vua Hùng thành phố Cần Thơ	Bình Thủy	C	2026-2030		15 000			15 000		15 000			15 000		
17	Đầu tư hệ thống quản lý số di tích, di sản cho Bảo tàng thành phố	Ninh Kiều	C	2026-2030		10 000			10 000		10 000			10 000		
18	Công trình Chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Thời Bình	Ninh Kiều	C	2026-2030		20 000			20 000		20 000			20 000		
XI	Kiểm học, Công nghệ					230.738	0	0	230.738	0	6.555	213.281	0	0	213.281	0
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					26.238	0	0	26.238	0	6.218	9.118	0	0	9.118	0
1	Hệ thống loa truyền thanh ứng dụng Công nghệ Thông tin – Viên thông 07 phường trên địa bàn quận Bình Thủy		C	2024-2026	4569/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	11.338			11 338		218	218			218	
2	Phát triển hệ thống thông tin cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viên thông (giai đoạn 2)		C	2025-2027	3854/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14 900			14 900		6 000	8 900			8 900	
***	Dự án khởi công mới					204.500	0	0	204.500	0	337	204.163	0	0	204.163	0
1	Sửa chữa, nâng cấp và xây mới một số hạng mục tại Vườn ương Công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Cần Thơ	Ô Môn	C	2026-2030		30 500			30 500		337	30 163			30 163	
2	Tăng cường năng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo thành phố Cần Thơ và Trung tâm vệ tinh các Trường Đại học					174 000			174 000			174 000			174 000	
XII	Kho tàng					148.758	0	0	148.758	0	57.703	36.550	0	0	36.550	0
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					97.699	0	0	97.699	0	57.703	6.050	0	0	6.050	0
1	Kho lưu trữ chuyên dụng thành phố Cần Thơ	Cái Răng	B	2021 - 2025	1424/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	68 638	0		68 638		57 103	5 450			5 450	
2	Kho Lưu trữ và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả quận Bình Thủy		C	2024-2026	4577/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	29 061			29 061		600	600			600	
***	Dự án khởi công mới					51.059	0	0	51.059	0	0	30.500	0	0	30.500	0
1	Cung cấp Hệ thống điều hòa không khí, máy hút ẩm, trang thiết bị chuyên dụng cho dự án Kho lưu trữ chuyên dụng thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2026-2030		51 059			51 059			30 500			30 500	

Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân ở cuối công diễn hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn gini đơn 2026-2030					Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Trong đó gồm các nguồn vốn						
					Tổng mức đầu tư	NSTW		Ngân sách địa phương		Bội chi ngân sách địa phương	TỔNG SỐ	NSTW		Ngân sách địa phương		Bội chi ngân sách địa phương
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Phát thanh, truyền hình, thông tin				260.000	0	0	260.000	0	0	50.000	0	0	50.000	0		
Dự án khởi công mới				260.000	0	0	260.000	0	0	50.000	0	0	50.000	0		
Dự án Chuyển đổi số công tác phát thanh truyền hình và nâng cấp cơ sở vật chất Trung tâm kỹ thuật phát thanh truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2026-2030	260 000			260 000			50 000			50 000			
Thông tin, Công nghệ thông tin				149.187	0	0	149.187	0	0	149.187	0	0	149.187	0		
Dự án khởi công mới				149.187	0	0	149.187	0	0	149.187	0	0	149.187	0		
Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2026-2030	34 187			34 187			34 187			34 187			
Dự án Nâng cấp hạ tầng Trung tâm dữ liệu đáp ứng triển khai nhiệm vụ Đề án 06, chuyển đổi số thành phố	1P Cần Thơ	B	2026-2030	100 000			100 000			100 000			100 000			
Dự án Xây dựng nền tảng IoT (IoT Platform)	TP Cần Thơ	C	2026-2030	15 000			15 000			15 000			15 000			
Tài nguyên, Môi trường				184.825	0	0	184.825	0	37	184.611	0	0	184.611	0		
Dự án chuyển tiếp				1.774	0	0	1.774	0	37	1.560	0	0	1.560	0		
Điểm tập kết trung chuyển rác thải Khu Tái định cư Ninh Kiều		C	2024-2025	2805 ngày 12/6/2024	1 774		1 774		37	1 560			1 560			
Dự án khởi công mới				183.051	0	0	183.051	0	0	183.051	0	0	183.051	0		
Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	B	2026-2030	103 051			103 051			103 051			103 051			
Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2 000 và tỷ lệ 1:5 000 thành phố Cần Thơ	TP Cần Thơ	B	2026-2030	80 000			80 000			80 000			80 000			
Quy hoạch				7.644	0	0	7.644	0	4.993	1.861	0	0	1.861	0		
Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới đường Võ Văn Kiệt quận Bình Thủy		C	2025-2027	2495/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	1 557		1 557		461	1 096			1 096			
Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Thanh, huyện Vĩnh Thanh, thành phố Cần Thơ		C	2021-2025	Số 1796/QĐ-UBND 31/8/2020	2 767		2 767		2 024	365			365			
Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thanh An, huyện Vĩnh Thanh, thành phố Cần Thơ		C	2021-2025	Số 1794/QĐ-UBND 31/8/2020	3 320		3 320		2 508	400			400			
Vốn phân chia theo tiêu chí định mức cho cấp xã (dự kiến 20%)										3.890.440			3.890.440			
Hội-Giường (địa giới hành chính cũ trước sáp nhập)				44.234.465	22.651.185	5.066.947	15.916.333	-	-	37.932.000	14.173.000	5.381.000	18.000.000	378.000		
Nguồn vốn thành phố quản lý = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)				44.234.465	22.651.185	5.066.947	15.916.333	-	-	36.153.680	14.173.000	5.381.000	16.221.680	378.000		
Dự phòng (dành để bổ trợ cho các dự án ngành lĩnh vực; KHCN; dự án cấp bách và các phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch)										2.454.080			2.454.080			
Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp										-			-			
Y tế, dân số										-			-			
Công nghệ thông tin, KHCN										540.000			540 000			
Không										-			-			
Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch										60.000			60.000			
Cấp vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất thành phố										-			-			
Cấp vốn điều lệ cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ										1.275.000			1.275.000		1114/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 Phê duyệt đề án	
Chí CTMTQG										760.000	760.000					

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giới ngân ở khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó gồm các nguồn vốn							
						Tổng mức đầu tư	NSTW				Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	TỔNG SỐ	NSTW			Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài				
(6)	Vốn bố trí cho các dự án					44.234.465	22.651.185	5.066.947	15.916.333	-	-	31.604.600	13.413.000	5.381.000	12.432.600	378.000		
A.	CẤP TỈNH					43.130.575	22.651.185	5.066.947	14.812.443	-	-	30.980.176	13.413.000	5.381.000	11.808.176	378.000		
I	Giao thông					35.564.639	21.829.789	3.556.690	9.678.160	-	-	25.077.231	13.413.000	3.556.690	8.107.541	-		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					15.398.139	12.183.139	-	3.215.000	-	-	5.410.731	3.766.350	-	1.644.381			
1	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đức - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Thủy, tỉnh HG	A	2023-2027	2348/QĐ-UBND, 30/12/2022, 1111/QĐ-UBND 02/8/2023	9.381.980	8.668.480		713.500			2.753.000	2.753.000					
2	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối tuyến Quốc lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	Châu Thành A, Phụng Hiệp, Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	A	2021-2026	1942/QĐ-UBND 14/10/2021, 972/QĐ-UBND 13/6/2023	1.569.200	1.219.200		350.000			60.464	-		60.464			
3	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	C	2025-2028	730/QĐ-UBND, 23/4/2025	150.000			150.000			120.000	-		120.000			
4	Dự án đầu tư các cầu trên đường tỉnh 927	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	B	2025-2028	729/QĐ-UBND, 23/4/2025	170.000			170.000			130.000	-		130.000			
5	Tuyến đường và cầu Ba Lũng nối Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh	Huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	C	2024-2026	481/QĐ-UBND 19/3/2025	70.500			70.500			32.500	-		32.500			
6	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vĩnh Thuận	TP Vĩnh Thuận, tỉnh Hậu Giang	B	2024-2029	350/QĐ-UBND 28/02/2025	1.600.000			1.600.000			1.166.417	-		1.166.417			
7	Cầu lát Hiếu, thành phố Ngã Bảy	thành phố Ngã Bảy	C	2025-2028	1020/QĐ-UBND, 13/6/2025	160.000			160.000			135.000	-		135.000			
8	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Năng Mậu, tỉnh Hậu Giang	Châu Thành, Phụng Hiệp, Vĩnh Thủy	A	2022-2027	1572/QĐ-UBND 12/9/2023	1.700.000	1.699.000		1.000			902.891	902.891					
9	Đường tỉnh 927 (đoạn từ Thị trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy)	Phụng Hiệp	B	2023-2026	1230/QĐ-UBND 20/7/2023	266.459	266.459					50.459	50.459					
10	Đường tỉnh 927 (đoạn từ Ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phương Bình)	Long Mỹ, Phụng Hiệp	B	2023-2026	1415/QĐ-UBND 18/8/2023	330.000	330.000					60.000	60.000					
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030					20.166.500	9.646.650	3.556.690	6.463.160	-	-	19.666.500	9.646.650	3.556.690	6.463.160	-		
(1)	Các dự án giao thông đối ngoại quan trọng và liên kết vùng											-						
I	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 925	Huyện Châu Thành		2026-2029		910.000	910.000					910.000	910.000					

T	Danh mục Ngân hàng, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TMDT				TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
							Trong đó: NSDP		Ngân sách địa phương			Bội chi ngân sách địa phương	NSTW		Ngân sách địa phương		Bội chi ngân sách địa phương
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
2	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925D	Huyện Vĩnh Thủy và thành phố Vĩnh Thành		2026-2029		1 100 000	1 100 000				1 100 000	1 100 000					
3	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 926C	Thành phố Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Thủy và huyện Châu Thành A		2026-2029		1 450 000	1 450 000				1 450 000	1 450 000					
4	Dự án đầu tư xây dựng mô rộng đường tỉnh 927C	Thành phố Ngã Bảy và huyện Châu Thành		2026-2029		1 086 650	1 086 650				1 086 650	1 086 650					
5	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mô rộng đường tỉnh 928B	Huyện Phụng Hiệp và thị xã Long Mỹ		2026-2029		1 000 000	1 000 000				1 000 000	1 000 000					
6	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 928C	Thành phố Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, thị xã Long Mỹ và huyện Long Mỹ		2026-2029		1 660 600			1 660 600		1 660 600	-		1 660 600			
7)	Các dự án kết nối con tắc										-						
7	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925B (đoạn từ quốc lộ 61 đến Quốc lộ 1)	Huyện Phụng Hiệp		2026-2029		1 000 000	1 000 000				1 000 000	1 000 000					
8	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927D	Huyện Phụng Hiệp và thành phố Ngã Bảy		2026-2029		1 200 000	1 200 000				1 200 000	1 200 000					
9)	Dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội										-						
9	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927B	Huyện Vĩnh Thủy, huyện Phụng Hiệp và thị xã Long Mỹ	B	2026-2029		1 900 000	1 900 000				1 900 000	1 900 000					
10	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mô rộng Đường tỉnh 930	Thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ	B	2026-2029		450 000			450 000		450 000			450 000			
11	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mô rộng đường tỉnh 928	Huyện Phụng Hiệp	B	2026-2029		900 000			900 000		900 000	-		900 000			
12	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 931C	thành phố Vĩnh Thành và xã Thuận Hòa, huyện Long Mỹ	B	2026-2029		1 715 000			1 715 000		1 715 000			1 715 000			

TT	Danh mục Ngân hàng, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lũy kế giải ngân ở cuối công trình hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030					Chi
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				TỔNG SỐ		Trong đó gồm các nguồn vốn					
						Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP		Ngân sách địa phương			Bội chi ngân sách địa phương	NSTW				
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
13	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 931B	xã Vĩ Đông, huyện Vĩ Thủy, xã Nhân Nghĩa A, huyện Châu Thành A	B	2026		500 000				-							
(4)	Dự án vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đầu tư vào cân đối ngân sách Trung ương																
13	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng tuyến nội Cần Thơ - Hậu Giang (QL61C)	huyện Vĩ Thủy, huyện Châu Thành A	A	2026-2030		5 179 350		3 556 690	1 622 660			5 179 350		3 556 690	1 622 660		
(5)	Hạ tầng về du lịch			-							-						
14	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Phạm Hưng di vùng Khóm Cầu Đức xã Hòa Lưu	xã Hòa Lưu thành phố Cần Thơ	C	2026-2028		97 400			97 400			97 400			97 400		
15	Nâng cấp mở rộng tuyến lộ đi bao Ô Môn - Xã No đoạn từ công Mội Ngăn Ruồi đến Cỏ số sửa đi Ngọc Đảo xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, thành phố Cần Thơ	C	2026-2028		17 500			17 500			17 500			17 500		
11	Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản					2.692.758	-	1.510.257	1.182.501	-	-	2.692.758	-	1.510.257	1.182.501	-	
4	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030:					2.692.758	-	1.510.257	1.182.501	-	-	2.692.758	-	1.510.257	1.182.501	-	
(1)	Dự án vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đầu tư vào cân đối ngân sách Trung ương																
1	Dự án Chống chịu biến đổi khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11), tỉnh Hậu Giang					1 449 997		961 312	488 685			1 449 997		961 312	488 685		
2	Dự án Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho lúa các-bon thấp tỉnh Hậu Giang					700 320		548 945	151 375			700 320		548 945	151 375		
(2)	Đầu tư vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang																
1	Giải phóng mặt bằng khu mìn gọi đầu tư cây trồng cận vệ và vi sinh, xây dựng đường số 2 và đường số 3 (đoạn còn lại), hạ tầng kỹ thuật khu thực nghiệm trình diễn	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029		210 000			210 000			210 000			210 000		
2	Đầu tư xây dựng Khu xử lý nước và rác thải thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		55 308			55 308			55 308			55 308		
3	Đầu tư xây dựng hồ dự trữ và cung cấp nước sản xuất, trị số Ban quản lý thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029		122 133			122 133			122 133			122 133		

Đơn vị mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lũy kế giải ngân ở thời điểm cuối năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú	
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
						NSTW		Ngân sách địa phương	Bộ chỉ ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương		Bộ chỉ ngân sách địa phương
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu kho bãi chế biến thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029		155 000			155 000			155 000			155 000		
Y tế, dân số					692.000	-	-	692.000	-	-	639.000	-	-	639.000		
Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					110.000	-	-	110.000	-	-	57.000	-	-	57.000		
Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thụy	huyện Vĩnh Thụy	C	2025-2027	726/QĐ-UBND, 23/4/2025	10 000			30 000			22 000	-		22 000		
Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	TX Long Mỹ	C	2025-2027	740/QĐ-UBND, 24/4/2025	35 000			35 000			15 000	-		15 000		
Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	huyện Châu Thành A	C	2025-2027	741/QĐ-UBND, 24/4/2025	45 000			45 000			20 000	-		20 000		
Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030					582.000	-	-	582.000	-	-	582.000	-	-	582.000	-	
Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hậu Giang	Xã Vĩnh Tân	C	2026-2028		45 000			45 000			45 000			45 000		
Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Cần Thơ	Xã Vĩnh Tân	C	2026-2028		10 000			10 000			10 000			10 000		
Nâng cấp TTYT khu vực Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Thủy	C	2026-2028		25 000			25 000			25 000			25 000		
Nâng cấp TTYT khu vực Long Mỹ	Phường Long Mỹ	C	2026-2028		35 000			35 000			35 000			35 000		
Nâng cấp, mở rộng TTYT khu vực Châu Thành A	Xã Tân Hòa	C	2026-2028		45 000			45 000			45 000			45 000		
Nâng cấp Chu cù Dân số - Xã hội thành phố Cần Thơ	Phường Vĩnh Tân	C	2026-2028		7 000			7 000			7 000			7 000		
Nâng cấp, mở rộng TTYT khu vực Châu Thành B	Xã Châu Thành	C	2026-2028		25 000			25 000			25 000			25 000		

TT	Đanh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thiện	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân ở thời điểm cuối năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Chi
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Trong đó gồm các nguồn vốn							
						Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP			TỔNG SỐ		NSTW		Ngân sách địa phương	Bộ chỉ ngân sách địa phương		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Bộ chỉ ngân sách địa phương	
8	Nâng cấp, mở rộng BVĐK khu vực Ngã Bảy	Phường Ngã Bảy	C	2026-2028		25 000			25 000		25 000			25 000			
9	Nâng cấp TTYT khu vực Phụng Hiệp	Xã Hiệp Hưng	C	2026-2028		25 000			25 000		25 000			25 000			
10	Nâng cấp, mở rộng BV Chuyên khoa Tâm thần - Đa Liễu tỉnh Hậu Giang	Phường Vi Thanh	C	2026-2028		15 000			15 000		15 000			15 000			
11	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Phường Vi Thanh	C	2026-2028		15 000			15 000		15 000			15 000			
12	Nâng cấp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang	Phường Vi Thanh	C	2026-2028		5 000			5 000		5 000			5 000			
13	Xây mới TTYT khu vực Long Mỹ	Phường Thuận An	C	2026-2028		250 000			250 000		250 000			250 000			
14	Nâng cấp Điểm trạm của các Trạm y tế	Các xã, phường	C	2026-2028		35 000			35 000		35 000			35 000			
15	Xây mới Trạm y tế xã Xá Phên thuộc TTYT khu vực Long Mỹ	thị trấn Xá Phên, huyện Long Mỹ		2026-2028		20 000			20 000		20 000			20 000			
IV	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới					2.791.439	821.396	-	1.970.043	-	-	1.514.110	-	314.053	822.057	378.000	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					2.791.439	821.396	-	1.970.043	-	-	1.514.110	-	314.053	822.057	378.000	
1	Khu tái định cư Tân Hòa		B	2023	13/NQ-HĐND, 17/6/2022	200 000			200 000			37 300	-		37 300		
2	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh giai đoạn 2		B	2023	12/NQ-HĐND, 17/6/2022	120 000			120 000			10 000	-		10 000		
3	Khu tái định cư Đông Phú 3	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	B	2024	12/NQ-HĐND, 29/3/2024	461 000			461 000			371 486	-		371 486		

Danh mục Ngân sách, lĩnh vực dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân ở thời điểm hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Ghi chú
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
						NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Khu tái định cư Đồng Phú 4	xã Đồng Phú, huyện Châu Thành	B	2024	44/NQ-HĐND, 31/10/2024	176 000			176 000			101 000	-		101 000		
Khu tái định cư thưng Cầu Lác, huyện Châu Thành A	thưng Cầu Lác, huyện Châu Thành A	B	2024	43/NQ-HĐND, 31/10/2024	140 000			140 000			81 000	-		81 000		
Khu tái định cư Mái Dầm	thưng Mái Dầm, huyện Châu Thành	B	2023	10/NQ-HĐND, 17/6/2022, 36/NQ-HĐND, 08/12/2023	483 067			483 067			21 295	-		21 295		
Dự án vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để cải thiện đời sống dân cư vùng đồng bằng sông Cửu Long											-					
Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	TP Ngã Bảy	A	2023-2026	10/NQ-HĐND, 25/4/2023, 1933/QĐ-UBND, 09/11/2023	1 211 372	821 396		389 976			892 029	-	314 053	1 000 976	378 000	
Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					434.739	-	-	434.739	-	-	372.903	-	-	372.903	-	
Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					151.736	-	-	151.736	-	-	89.900	-	-	89.900	-	
Xây dựng Trường THPT Lê Quý Đôn, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	C	2025-2027	1084/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	80 000			80 000			60 000	-		60 000		
Nâng cấp, sửa chữa Nhà ăn Trường Cao đẳng Công nghệ tỉnh Hậu Giang phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo	xã Vị Tân, tỉnh Hậu Giang	C	2025-2027	751/QĐ-UBND, 25/4/2025	39 000			39 000			29 000	-		29 000		
Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Lương Tâm	xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	C	2024-2026	1789/QĐ-UBND, 13/12/2024	5 130			5 130			150	-		150		
Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Ngã Sáu	thưng Ngã Sáu, huyện Châu Thành	C	2024-2026	1793/QĐ-UBND, 13/12/2024	9 220			9 220			250	-		250		
Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Phú Hữu	xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	C	2024-2026	1791/QĐ-UBND, 13/12/2024	6 843			6 843			200	-		200		
Nâng cấp, sửa chữa TT GDTX tỉnh	Phường 1, TP Vị Thanh	C	2024-2026	1787/QĐ-UBND, 13/12/2024	11 543			11 543			300	-		300		
Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030			-		283.003	-	-	283.003	-	-	283.003	-	-	283.003		
Trang thiết bị tối thiểu lớp 5	Tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		25 000			25 000			25 000			25 000		
Trang thiết bị tối thiểu lớp 9	Tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		40 000			40 000			40 000			40 000		

TT	Đanl mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địn điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế ghi ngân ở khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi c
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TMDT			TỔNG SỐ		Trong đó gồm các nguồn vốn					
							Trong đó: NSDP					NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
3	Trang thiết bị tối thiểu lớp 12	Tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		31 500			31 500			31 500			31 500		
4	Dự án Trang thiết bị (Tivi) phục vụ dạy, học các cấp	Tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		40 500			40 500			40 500			40 500		
5	Dự án Trang thiết bị (Máy chiếu) phục vụ dạy, học các cấp	Tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		7 000			7 000			7 000			7 000		
6	Dự án Trang thiết bị (Máy vi tính) phục vụ dạy, học các cấp	Tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		44 500			44 500			44 500			44 500		
7	Trường THPT Vĩ Thủy		C	2026-2028		19 103			19 103			19 103			19 103		
8	Trường THPT chuyên Vĩ Thanh		C	2026-2028		75 400			75 400			75 400			75 400		
VI	Quốc phòng, - An ninh và trật tự, an toàn xã hội			-		119.000	-	-	19.000	-	-	19.000	-	-	19.000		
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		119.000	-	-	19.000	-	-	19.000	-	-	19.000		
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở huấn luyện lực lượng dự bị động viên Trung đoàn BB114/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang		B	2025-2028		119 000			19 000			19 000	-		19 000		
VII	Công nghệ thông tin			-		523.000	-	-	523.000	-	-	359.974	-	-	359.974	-	
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		523.000	-	-	523.000	-	-	359.974	-	-	359.974	-	
1	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2	xã Vĩ Tân, TP Vĩ Thanh	C	2025-2028	693/QĐ-UBND, 17/4/2025	400 000			400 000			269 224	-		269 224		
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang	Vĩ Thanh	B	2025-2028	37/NQ-HĐND, 31/10/2024	123 000			123 000			90 750	-		90 750		
VIII	Văn hóa - Thể dục thể thao					55.000	-	-	55.000	-	-	55.000	-	-	55.000		
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030																
1	Mở rộng diện tích, đầu tư cơ sở hạ tầng Khu Di tích Căn cứ Liên tỉnh ủy Cần Thơ	Ấp Phú Lễ, xã Phú Tân, huyện Châu Thành				25 000			25 000			25 000			25 000		
2	Mở rộng diện tích, đầu tư cơ sở hạ tầng Khu di tích Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Phú Xuân, xã Phú Hữu A, huyện Châu Thành				30 000			30 000			30 000			30 000		
IX	Xã hội					250.000	-	-	250.000	-	-	250.000	-	-	250.000		
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030																
1	Trung tâm công tác xã hội (Nâng cấp mở rộng, giai đoạn 2)	TT Nắng Mau, huyện Vĩ Thủy	C	2026-2028		50 000			50 000			50 000			50 000		
2	Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng thành phố Cần Thơ	Phường Hiệp Lợi, Tp Ngã Bảy	B	2026-2029		200 000			200 000			200 000			200 000		

Danh mục Ngânli, lĩnh vực/dự án	Địn điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân ở cuối năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030				Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
						NSTW		Ngân sách địa phương	Đối chi ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương		Đối chi ngân sách địa phương
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Du lịch					8.000	-	-	8.000	-	-	200	-	-	200		
Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					8.000	-	-	8.000	-	-	200	-	-	200	-	
Tu sửa cấp thoát Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Căn Tho	xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp	C	2024-2026	1760/QĐ-UBND, 10/12/2024	8.000			8.000			200	-		200		
BÀN KHU VỰC LÂM CHỦ ĐẦU TƯ			-		1.103.890	-	-	1.103.890	-	-	624.424	-	-	624.424		
Xã hội			-		150.000	-	-	150.000	-	-	75.000	-	-	75.000		
Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		150.000	-	-	150.000	-	-	75.000	-	-	75.000		
Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành	xã Phú Tân	B	2025-2027	1191/QĐ-UBND, 29/6/2023	100.000			100.000			50.000	-		50.000		
Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành A	huyện Châu Thành A	C	2025-2027	782/QĐ-UBND, 06/5/2023	50.000			50.000			25.000	-		25.000		
Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới			-		944.890	-	-	944.890	-	-	540.774		-	540.774	-	
Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		944.890	-	-	944.890	-	-	540.774	-	-	540.774		
Khu tái định cư Đồng Phú 2	xã Đồng Phú	C	2024-2027	1185/QĐ-UBND, 14/8/2024	360.000			360.000			282.675	-		282.675		
Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy giai đoạn 2	Xã Đại Thánh, TP Ngã Bảy	B	2024-2027	10/NQ-HĐND, 29/3/2024, 794/QĐ-UBND, 07/5/2023	106.890			106.890			56.890	-		56.890		
Khu tái định cư phường IV, thành phố Vị Thanh	phường IV	B	2024-2027	53/NQ-HĐND, 10/12/2024	378.000			378.000			151.000	-		151.000		
Khu tái định cư ấp Mỹ Quới, thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Thị trấn Cây Dương	B	2024-2027	45/NQ-HĐND, 31/10/2024	100.000			100.000			50.209	-		50.209		
Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			-		9.000			9.000	-	-	8.650	-	-	8.650		
Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		9.000	-	-	9.000	-	-	8.650	-	-	8.650		
Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A	Thị trấn Mội Ngan	C	2024-2026	1786/QĐ-UBND, 13/12/2024	9.000			9.000			8.650	-		8.650		

TT	Danh mục Ngân hàng, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân ở khối công diễn hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TMBT				TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
							Trong đó: NSDP					NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
B	Vốn phần chia theo tiêu chí phân mức cho cấp xã (dự kiến khoảng 20%)										1.778.320			1.778.320			
	Sức Tráng (địa giới hành chính cũ trước sáp nhập)					73.182.118	48.705.101	5.099.381	17.627.138	1.741.698	16.312.898	51.757.451	27.853.880	5.049.381	18.144.000	710.190	
A	Nguồn vốn thành phố quản lý = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)					43.549.383	20.802.301	5.099.381	16.913.703	725.198	9.676.398	26.181.751	4.526.200	5.049.381	15.895.980	710.190	
(1)	Vốn chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mọi giai đoạn 2026-2030											60.000			60.000		
(2)	Vốn chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mọi giai đoạn 2031-2035											57.900			57.900		
(3)	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tài toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán											67.000			67.000		Theo CV số DT ngày 04/ STC tỉnh Sóc
(4)	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP											25.000			25.000		
(5)	Các nhiệm vụ Quy hoạch											50.000			50.000		
(6)	Dự phòng (để xử lý những vấn đề ứng các CTMTQG, tăng TMBT, Đối ứng các DA trung ương khác, phát sinh cấp bách bức xúc)											2.718.250			2.718.250		
(7)	Các danh mục dự án					43.549.383	20.802.301	5.099.381	16.913.703	725.198	9.676.398	23.203.601	4.526.200	5.049.381	12.917.830	710.190	
I	Giao thông					35.376.012	19.252.301	4.065.191	11.606.832	451.688	9.083.146	15.420.481	2.976.200	4.065.191	7.927.410	451.680	
	Dự án chuyển tiếp					13.977.307	11.091.500	-	2.885.807	-	9.070.036	574.460	-	-	574.460	-	
I	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh Hậu Giang - Tỉnh Sóc Trăng	A	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	11.961.000	10.944.500		1.016.500		7.527.634	100.000			100.000		Dự kiến các phát sinh
2	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	B	2023-2026	163/NQ-HĐND, 08/12/2021, 06/NQ-HĐND, 27/02/2023, 96/NQ-HĐND, 13/11/2023	160.130	-		160.130		138.100	22.030			22.030		
3	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - Nam sông Hậu), huyện Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	79/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.500	-		30.500		24.400	6.100			6.100		
4	Tuyến Đường Láng Ông, huyện Trần Đề	Trần Đề	B	2024-2027	95/NQ-HĐND, 31/7/2024	208.255	-		208.255		167.000	41.255			41.255		
5	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Prey Cháp), thị xã Vĩnh Châu	TXVC	C	2024-2027	93/NQ-HĐND, 31/7/2024	80.000	-		80.000		64.000	16.000			16.000		
6	Đường vào trường chuyên tú đường Mạc Đĩnh Chi đến vòng xoay quy hoạch (Đường D2), thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026	77/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.884	-		30.884		25.200	5.680			5.680		
7	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	B	2023-2026	74/NQ-HĐND, 13/7/2021, 60/NQ-HĐND, 30/8/2022, 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	162.000	147.000		15.000		150.000	12.000			12.000		
8	Đường huyện 65 nối tiếp, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	C	2024-2026	110/NQ-HĐND, 28/8/2024	35.000			35.000		28.000	7.000			7.000		
9	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Cơ sở giáo dục bài thuốc cổn cái (nối đường tỉnh 933B - Cầu Cồn cái - Đường huyện 10)	Cù Lao Dung	C	2024-2026	113/NQ-HĐND, 28/8/2024	20.900			20.900		16.800	4.100			4.100		

Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân ở thời điểm cuối năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Trong đó gồm các nguồn vốn							
					Tổng mức đầu tư	NSTW		Ngân sách địa phương	Bộ chi ngân sách địa phương		TỔNG SỐ	NSTW		Ngân sách địa phương	Bộ chi ngân sách địa phương	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Đường từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026	218/QĐ-UBND, 11/02/2025	147 710			147 710		121 305	26 405			26 405		
Nâng cấp, cải tạo tuyến Đường 934 (đoạn từ Quốc lộ 91B đến Đường 19/4), huyện Trần Đề	Trần Đề	C	2024-2026	105/NQ-HĐND, 28/8/2024	25 000			25 000		20 030	4 970			4 970		
Dự án Đầu tư xây dựng thay thế nút vào cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	B	2024-2027	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486 770			486 770		389 470	97 300			97 300		
Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh 937 (đoạn qua khu vực đô thị mới), xã Hòa Thuận 1, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2025-2026	159/NQ-HĐND, 06/12/2024	30 000			30 000		24 000	6 000			6 000		
Đường dẫn và đường dân sinh kết nối vào cầu Quan Lộ -Phụng Hiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng thuộc Đường tỉnh 926 của tỉnh Hậu Giang)	Mỹ Tú	C	2025-2026	149/NQ-HĐND, 06/12/2024	40 000			40 000		32 000	8 000			8 000		
Dự án Cầu Phu Lộc kết nối Quốc lộ 61B và kết nối các tuyến đường trung tâm huyện Thanh Trì	Thanh Trì	C	2025-2026	150/NQ-HĐND, 06/12/2024	90 000			90 000		72 000	18 000			18 000		
Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn từ Rạch Giá đến nút giao Quốc lộ 60, thuộc Dự án Cầu Đai Ngải trên địa bàn huyện xã (An Thạnh Tây và thị trấn Cù Lao Dung)	Cù Lao Dung	C	2025-2027	1483/QĐ-UBND, 17/6/2025	86 750			86 750		52 000	34 750			34 750		
Đường N3 từ đường D7 đến cầu chữ Y (nhánh ra cầu Khánh Hưng), thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2025-2027	1485/QĐ-UBND, 17/6/2025	52 263			52 263		27 427	24 835			24 835		
Đường Dương Minh Quan (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Hồng Phong), phường 3, thành phố Sóc Trăng	TPST	B	2025-2028	1509/QĐ-UBND, 19/6/2025	270 576			270 576		160 670	109 905			109 905		
Nâng cấp cải tạo nối dài đường Trần Quang Diệu (từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Văn Linh), phường 2, thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2025-2027	1515/QĐ-UBND, 17/6/2025	59 569			59 569		30 000	29 565			29 565		
					21.398.705	8.160.801	4.065.191	8.721.025	451.688	13.110	14.846.021	2.976.200	4.065.191	7.352.950	451.680	
Dự án khu công mới																
Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề và huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	A	2025-2030		6 822 865		4 065 191	2 305 986	451 688	13 110	6 809 741		4 065 191	2 292 870	451 680	
Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 934B, đường tỉnh 935, đường tỉnh 935B	TPST, Trần Đề, Long Phú, Vĩnh Châu	A	2026-2030		2 851 268	2 566 000		285 268			285 265			285 265		Hợp nhất danh mục tại số thủ tục 19, 20, 21 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, 932C, 939B	Các huyện Mỹ Tú, Châu Thành, Kế Sách	A	2026-2030		2 909 767	2 618 600		291 167			291 160			291 160		Hợp nhất danh mục tại số thủ tục 22, 23, 29 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 939 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến giao đường tỉnh 938)	Các huyện Mỹ Xuyên, Mỹ Tú	B	2026-2030		247 314	170 000		77 314			247 310	170 000		77 310		

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Niềm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				TỔNG SỐ		Trong đó gồm các nguồn vốn					
						Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		
							NSTW	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							Ngân sách địa phương	
5	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933B (đoạn từ giao Quốc lộ 60 hiện hữu đến thị trấn Cù Lao Dung)	Huyện Cù Lao Dung	B	2026-2030		299 345	210 000		89 345		299 345	210 000		89 345			
6	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940	Các huyện Mỹ Tú, Thanh Trì, Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu	B	2026-2030		681 694	480 000		201 694		681 690	480 000		201 690			
7	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933	Long Phú, Cù Lao Dung	B	2026-2030		337 107	235 000		102 107		337 100	235 000		102 100			
8	Đường tỉnh 932D (đoạn từ Quốc lộ 60 QL1 đến đường tỉnh 932)	Các huyện Châu Thành, Long Phú và thành phố Sóc Trăng	B	2026-2030		361 767	250 000		111 766		361 760	250 000		111 760			
9	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi	A	2026-2030		1 871 126	831 200		1 039 926		1 031 200	831 200		200 000			
10	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường: xã Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	các phường, xã Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	B	2026-2030		895 000	400 000		495 000		550 000	400 000		150 000			
11	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường: xã Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	các phường, xã Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long	B	2026-2030		772 000	400 000		372 000		550 000	400 000		150 000			
12	Đường tỉnh 937B, giai đoạn 2 (đoạn từ giao đường tỉnh 935 đến Quốc lộ 91B)		B			1 150 322	0		1 150 322		1 150 320			1 150 320			
13	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng (giai đoạn 2)	Tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		280 000	0		280 000		280 000			280 000			
14	Dự án Đường Huyện lộ 79C	Ngã Năm	C	2026-2030		71 360	0		71 360		71 360			71 360			
15	Dự án Đường Huyện lộ 77	Ngã Năm	C	2026-2030		108 000	0		108 000		108 000			108 000			
16	Đường huyện 67 (đoạn còn lại)	xã Thanh Trì - Châu Hưng	C	2026-2030		47 400	0		47 400		47 400			47 400			
17	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 66	Thanh Trì	C	2026-2030		111 000	0		111 000		111 000			111 000			
18	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 64	Thanh Trì	C	2026-2030		21 000	0		21 000		21 000			21 000			

Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Năm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TMDT					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
						Trong đó: NSDP						Ngân sách địa phương	NSTW		Ngân sách địa phương		Bội chi ngân sách địa phương
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài								
Đầu tư xây dựng một tuyến đường huyện 28 và 29	Long Phú	B	2026-2028		180 000	0		180 000		180 000			180 000				
Nâng cấp, mở rộng đường huyện 11 (đoạn từ nút giao cầu Đại Ngã 1 đến đầu Cầu Cóc, đoạn từ rạch Giã đến Tầng 1 ong)	Cù Lao Dung	C	2026-2030		128 000	0		128 000		128 000			128 000				
Đường huyện 47A, phường Vĩnh Phước, thành phố Cần Thơ	Vĩnh Châu	C	2026-2030		61 320	0		61 320		61 320			61 320		Điều chỉnh lại Đường huyện 47 (giai đoạn 2) thành Đường huyện 47A theo đề nghị của Ban QLDA ĐTXD khu vực Vĩnh Châu		
Nâng cấp mở rộng Đường huyện 43 (đoạn từ Chua Phước Hai An đến QL 91B)	Vĩnh Châu	C	2026-2030		22 550	0		22 550		22 550			22 550				
Đường vào cụm Công nghiệp Phương 1 (từ ngã 3 Giồng Vu đến Cầu Vĩnh Châu 2)	Vĩnh Châu	C	2026-2030		19 000	0		19 000		19 000			19 000				
Nâng cấp mở rộng ĐH 46A (đoạn từ xã Vĩnh Hiệp đến ĐT 940)	Vĩnh Châu	C	2026-2030		11 000	0		11 000		11 000			11 000				
Mở rộng huyện lộ 43 (đoạn từ chùa Hai Phước An đến Tuyến đường trục phát triển Kinh tế Đông Tây)	Vĩnh Châu	C	2026-2030		60 000	0		60 000		60 000			60 000		Điều chỉnh lại tên đường Nâng cấp mở rộng ĐH 43 (đoạn từ phường Khánh Hòa đến giáp Phường 1)		
Đường huyện 35	Trần Đề	B	2026-2030		180 000	0		180 000		180 000			180 000				
Đường vào cụm Công Nghiệp Xây Da B mới, huyện Châu Thành	Châu Thành	C	2026-2030		86 000	0		86 000		86 000			86 000				
Cầu kênh Ba mươi tháng Tư 2	Châu Thành	C	2026-2030		20 000	0		20 000		20 000			20 000				
Đường huyện 96 (giai đoạn 2) huyện Châu Thành	Châu Thành	C	2026-2030		73 000	0		73 000		73 000			73 000				
Đường huyện 88 (đoạn Trám biến áp 110KV từ ĐT939- ĐT938)	Mỹ Tú	C	2026-2030		116 000	0		116 000		116 000			116 000				
Nâng cấp, mở rộng đường huyện 87C (Long Hưng- Thới Mỹ)	Mỹ Tú	C	2026-2030		64 000	0		64 000		64 000			64 000				
Xây dựng mới Đường huyện 1	Kẻ Sách	C	2026 -2030		125 000	0		125 000		125 000			125 000				
Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 – 08 cầu	Kẻ Sách	C	2026 -2030		55 000	0		55 000		55 000			55 000				
Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 52, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		63 000	0		63 000		63 000			63 000				

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân từ ngân sách địa phương tính đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Ch	
					Số quyết định/ ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
						Trong đó: NSDP						NSTW		Ngân sách địa phương	Dự chi ngân sách địa phương		
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Dự chi ngân sách địa phương								
35	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 53	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		25 500	0		25 500		25 500			25 500			
36	Đường huyện 56 (giai đoạn 3), huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		91 000	0		91 000		91 000			91 000			
37	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Phú Lợi, Sóc Trăng)	TPST	B	2026-2030		180 000	0		180 000		180 000			180 000			
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					4.134.844	1.350.000	1.034.190	1.468.344	273.510	269.702	4.033.865	1.350.000	984.190	1.441.165	258.510	
	Dự án chuyển tiếp					1.222.144	0	499.590	499.644	214.110	269.702	928.665	0	449.590	279.965	199.110	
1	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung, huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề	B	2026-2030	879/TTg-QHQT ngày 29/6/2021, 61/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	992 300		499 590	269 800	214 110	91 770	876 730		449 590	228 030	199 110	TMĐT có sự đồng ý
2	Khắc phục sạt lở bờ sông tại thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	78/NQ-HĐND, 11/7/2024	35 276	0		35 276		28 220	7 055			7 055		
3	Dự án xây dựng hệ thống thủy lợi lấy nước biển phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải, thành phố Cần Thơ)	Vĩnh Châu	C	2024-2026	114/NQ-HĐND 28/8/2024	59 970	0		59 970		49 532	10 465			10 465		
4	Bồi đắp, nâng cấp mở rộng, củng cố đê bao ấp Phong Hòa, xã Phong Năm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã Phong Năm, thành phố Cần Thơ)	Kế Sách	C	2025-2026	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80 180	0		80 180		70 180	10 000			10 000		
5	Chống ngập thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã Mỹ Tú, thành phố Cần Thơ)	Mỹ Tú	C	2025-2027	148/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	54 418	0		54 418		30 000	24 415			24 415		
	Các dự án khởi công mới					2.912.700	1.350.000	534.600	968.700	59.400	0	3.105.200	1.350.000	534.600	1.161.200	59.400	
1	Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long (MERIT - WB11) Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		863 200		534 600	269 200	59 400		863 200		534 600	269 200	59 400	- Thông báo 366/TB-VPC 07/8/2024 có Công văn 2/KT ngày 13/UBND tỉnh 5
2	Dự án nâng cấp hệ thống đê bao các cư lao huyện Kế Sách (nay là các xã: Nhơn Mỹ, Phong Năm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải, thành phố Cần Thơ)	Huyện Kế Sách	B	2026-2030		350 000	245 000		105 000			385 000	245 000		140 000		
3	Dự án phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, Kế Sách, Cù Lao Dung (nay là các xã: Trường Khánh, Đại Ngãi, Tân Thành, Long Phú, Nhơn Mỹ, Phong Năm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải, Cù Lao Dung, An Thạnh, thành phố Cần Thơ)	Tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		525 000	370 000		155 000			577 500	370 000		207 500		
4	Dự án nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung	CLD	B	2026-2030		450 000	315 000		135 000			495 000	315 000		180 000		

Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lũy kế giải ngân ở khối công điển hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú	
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TMĐT					TỔNG SỐ	Trung đo gồm các nguồn vốn					
						Trong đó: NSDP						NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		
						Vốn trong nước		Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
Hồ chứa nước ngọt Phấn trường Phú Lợi	Châu Thành	B	2026-2030		400 000	280 000		120 000		440 000	280 000		160 000				
Hồ chứa nước ngọt Phấn trường Thạnh Phú	Ngũ Hành	B	2026-2030		200 000	140 000		60 000		220 000	140 000		80 000				
Dự án đóng mới tạo, nuôi cấy ngư trường Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	C	2026-2030		64 000	-		64 000		64 000			64 000		Bộ NN và PTNT yêu cầu		
Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Vĩnh Châu	Tỉnh Sóc Trăng	C	2026-2030		1 500	-		1 500		1 500			1 500		Bộ NN và PTNT yêu cầu		
Xây dựng bờ kè sông Maspero (đoạn từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt) phường 2, thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		59 000	-		59 000		59 000			59 000				
Khu công nghiệp và khu kinh tế					51.375	-	-	51.375	-	41.100	10.275	-	-	10.275	-		
Dự án chuyển tiếp					51.375	-	-	51.375	-	41.100	10.275	-	-	10.275	-		
Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp An Nghiệp	TPST, Châu Thành	C	2025-2026	155/NQ-HĐND, 06/12/2024	51 375	-		51 375		41 100	10 275			10 275			
Cấp nước, thoát nước					129.635	-	-	129.635	-	-	129.635	-	-	129.635	-		
Các dự án khối công mới					129.635	-	-	129.635	-	-	129.635	-	-	129.635	-		
Nâng cấp mở rộng mạng cấp nước sinh hoạt tập trung cho các xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		C			129 635	-		129 635			129 635			129 635			
Quốc phòng					226.000	0	0	226.000	0	0	226.000	0	0	226.000	0		
Dự án khối công mới					226.000	0	0	226.000	0	0	226.000	0	0	226.000	0		
Cải tạo, nâng cấp Đồn Biên phòng Trung bình, Đồn Biên phòng An Thạnh Ba và Đồn Biên phòng Lai Hòa	CLĐ, VC	C	2026-2030		25 000	-		25 000			25 000			25 000			
Đầu tư xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh Sóc Trăng - giai đoạn 2 (nay là thành phố Cần Thơ)	Mỹ Xuyên	B	2026-2030		145 000	-		145 000		-	145 000			145 000			
Cải tạo, nâng cấp Trung tâm huấn luyện dự bị động viên kết hợp thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ)	TPST	C	2026-2030		39 000	-		39 000		-	39 000			39 000			
Cải tạo, nâng cấp Doanh trại Kho vũ khí quân/Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ)	Mỹ Tú	C	2026-2030		17 000	-		17 000		-	17 000			17 000			
An ninh và trật tự, an toàn xã hội					90.000	-	-	90.000	-	72.000	18.000	-	-	18.000	-		
Dự án chuyển tiếp					90.000	-	-	90.000	-	72.000	18.000	-	-	18.000	-		
Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 (Đề án 05)	Tỉnh Sóc Trăng	C	2024-2026	99/NQ-HĐND, 28/8/2024	40 000	-		40 000		32 000	8 000			8 000			
Hệ thống phòng cháy chữa cháy các cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập (giai đoạn 2024 - 2026)	Tỉnh Sóc Trăng	C	2024-2026	104/NQ-HĐND, 28/8/2024	50 000	-		50 000		40 000	10 000			10 000			
Khoa học, công nghệ					163.000	0	0	163.000	0	0	163.000	0	0	163.000	0		
Dự án khối công mới					163.000	0	0	163.000	0	0	163.000	0	0	163.000	0		
Nâng cấp tự sở Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		10 000	-		10 000			10 000			10 000			

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân ở khối công điện hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030					Ghi		
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn						
						Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP		Ngân sách địa phương			Bội chi ngân sách địa phương	NSTW	NSTW			Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
2	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cấp hoạt động Phòng Thí nghiệm và Trại Thực nghiệm Công nghệ sinh học; trang thiết bị kiểm đếm, lưu trữ chuẩn và lưu nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TPST	C	2026-2030		73 000	-		73 000		73 000				73 000		Theo đề r SKHCH tại C 757/SKH 09/5/2025, C 343/SKH 21/02/2025, 02 dự án tại 1-02/NQ-06/12/2024 t an n	
3	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ Khoa học và Công nghệ tính Sốc Trắng (nay là TP Cần Thơ)	TPST	C	2026-2030		35 000	-		35 000		35 000				35 000			
4	Xây dựng trụ sở Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Sóc Trăng (nay là TP Cần Thơ)	TPST	C	2026-2030		32 000	-		32 000		32 000				32 000			
5	Dự án Đầu tư hệ thống thiết bị xây dựng mô hình hóa trong đánh giá tác động môi trường	TPST	C	2026-2030		3 000	-		3 000		3 000				3 000			
7	Đầu tư cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng Phòng Thí nghiệm – Trung tâm quan trắc tài nguyên và Môi trường	TPST	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000				10 000			
VII	Công nghệ thông tin					517.872	0	0	517.872	0	93.500	424.370	0	0	424.370	0		
	Dự án chuyển tiếp					116.872	-	-	116.872	-	93.500	23.370	-	-	23.370	-		
1	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2 000 và tỷ lệ 1:5 000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	B	2024-2026	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91 872	-		91 872		73 500	18 370			18 370			
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	TPST, VC	C	2024-2026	111/NQ-HĐND, 28/8/2024	25 000	-		25 000		20 000	5 000			5 000			
	Dự án khởi công mới					401.000	0	0	401.000	0	0	401.000	0	0	401.000	0		
3	Dự án Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực thuộc phạm vi, chức năng quản lý của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ	TPST	C	2026-2030		14 000	-		14 000			14 000			14 000			
4	Dự án Triển khai Nền tảng IOT Platform	TPST	C	2026-2030		19 500	-		19 500			19 500			19 500			
5	Dự án Triển khai Nền tảng Trợ lý ảo ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics), trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người dân	TPST	C	2026-2030		12 500	-		12 500			12 500			12 500			
6	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Sóc Trăng (nay là TP Cần Thơ)	tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		355 000	-		355 000			355 000			355 000			
VIII	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					2.045.825	-	-	2.045.825	-	57.900	1.987.925	-	-	1.987.925	-		
	Dự án chuyển tiếp					72.320	-	-	72.320	-	57.900	14.420	-	-	14.420	-		
1	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	76/NQ-HĐND, 11/7/2024	29 000	-		29 000		23 200	5 800			5 800			
1	Trường Tiểu học Trinch Phú 1 (giao đoạn 2)		C	2025-2026	119/QĐ-UBND, 22/01/2025	23 330	-		23 330		18 700	4 630			4 630			
2	Dự án Trường THPT Đoàn Văn Tố, huyện Cù Lao Dung		C	2025-2026	185/QĐ-UBND, 06/02/2025	19 990	-		19 990		16 000	3 990			3 990			
	Dự án khởi công mới					1.973.505	-	-	1.973.505	-	-	1.973.505	-	-	1.973.505	-		

Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
						NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Dầu tư Cơ sở vật chất Trường Chinh từ đại chuẩn	TPST	C	2026-2030		56 600	-		56 600		56 600			56 600			
Dầu tư Cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Công đồng	TPST	C	2026-2030		50 000	-		50 000		50 000			50 000			
Dầu tư Cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Nghệ	TPST	B	2026-2030		100 000	-		100 000		100 000			100 000			
Trường THPT Đại Ngãi	Long Phú	B	2026-2030		90 000	-		90 000		90 000			90 000			
Trường THPT Lich Hoi Thương	Trần Đề	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000			10 000			
Trường THPT Huỳnh Hữu Nghĩa	Mỹ Tú	C	2026-2030		15 000	-		15 000		15 000			15 000			
Trường THPT Mỹ Hương	Mỹ Tú	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000			10 000			
Trường THPT Thuận Hoà	Châu Thành	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000			10 000			
Trường THPT Ngọc Tổ	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000			10 000			
Trường THCS&THPT DTNT Phan Phú	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000			10 000			
Trường THPT Văn Ngọc Chinh	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000			10 000			
Trường THPT Thiệu Văn Chó	Kẻ Sách	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000			10 000			
Trường THPT Nguyễn Khuyến	Vĩnh Châu	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000			10 000			
Trường THCS&THPT Lai Hoa	Vĩnh Châu	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000			10 000			
Trường THPT Trần Văn Bay	Thanh Tr	C	2026-2030		20 000	-		20 000		20 000			20 000			

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân ở thời điểm hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn							
						Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP		Ngân sách địa phương			Bội chi ngân sách địa phương	NSTW		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương
17	Trường THCS&THPT Long Hưng	Mỹ Tú	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000			10 000					
18	Trường THPT Phan Văn Hùng	Kế Sách	C	2026-2030		15 000	-		15 000		15 000			15 000					
19	Trường THCS & THPT Mỹ Thuận	Mỹ Tú	C	2026-2030		25 000	-		25 000		25 000			25 000					
20	Trường THPT Thành phố Sóc Trăng	TP Sóc Trăng	C	2026-2030		25 000	-		25 000		25 000			25 000					
21	Trường THPT An Lạc Thôn	Kế Sách	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000			10 000					
22	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Thạnh Trị (nay là các xã Phú Lộc, Vĩnh Lợi, Lãm Tân)	Thạnh Trị	B	2026-2030		131 500	-		131 500		131 500			131 500		Trong đó ưu tiên các trường chuẩn			
23	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	Ngã Năm	B	2026-2030		135 300	-		135 300		135 300			135 300		Trong đó ưu tiên các trường chuẩn			
24	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Long Phú (nay là các xã Trường Khánh, Đại Ngãi, Tân Thạnh, Long Phú)	Long Phú	B	2026-2030		130 600	-		130 600		130 600			130 600		Trong đó ưu tiên các trường chuẩn			
25	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Cù Lao Dung (nay là các xã Cù Lao Dung, An Thạnh)	Cù Lao Dung	B	2026-2030		109 000	-		109 000		109 000			109 000		Trong đó ưu tiên các trường chuẩn			
26	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	Vĩnh Châu	B	2026-2030		154 750	-		154 750		154 750			154 750		Trong đó ưu tiên các trường chuẩn			
27	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Trần Đề (nay là các xã Thanh Thới An, Tân Văn, Liêu Tú, Lịch Hội Thượng, Trần Đề)	Trần Đề	B	2026-2030		133 600	-		133 600		133 600			133 600		Trong đó ưu tiên các trường chuẩn			
28	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Châu Thành (nay là các xã Phú Tâm, An Ninh, Thuận Hòa, Hồ Đắc Kiên)	Châu Thành	B	2026-2030		135 000	-		135 000		135 000			135 000		Trong đó ưu tiên các trường chuẩn			
29	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Tú (nay là các xã Mỹ Tú, Long Hưng, Mỹ Phước, Mỹ Hương)	Mỹ Tú	B	2026-2030		134 000	-		134 000		134 000			134 000		Trong đó ưu tiên các trường chuẩn			
30	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Kế Sách (nay là các xã Nhị Mỹ, Phương Mỹ, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải)	Kế Sách	C	2026-2030		86 500	-		86 500		86 500			86 500		Trong đó ưu tiên các trường chuẩn, các địa phương đã đề nghị			
31	Tiểu học Kế Sách 1	Kế Sách	C	2026-2030		29 500	-		29 500		29 500			29 500					

Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Điểm triển khai xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân ở khối công điện hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2024-2030					Ghi chú
				Số quyết định; nghị, tướng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
						NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Tiểu học Nhơn Mỹ 2	Kế Sách	C	2026-2030		28 900	-		28 900		28 900			28 900		Cần Mỹ phục	
THCS Kế Sách	Kế Sách	C	2026-2030		29 800	-		29 800		29 800			29 800			
Tiểu học Kế Sách	Kế Sách	C	2026-2030		23 000	-		23 000		23 000			23 000		Tương chưa đạt chuẩn	
Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên (nay là các phường, xã Mỹ Xuyên, Hòa Tú, Hòa Hòa, Nhu Gia, Ngọc Tả)	Mỹ Xuyên	B	2026-2030		62 109	-		62 109		62 109			62 109		Trong đó ưu tiên hàng mục các trường chưa đạt chuẩn	
Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường Sóc Trăng, Phú Lợi)	TPST	B	2026-2030		143 350	-		143 350		143 350			143 350		Trong đó ưu tiên hàng mục các trường chưa đạt chuẩn như Trường TH Nguyễn Tấn Minh Khai, TH Phương 5, TH Trường Công Định, TH Lý Thường Kiệt, TH Tân Thành	
Y tế, dân số và gia đình					340.700	200.000	-	140.700	-	43.800	296.900	200.000	-	96.900	-	
Dự án chuyển tiếp					54.700	-	-	54.700	-	43.800	10.900	-	-	10.900	-	
Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục Thi điểm triển khai bệnh án điện tử cho các Trung tâm Y tế cấp huyện)	TPST	C	2024-2026	100/NQ-HĐND, 28/8/2024	21 000	-		21 000		16 800	4 200			4 200		
Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026	153/NQ-HĐND, 06/12/2024	33 700	-		33 700		27 000	6 700			6 700		
Dự án khởi công mới					286.000	200.000	-	86.000	-	-	286.000	200.000	-	86.000	-	
Trung tâm Tim mạch thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Xây dựng tòa nhà trong khuôn viên Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng (Số 378 Lê Duẩn, Khóm 5, Phường 9, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng)	B	2026-2030		200 000	200 000					200 000	200 000				
Bệnh viện Quân Dân y (Xây dựng mới khu khám bệnh và khu chẩn đoán hình ảnh, Bổ sung thay thế thiết bị y tế hết hạn dùng)	TPST	C	2026-2030		10 000	-		10 000			10 000			10 000		
Nâng cấp, mở rộng và bổ sung thiết bị y tế Trung tâm Y tế thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		10 000	-		10 000			10 000			10 000		
Trung tâm Y tế huyện Long Phú (Xây mới Khu D)	Long Phú	C	2026-2030		10 000	-		10 000			10 000			10 000		
Trung tâm Y tế Cù Lao Dung (Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Y tế, bổ sung thay thế thiết bị hết hạn dùng)	CLD	C	2026-2030		10 000	-		10 000			10 000			10 000		

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó gồm các nguồn vốn					
						Tổng mức đầu tư	NSFW		Ngân sách địa phương		Bội chi ngân sách địa phương	NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
6	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì (Sửa chữa Trung tâm Y tế, Xây khu Xét nghiệm, mua sắm Trang thiết bị y tế)	Thanh Trì	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000			10 000		
7	Trung tâm Y tế huyện Kế Sách (Xây mới Khoa ngoại - CSSKSS và Ngoại sản, cải tạo, sửa chữa lò đốt rác, mua sắm thay thế thiết bị lặt vặt đúng)	Kế Sách	C	2026-2030		10 000			10 000		10 000			10 000		
8	Trung tâm Y tế huyện Trần Đề (Mua sắm thay thế, bổ sung thiết bị hết hạn dùng)	Trần Đề	C	2026-2030		9 000	-		9 000		9 000			9 000		
9	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành (Xây mới khu khám và điều trị y học cổ truyền - phục hồi chức năng, Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Y tế, bổ sung thay thế thiết bị lặt vặt đúng)	Châu Thành	C	2026-2030		10 000	-		10 000		10 000			10 000		
10	Xây mới Trạm Y tế thị trấn Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		7 000	-		7 000		7 000			7 000		
X	Vĩn lườn, thông tin					120.000	0	0	120.000	0	0	120.000	0	0	120.000	0
	Dự án khởi công mới					120.000	0	0	120.000	0	0	120.000	0	0	120.000	0
1	Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		100 000	-		100 000		100 000			100 000		
2	Đầu tư cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử văn hóa Đền thờ Bắc Hồ	Cù Lao Dung	C	2026-2030		20 000	-		20.000		20.000			20 000		
XII	Du lịch					149.720	0	0	149.720	0	0	184.000	0	0	184.000	0
	Dự án khởi công mới					149.720	0	0	149.720	0	0	184.000	0	0	184.000	0
1	Dự án xây dựng khu phố du lịch Muspero (với các hạng mục: chợ đêm, phố đi bộ, phố ẩm thực, trang trí bờ sông)	TPST	C	2026-2030		20 000	-		20 000		20 000			20 000		Xây dựng hạ tầng, phố đi bộ
2	Dự án phát triển du lịch sinh thái rừng Tràm kết hợp du lịch văn hóa về nguồn tại Khu căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng (Mỹ Tú)	Mỹ Tú	C	2026-2030		10 720	-		10 720		45 000			45 000		Đầu tư hạ tầng trực tiếp phục vụ du lịch sinh thái rừng Tràm
3	Dự án bảo tồn chợ nổi Ngã Năm; cải tạo cảnh quan môi trường	Ngã Năm	C	2026-2030		15 000	-		15 000		15 000			15 000		Đầu tư sửa chữa cầu chợ
4	Dự án Phát triển du lịch sinh thái Hồ Bè (Vĩnh Châu)	Vĩnh Châu	C	2026-2030		19 000	-		19 000		19 000			19 000		Hạ tầng, giao thông
5	Xây dựng làng Homestay Sông Định và Gia cổ bờ sông Phú Hữu Bàu Xầu (phía đường Lê Đại Hành), phường 4, thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		85 000	-		85 000		85 000			85 000		
XIV	Xã hội					154.400	0	0	154.400	0	15.250	139.150	0	0	139.150	0
	Dự án chuyển tiếp					19.400	0	0	19.400	0	15.250	4.150	0	0	4.150	0
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026		19 400	-		19 400		15 250	4 150			4 150	
	Dự án khởi công mới					135.000	0	0	135.000	0	0	135.000	0	0	135.000	0
3	Dự án Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		30 000	-		30 000		30 000			30 000		

Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP				TỔNG SỐ	Trung đó gồm các nguồn vốn					
						NSTW		Ngân sách địa phương			Bội chi ngân sách địa phương	NSTW		Ngân sách địa phương		Bội chi ngân sách địa phương
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Dự án Nhà ở xã hội (dạng chung cư cao tầng) trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	B	2026-2030		105 000	-		105 000		105 000			105 000			
Bảo vệ môi trường					50.000	-	-	50.000	-	-	50.000	-	-	50.000	-	
Dự án khởi công nuôi					50.000	-	-	50.000	-	-	50.000	-	-	50.000	-	
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, công thoát nước tập trung, mở rộng các bãi rác trên địa bàn huyện Thanh Trì	Thanh Trì	C	2026-2030		10 000			10 000			10 000			10 000		
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, công thoát nước tập trung, mở rộng các bãi rác trên địa bàn huyện Long Phú	Long Phú	C	2026-2030		10 000	-		10 000			10 000			10 000		
Nâng cấp Bãi rác thị trấn Lich Hội Thương	Trần Đề	C	2026-2030		10 000	-		10 000			10 000			10 000		
Khắc phục ô nhiễm kênh Hâu cho Thuận Hoà, thu trấn Châu Thành	Châu Thành	C	2026-2030		10 000	-		10 000			10 000			10 000		
Lò hòa tan nghĩa trang nhân dân liên xã Thới An Hội, Nhơn Mỹ, Kế Thành	Kế Sách	C	2026-2030		10 000	-		10 000			10 000			10 000		
DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) KIẾN NGHỊ TRUNG ƯƠNG THÔNG BÁO NGUỒN ĐỢT 2,3					29.632.735	27.902.800	-	713.435	1.016.500	6.636.500	23.327.680	23.327.680	-	-	-	
Giao thông					26.458.235	24.865.300	-	576.435	1.016.500	6.636.500	18.228.800	18.228.800	-	-	-	
Các dự án chuyển tiếp					11.961.000	10.944.500	-	-	1.016.500	6.636.500	4.308.000	4.308.000	-	-	-	
Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh Hậu Giang - Tỉnh Sóc Trăng		2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	11 961 000	10 944.500			1 016 500	6 636 500	4 308 000	4 308 000				Dự án liên vùng
Các dự án khởi công mới					14.497.235	13.920.800	-	576.435	-	-	13.920.800	13.920.800	-	-	-	
Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 934B, đường tỉnh 935, đường tỉnh 935B	TPST, Trần Đề, Long Phú, Vĩnh Châu		2026-2030		2 851 268	2 566 000		285 268			2 566 000	2 566 000				Dự án liên vùng (Danh mục hợp nhất 3 DA mới trong Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 26/9/2024 tại thứ tư 1, 3, 4)
Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, 932C, 939B	Các huyện Mỹ Tú, Châu Thành, Kế Sách		2026-2030		2 909 767	2 618 600		291 167			2 618 600	2 618 600				Dự án liên vùng ((Danh mục hợp nhất 3 DA mới trong Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 26/9/2024 tại thứ tư 2, 5, 10)
Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyệnTrần Đề	Trần Đề		2026-2030		1 100 200	1 100 200					1 100 200	1 100 200				Đảm bảo kết cấu hạ tầng theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCT. Các hạng mục dự kiến nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện hữu trong khu vực đô thị; Bến xe khách, Quảng trường trung tâm, Nâng cấp bãi rác, Hệ thống xử lý nước thải tập trung

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030					Chi
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Trong đó gồm các nguồn vốn							
						Tổng mức đầu tư	Trọng đối: NSDP			TỔNG SỐ		NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
4	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến Đường đô thị trên địa bàn huyện Kế Sách	Kế Sách		2026-2030		1 460 000	1 460 000				1 460 000	1 460 000				Đảm bảo kết theo QĐ 995/ ngày 25/8/2020 TTCP Các h kiến nâng cấp các tuyến đường trong khu vực Đường của thị trấn Kế Sách tránh thị trấn Đường D1 thị trấn Lạc Thôn,	
5	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Thanh Trì	Thanh Trì		2026-2030		837 000	837 000				837 000	837 000				Đảm bảo kết theo QĐ 995/ ngày 25/8/2020 TTCP Các h kiến nâng cấp các tuyến đường trong khu vực Đường vành trục theo quy xe, kế bảo vệ khách, công thông xử lý n trung	
6	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Long Phú	Long Phú		2026-2030		1 010 000	1 010 000				1 010 000	1 010 000				Đảm bảo kết theo QĐ 995/ ngày 25/8/2020 TTCP Các h kiến Đầu tư xây dựng trục đường S D2, Bến xe . thị trấn Long tuyến đường phần khu vực bản thị trấn Lạc	
7	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú		2026-2030		816 600	816 600				816 600	816 600				Đảm bảo kết theo QĐ 995/ ngày 25/8/2020 TTCP Các h kiến nâng cấp các tuyến đường trong khu vực Đường A1 thị trấn đường 87B và đô thị, kế bảo vệ quan, Bến xe xử lý nước thải	

Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Chú chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
					Tổng mức đầu tư	NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Châu Thành	Châu Thành		2026-2030		1 078 000	1 078 000					1 078 000	1 078 000			Đảm bảo kết cấu hạ tầng theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên hữu trong khu vực đô thị đường Trần Phú, đường A1, A2, A3, A4, B3, B4, Đường Hùng Vương giai đoạn 2. Vành đai 1.	
Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên		2026-2030		1 118 000	1 118 000					1 118 000	1 118 000			Đảm bảo kết cấu hạ tầng theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên hữu trong khu vực đô thị, đường trục theo quy hoạch, đường vành đai, kết nối với cảnh quan, hệ thống thoát nước,	
Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	CLD		2026-2030		1 316 400	1 316 400					1 316 400	1 316 400			Đảm bảo kết cấu hạ tầng theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên hữu trong khu vực đô thị, Cầu Cồn Cọc, đường trục theo quy hoạch, kết nối với cảnh quan, hệ thống xử lý nước thải.	
Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					1.370.000	1.233.000	-	137.000	-	-	1.233.000	1.233.000	-	-	-	
Các dự án khởi công mới					1.370.000	1.233.000	-	137.000	-	-	1.233.000	1.233.000	-	-	-	
Dự án Phòng, chống ngập úng vùng Quán Lộ - Phụng Hiệp	Tỉnh Sóc Trăng		2026-2030		680 000	612 000		68 000			612 000	612 000				
Dự án "Xây dựng hồ trữ nước ngọt phòng, chống hạn, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh các xã đảo, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng"	CLD		2026-2030		490 000	441 000		49 000			441 000	441 000				
Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản (cổng số 5 và cống Cầu Ngang) và Nâng cấp các cống Vàm Oai Nô, cống Ngăn Rô, cống Cầu Ông, cống Bà Xâm, cổng 5 Mắm, cống Thủy Nông, cống Cái Xe	Tỉnh Sóc Trăng		2026-2030		200 000	180 000		20 000			180 000	180 000				
Khu công nghiệp và khu kinh tế					786.500	786.500	-	-	-	-	786.500	786.500	-	-	-	
Các dự án khởi công mới					786.500	786.500	-	-	-	-	786.500	786.500	-	-	-	
Bồi đắp, giải phóng mặt bằng KCN Sông Hậu – phần khu I	Kế Sách		2026-2030		786 500	786 500					786 500	786 500				
Tỷ lệ					598.000	598.000	-	-	-	-	598.000	598.000	-	-	-	

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Năm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân ở khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Chỉ c
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				TỔNG SỐ		Trong đó gồm các nguồn vốn					
						Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP		Ngân sách địa phương			NSTW		Ngân sách địa phương	NSTW		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	Các dự án khởi công mới					598.000	598.000	-	-	-	598.000	598.000	-	-	-	-	
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	TPST		2026-2030		300.000	300.000				300.000	300.000					
3	Bệnh viện Tâm thần	TPST		2026-2030		298.000	298.000				298.000	298.000					
VI	Xã hội					420.000	420.000	-	-	-	420.000	420.000	-	-	-	-	
	Các dự án khởi công mới					420.000	420.000	-	-	-	420.000	420.000	-	-	-	-	
1	Dự án Xây mới Trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Sóc Trăng	CLD		2026-2030		120.000	120.000				120.000	120.000					
2	Dự án Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng cơ sở 2	TPST		2026-2030		300.000	300.000				300.000	300.000					
VII	Các Chương trình mục tiêu quốc gia										2.061.380	2.061.380					
C	Vốn phân chia theo tiêu chí định mức cho cấp xã (dự kiến 20%)										2.248.020			2.248.020		Tạm tính với t hạch và dân số đoạn 2021-20	



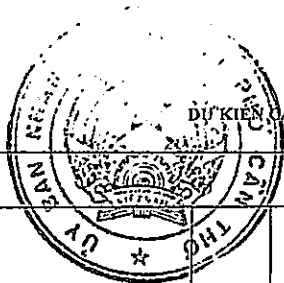
Phụ lục V

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Tờ trình số 82 /TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nhóm dự án	Thông tin dự án		Lũy kế vốn đã giải ngân đến năm 2025	Nhu cầu vốn giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
				Số quyết định	TMĐT			
	TỔNG SỐ				198.300	-	198.300	
I	Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ				198.300	-	198.300	
	<i>Dự án khởi công mới</i>				<i>198.300</i>	<i>-</i>	<i>198.300</i>	
1	Dự án Thay thế thiết bị y tế Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ	Cái Khế	C		19.445		19.445	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Khoa Điều trị theo yêu cầu Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ	Cái Khế	C		14.940		14.940	
3	Dự án Mua sắm thiết bị tin học	Cái Khế	C		11.101		11.101	
4	Dự án Đầu tư và phát triển Khu điều trị theo yêu cầu (Khu D) Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ	Cái Khế	B		71.589		71.589	
5	Dự án Đầu tư, nâng cấp mua sắm thiết bị tin học của Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ	Cái Khế	C		18.843		18.843	
6	Dự án Hệ thống chụp cộng hưởng từ 1.5 Tesla của Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ	Cái Khế	C		62.382		62.382	
II	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ				19.967	-	19.967	
***	<i>Dự án khởi công mới</i>				<i>19.967</i>	<i>-</i>	<i>19.967</i>	
1	Mua sắm trang thiết bị y tế để phát triển chuyên môn phục vụ người bệnh giao đoạn 2026-2030	Ninh Kiều	C		19.967		19.967	



Phụ lục VI

DỰ KIẾN CẮT GIẢM DANH MỤC CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIỚI ĐOẠN 2026-2030
TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 142/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2024 CỦA HĐND TỈNH SÓC TRĂNG (CŨ)

(Kèm theo Tờ trình số 82 TT-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K.C-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Ước lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết KH		Số vốn NSDP dự kiến cắt giảm					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đó: NS tính quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tính quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NSDP				
														Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSDP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xã số kiến thiết	Vốn bồi chi NSDP	
A	TỔNG SỐ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												2.421.073	1.250.583	336.165	904.475	255.350	
I	Giao thông												2.416.073	879.583	376.665	904.475	255.350	
	Dự án chuyển tiếp												24.035	13.200	-	10.835	-	
1	Đường vào Khu nhà ở xã hội Xây Dã B (khu nhà ở công nhân), xã Hồ Đắc Kiên	Châu Thành	Châu Thành	2024-2026		37.600	37.600						13.200	13.200				Chưa triển khai do vướng quy hoạch
2	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 45, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu		2024-2026		55.000	55.000				44.162	44.162	10.835			10.835		
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản												652.240	137.000	-	259.890	255.350	
	Dự án khởi công mới												652.240	137.000	-	259.890	255.350	
1	Dự án hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho lùn các bon thấp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long - vay vốn WB	Tỉnh Sóc Trăng		2026-2030		1.532.854	259.890						515.240			259.890	255.350	Bổ NN và MT thu nhập
2	Dự án Phòng, chống ngập úng vùng Quản Lộ - Phụng Hiệp	Tỉnh Sóc Trăng	Xây dựng mới hệ thống 17 cống ngăn lũ, kiểm soát nguồn nước trên tuyến kênh Quan lộ - Phụng Hiệp	2026-2030		680.000	68.000						68.000	68.000				Đang kiến nghị Trung ương hỗ trợ
3	Dự án "Xây dựng hồ trữ nước ngọt phòng, chống hạn, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh các xã đảo, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	CLD		2026-2030		490.000	49.000						49.000	49.000				Đang kiến nghị Trung ương hỗ trợ
4	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản (cổng số 5 và cống Cầu Ngang) và và nâng cấp các cống Vàm Om Nô, cống Ngăn Rô, cống Cái Oanh, cống Bà Xám, cổng 5 Mầm, cống Thủy Nông, cống Cái Xe	Tỉnh Sóc Trăng		2026-2030		200.000	20.000						20.000	20.000				Đang kiến nghị Trung ương hỗ trợ
III	Khu công nghiệp và khu kinh tế												190.500	0	190.500	0	0	
	Dự án khởi công mới												190.500	0	190.500	0	0	
1	Cụm công nghiệp Thạnh Trị	Thạnh Trị	75ha	2026-2030		112.500	112.500						112.500		112.500			Ưu tiên kêu gọi đầu tư
2	Cụm công nghiệp Long Hưng	Mỹ Tú	52ha	2026-2030		78.000	78.000						78.000		78.000			Ưu tiên kêu gọi đầu tư
IV	An ninh và trật tự, an toàn xã hội												258.000	183.000	75.000	-	-	
	Dự án khởi công mới												258.000	183.000	75.000	-	-	
1	Hệ thống phòng cháy chữa cháy các cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh quản lý	Tỉnh Sóc Trăng		2026-2030		120.000	120.000						120.000	120.000				Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp tổ chức lại

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Ước lỹ kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết KH		Số vốn NSDP dự kiến cắt giảm					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quân lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quân lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quân lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NSDP				
														Vốn đầu tư XD CB tập trung trong Cân đối NSDP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xã số kiến thiết	Vốn bồi chi NSDP	
2	Mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Kế Sách	Kế Sách		2026-2030		25 000	25.000						25 000		25 000			cấp huyện dừng hoạt động
3	Cơ sở làm việc Công an thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu		2026-2030		50 000	50.000						50 000		50 000			cấp huyện dừng hoạt động
4	Cơ sở làm việc Công an các phường thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng (Phường kiểu mẫu)	Công an thành phố	TPST, VC, NN			63 000	63 000						63 000	6.100	-	10.000	-	Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
V	Công nghệ thông tin Dự án chuyển tiếp					40.500	40.500	-	-	-	24.400	24.400	16.100	6.100	-	10.000	-	
1	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025 (Hạng mục: Mua sắm, nâng cấp thiết bị và phần mềm)	Văn phòng Tỉnh ủy	TPST			30.500	30.500				24.400	24.400	6.100	6.100	-	-	-	Dự án hoàn thành
1	Dự án khởi công mới					10.000	10.000	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000	0	
1	Dự án Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp theo Đề án 03/ĐA-UBND	TPST	Phần mềm, trang thiết bị	2026-2030		10.000	10.000						10 000			10 000		Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
2	Số hóa dữ liệu ngành Văn hóa, Gia đình, Thể thao và Du lịch tỉnh Sóc Trăng theo Đề án 03/ĐA-UBND	TPST	Phần mềm, trang thiết bị	2026-2030		5.000	5.000						5 000	5.000				Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
VI	Y tế, dân số và gia đình Dự án khởi công mới												142.390			142.390		
1	Xây dựng, nâng cấp hệ thống kiểm nghiệm của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm đạt GLP	TPST	1 trệt, 2 lầu	2026-2030		50 000	50.000						50 000			50 000		Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (Xây dựng khối phòng khám đa khoa, cải tạo khối hành chính, khối kỹ thuật nghiệp vụ, nhà xe, cải tạo công - hàng rào mặt chính, sân đường bộ, thoát nước, cấp điện tổng thể - chiếu sáng ngoại vi; Mở rộng 5.000 m2 đất phía sau trụ sở đơn vị; Mua sắm thiết bị xét nghiệm, đo đạc quan trắc môi trường)	TPST		2026-2030		92.390	92.390						92 390			92 390		Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
VI	Văn hóa, thông tin Dự án chuyển tiếp					200.990	200.990	0	143.250	143.250	36.000	36.000	165.000	0	0	165.000	0	
						44.990	44.990	0	0	0	36.000	36.000	9.000	0	0	9.000	0	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 2)	Cù Lao Dung	Xây dựng Hội trường 350 chỗ ngồi; nhà thi đấu tập tập luyện; sân bóng đá; công - hàng rào; bãi đậu xe, sân đường, thoát nước, điện, xây bờ kè + cầu	2025-2026		44 990	44.990				36 000	36.000	9 000			9 000		cấp huyện dừng hoạt động, đang thực hiện dự án

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Ước lấy kê vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết KH		Số vốn NSDP dự kiến cắt giảm					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tính quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tính quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NSDP				
														Vốn đầu tư XDDB tập trung trong Căn đối NSDP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xã số kiến thiết	Vốn bồi chi NSDP	
2	Dự án khởi công mới Trung tâm Văn hóa - Thể thao các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	Thanh Trì		2026-2030		156.000	156.000	0	143.250	143.250	0	0	156.000	0	0	156.000	0	Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp tổ chức lại
3	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể dục Thể thao và Truyền thanh (giai đoạn 3)	Ngã Năm	Xây dựng nhà thi đấu tập luyện, sân bóng đá sân Tennis, hệ thống PCCC, sân đường, thoát nước	2026-2030		20.000	20.000						20.000			20.000		cấp huyện đứng hoạt động, đang thực hiện dự án
4	Xây dựng nhà văn hóa thiếu nhi huyện Trần Đề	Trần Đề	Thu hồi đất 5.000m2 đầu tư xây dựng nhà văn hóa thiếu nhi khoảng 2.000m2, 01 trệt, 01 lầu, sân, đường giao thông, thoát nước, nhà xe, vườn hoa và hạng mục phụ trợ khác	2026-2030		20.000	20.000		68.250	68.250			20.000			20.000		Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp tổ chức lại
5	Trung tâm văn hoá - thể thao các xã, huyện Châu Thành	Châu Thành		2026-2030		20.000	20.000						20.000			20.000		Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp tổ chức lại
6	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (Giai đoạn 2)	Long Phú	Cải tạo nhà Văn hóa Quốc Hương để làm nhà quan lý; xây dựng sân bóng đá; đường chạy; sân quần vợt, sân bóng chuyền, hàng rào, bãi đậu xe.	2026-2030		20.000	20.000		75.000	75.000			20.000			20.000		Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp tổ chức lại
7	Nhà văn hoá các xã, thị trấn, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	Xây dựng mới 9 Nhà văn hoá 300 chỗ/1 cơ	2026-2030		20.000	20.000						20.000			20.000		Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp tổ chức lại
8	Nâng cấp, xây dựng khu trung tâm văn hóa - thể dục - thể thao huyện	Kẻ Sách		2026-2030		20.000	20.000						20.000			20.000		Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp tổ chức lại

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Ước lý kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết KH		Số vốn NSDP dự kiến cắt giảm					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tính quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tính quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tính quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NSDP				
														Vốn đầu tư XD CB tập trung trong Cân đối NSDP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xã số kiến thiết	Vốn bội chi NSDP	
9	Xây dựng mới Khu VH-TT đa năng xã Hòa Hón 1	Mỹ Xuyên	Diện tích xây dựng dự kiến 2.500m2 gồm Khu thể thao trong nhà, Hội trường và các công trình phụ trợ, hạng mục sân đường nội bộ	2026-2030		8.000	8.000						8.000			8.000		Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
10	Xây dựng mới Khu VH-TT đa năng xã Hòa Tú 2	Mỹ Xuyên	Diện tích xây dựng dự kiến 2.500m2 gồm Khu thể thao trong nhà, Hội trường và các công trình phụ trợ, hạng mục sân đường nội bộ	2026-2030		8.000	8.000						8.000			8.000		Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
VIII	Thể dục, thể thao					130.000	130.000	0	0	0	0	0	130.000	0	0	130.000	0	
	Dự án khởi công mới					130.000	130.000	0	0	0	0	0	130.000	0	0	130.000	0	
1	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao (các hạng mục hạ tầng, kỹ thuật)	TPST		2026-2030		130.000	130.000						130.000			130.000		Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
IX	Phát thanh, truyền hình, thông tấn					96.844	96.844	0	0	0	79.500	79.500	17.340	0	0	17.340	0	
	Dự án chuyển tiếp					96.844	96.844	0	0	0	79.500	79.500	17.340	0	0	17.340	0	
1	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Sóc Trăng	TPST	Xây dựng khối hành chính và các bộ phận chuyên môn (6 tầng); Sân lắp đặt băng; hạ tầng, giao thông nội bộ; cấp thoát nước và các hạng mục phụ	2024-2026	162/NQ-HĐND, 08/12/2021; 81/NQ-HĐND; 13/11/2023	96.844	96.844				79.500	79.500	17.340			17.340		Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
X	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới					99.500	99.500	0	0	0	0	0	99.500	0	0	99.500	0	
	Dự án khởi công mới					99.500	99.500	0	0	0	0	0	99.500	0	0	99.500	0	
1	Khu tái định cư Khóm 6, Phường 1, thị xã Ngã Năm	Ngã Năm		2026-2030		50.000	50.000						50.000			50.000		Lồng ghép chung DA sử dụng NSTW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Ước lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết KH		Số vốn NSDP dự kiến cắt giảm				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tính quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tính quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh, quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NSDP				
														Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSDP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xố số kiến thiết	Vốn bội chi NSDP	
2	Khu tái định cư thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	tổng 2,9 ha gồm 1,59 ha (124 nền tái định cư), San lấp mặt bằng, đường giao thông, hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng, hệ thống phòng cháy chữa cháy	2026-2030		49.500	49500						49.500				49.500	Lồng ghep chung DA su dụng NSTV
XI	Kho tàng					35.565	35.565	0	0	0	0	0	35.565	0	35.565	0	0	0
	Dự án khởi công mới					35.565	35.565	0	0	0	0	0	35.565	0	35.565	0	0	0
1	Đầu tư hệ thống PCCC, trang thiết bị chuyên dụng và Hệ thống điều hòa không khí kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh Sóc Trăng	TPST		2026-2030		35.565	35.565						35.565			35.565		Các cơ quan, đơn đang được sắp xếp tổ chức lại
XII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					325.260	325.260	0	0	0	20.298	20.298	304.955	229.355	75.600	0	0	0
	Dự án chuyển tiếp					24.660	24.660	0	0	0	20.298	20.298	4.355	4.355	0	0	0	0
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan Hội Cựu chiến binh tỉnh Sóc Trăng	TPST		2025-2026		3.000	3.000				2.512	2.512	485	485				Dự án hoàn thành
2	Dự án Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm Công nghệ số, trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sóc Trăng	TPST		2025-2026		14.160	14.160				11.786	11.786	2.370	2.370				Các cơ quan, đơn đang được sắp xếp tổ chức lại
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	TPST		2025-2026		7.500	7.500				6.000	6.000	1.500	1.500				Các cơ quan, đơn đang được sắp xếp tổ chức lại
	Dự án khởi công mới					300.600	300.600	0	0	0	0	0	300.600	225.000	75.600	0	0	0
4	Xây dựng trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	TPST		2026-2030		25000	25000						25.000	25.000				Các cơ quan, đơn đang được sắp xếp tổ chức lại
5	Xây dựng trụ sở mới Thanh tra Tỉnh Sóc Trăng	TPST		2026-2030		25000	25000						25.000	25.000				Các cơ quan, đơn đang được sắp xếp tổ chức lại
6	Dự án Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng	TPST		2026-2030		5.000	5.000						5.000	5.000				Các cơ quan, đơn đang được sắp xếp tổ chức lại
7	Xây dựng trụ sở làm việc của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng	TPST		2027-2030		13.000	13.000						13.000			13.000		Các cơ quan, đơn đang được sắp xếp tổ chức lại
8	Xây dựng trụ sở làm việc của Trung tâm Phát triển Quý đất tỉnh Sóc Trăng	TPST		2027-2030		13.000	13.000						13.000			13.000		Các cơ quan, đơn đang được sắp xếp tổ chức lại
9	Xây dựng trụ sở làm việc và Kho lưu trữ đối với 10 Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện	Tỉnh Sóc Trăng		2026-2030		130.000	130.000						130.000	130.000				Các cơ quan, đơn đang được sắp xếp tổ chức lại

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-IIT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Ước lấy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết KII		Số vốn NSDP dự kiến cắt giảm					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NSDP				
														Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Căn đối NSDP	Vốn thu tiền SDD	Vốn xố số kiến thiết	Vốn bội chi NSDP	
10	Xây dựng Trụ Sở làm việc Bảo Sóc Trưng	TPST				13000	13000						13 000		13 000			Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
11	Nâng cấp, sửa chữa khu hành chính UBND huyện, Huyện ủy, Khối đoàn thể	Thanh Tru		2026 - 2030		20 000	20 000						20 000	20 000				Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
12	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Thị ủy- HĐND-UBND thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	Cải tạo phòng làm việc, sân đường, thoát nước, hàng rào....	2026 - 2030		14 900	14.900						14 900		14.900			Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
13	Trụ sở làm việc Huyện ủy Long Phú	Long Phú	Xây dựng và cải tạo, nâng cấp một số hạng mục	2026-2030		20.000	20 000						20 000	20 000				Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
14	Nâng cấp trụ sở Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện	Cù Lao Dung	Sơn bê, sửa chữa một số hạng mục diện tích (1.755 + 2 100)m2 sân xây dựng	2026-2030		9 700	9.700						9 700		9 700			Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
15	Xây dựng môi trường trụ sở Thường trực HĐND huyện kết hợp phòng họp	Cù Lao Dung	1200 m2 sân	2026-2030		12 000	12.000						12 000		12.000			Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại
XIII	Khác												380.448	310.928		69.520		
	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư												380 448	310.928		69 520		Ưu tiên sử dụng tăng thu theo quy định của Luật NNNN
B	NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DANH ĐỀ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT					5.000	5.000	0	0	0	0	0	5.000	0	0	0	0	
1	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					5.000	5.000	0	0	0	0	0	5.000	0	0	0	0	
	Dự án khởi công mới					5.000	5.000	0	0	0	0	0	5.000	0	0	0	0	
1	Trụ sở Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Nhà làm việc 02 tầng	2026-2036		5.000	5.000						5 000					Các cơ quan, đơn vị đang được sắp xếp, tổ chức lại



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2026-2030 thành phố Cần Thơ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 03 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi thành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 – 2030;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về dự thảo Nghị quyết cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 thành phố Cần Thơ, với số vốn là 145.446,701 tỷ đồng. Trong đó:

1. Ngân sách trung ương: 72.878,391 tỷ đồng, gồm có:

a) Vốn trong nước: 57.136,660 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài: 15.741,731 tỷ đồng.

2. Ngân sách địa phương: 72.568,310 tỷ đồng, gồm có:

a) Các nguồn vốn ngân sách địa phương: 71.058 tỷ đồng.

b) Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho địa phương vay lại): 1.510,310 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm theo dõi, hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 trình Bộ Tài chính theo quy định; tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 theo số vốn được trung ương thông báo chính thức, hoàn chỉnh các thủ tục đầu tư theo quy định pháp luật trình Hội đồng nhân dân thành phố vào kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khoá X, kỳ họp thứ Ba (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQ VN TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- Đại biểu Hội đồng nhân TP;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể TP;
- TT. HĐND, UBND các phường, xã;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH